

Hai Quãng Đời Của Sơ Tổ Trúc Lâm

HT. THANH TỪ



Nguồn

<http://www.thuong-chieu.org>

Chuyển sang ebook 26-5-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

DL 1997 - PL 2541

Mục Lục

LỜI ĐẦU SÁCH

DẪN NHẬP

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ

HỘI THỨ NHẤT

HỘI THỨ HAI

HỘI THỨ BA

HỘI THỨ TƯ

HỘI THỨ NĂM

HỘI THỨ SÁU

HỘI THỨ BẢY

HỘI THỨ TÁM

HỘI THỨ CHÍN

HỘI THỨ MƯỜI

ĐẶC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển **Hai quăng đời của Sơ tổ Trúc Lâm** do chúng tôi giảng giải, để nói lên một con người siêu việt của dân tộc Việt Nam. Khi còn gánh vác việc nước, Ngài sẵn sàng hi sinh thân mạng để giữ gìn đất nước được vẹn toàn. Lúc đất nước thái bình, Ngài dành nửa thời gian lo cho đời, nửa thời gian nghiên cứu Phật pháp. Đến lúc có người thay thế việc nước, Ngài dứt khoát làm Tăng sĩ vào núi tu khổ hạnh. Sau khi giác ngộ, Ngài chống gậy đi khắp nơi để truyền dạy Phật pháp.

Con người của Sơ tổ Trúc Lâm làm việc gì phải đến nơi đến chốn, đạt kết quả viên mãn mới thôi. Đánh giặc khi nào quân xâm lăng ra khỏi nước mới dừng. Nghiên cứu Phật pháp đến chỗ uyên thâm nhất mới thỏa mãn. Tu hành đến ngộ đạo mới đi hoằng hóa. Thật là một tấm gương sáng ngời để cho kẻ đời, người đạo học hỏi theo.

Ở đây nói hai quăng đời là kể từ khi Ngài làm Thái thượng hoàng, còn là cư sĩ mà học Phật rất uyên bác. Cụ thể là bài “**Cư Trần Lạc Đạo Phú**”, đã nói lên chỗ thấy hiểu của Ngài không thua kém các Thiền sư Trung Hoa. Đến khi xuất gia làm Tăng sĩ, Ngài quên thân tu khổ hạnh, miệt mài chốn núi rừng đến ngộ đạo mới mãn nguyện. Qua bài “**Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca**”, chúng ta thấy rõ tinh thần này. Xuất gia vào núi sâu không phải để trốn đời mà cốt gia công luyện lọc tâm mê lầm để được trong sạch, giác ngộ tròn đầy. Đến đây Ngài mới hài lòng vào cuộc đời để giáo hóa chúng sanh.

Ngài thành công trong mọi hoàn cảnh là nhờ ý chí quyết liệt, tinh thần dũng cảm và chấp nhận một cuộc sống rất đạm bạc khổ nhọc. Đây là hình ảnh cao đẹp để người sau, dù ở ngoài đời hay trong đạo đều phải cố gắng học tập.

Thường Chiếu, ngày 02-07-2002

THÍCH THANH TỪ

---o0o---

DẪN NHẬP

Hôm nay, tôi sẽ giảng bài phú Cư Trần Lạc Đạo của Sơ tổ Trúc Lâm, là vị Tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một phái thiền thuần túy Việt Nam.

Bao nhiêu năm rồi tôi chủ trương khôi phục Thiền tông Việt Nam - Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Khi thành lập Thiền viện Trúc Lâm tại Đà Lạt tôi cũng định để tên Trúc Lâm Yên Tử, nhưng lại ngại mình ở Lâm Đồng mà nói Yên Tử nghe không được. Cho nên tôi chỉ để Thiền viện Trúc Lâm.

Nghe tên Thiền viện Trúc Lâm có thể mỗi người nghĩ mỗi cách. Vì thời đức Phật còn tại thế có tinh xá Trúc Lâm ở nước Ma-kiệt-đà, như vậy chữ Trúc Lâm không phải mới có ở Việt Nam, mà đã có từ Ấn Độ. Vì vậy tôi đặt Thiền viện Trúc Lâm, có thể nghĩ Trúc Lâm lấy theo tên Ấn Độ, mà cũng có thể lấy theo tên Trúc Lâm Yên Tử ở Việt Nam.

Trúc Lâm ở đây không đi chung với Yên Tử mà đi chung với núi Phụng Hoàng. Cho nên vừa rồi có một sinh viên làm luận văn tốt nghiệp Cử nhân, lấy đề tài là “Thiền tông Việt Nam Trúc Lâm Phụng Hoàng”. Bản luận văn ấy có gởi cho tôi xem và được các Giáo sư chấm đạt yêu cầu.

Dù Trúc Lâm Phụng Hoàng nhưng nhiều người đã biết rõ chúng tôi tu theo tinh thần hệ Trúc Lâm Yên Tử. Vì vậy Tăng Ni cũng như Phật tử tu thiền theo sự hướng dẫn của chúng tôi cần phải nắm vững tông chỉ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Nói đến Trúc Lâm Yên Tử, trước hết chúng ta phải biết những vị Tổ ở Yên Tử là ai? Tu thế nào? Chủ trương ra sao? Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, những tư liệu của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử từ thời Trần trở về sau, chúng ta phải thuộc. Có thể đối với Phật tử hâm mộ tu thiền hay những người trình luận án Cử nhân chọn đề tài Phật giáo đời Trần đến tham khảo, mình mới nói chuyện, giúp đỡ họ được. Nếu đường lối tu ta không nắm vững, tư liệu cũng không thuộc thì nói sao với người ta? Đó là một khuyết điểm lớn. Vì vậy để bổ túc cho khuyết điểm đó, tôi yêu cầu Tăng Ni các Thiền viện học những tư liệu, văn thơ, tác phẩm của Phật giáo đời Trần, gần nhất là Tam Tổ Trúc Lâm. Những tư liệu nào cần nhớ phải thuộc lòng, không thể lờ thôi được.

Hơn nữa ngày nay chúng ta đã đủ duyên đặt chân lên núi Yên Tử, xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, mà con cháu không biết gì hết về Yên Tử, đó là khuyết điểm không thể tha thứ được. Thế nên từ đây tôi sẽ giảng kỹ cho tất cả quý vị biết đường lối chúng ta đang ứng dụng tu thế nào? Trước chúng ta bao nhiêu vị đã tu và ngày nay chúng ta cũng đang tu như thế. Kết quả tu tập có ích lợi gì cho đạo, cho đời, Tăng Ni trong các Thiền viện phải hiểu cho thật rõ.

Hệ thống tu từ trước đến nay chúng ta không biết gì hết thì làm sao tu được. Rồi gặp Phật tử hỏi hoặc kẻ bàng quan muốn tìm hiểu về thiền, lại chỉ lên Thầy Tổ. Như vậy còn gì là Thiền sinh, là con cháu Trúc Lâm Yên Tử nữa! Do đó buộc lòng tôi phải giảng lại những tác phẩm của ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà từ khi chuẩn bị đi tu cho đến đi tu được ngộ đạo, cho tất cả Tăng Ni và Phật tử tu thiền thấy rõ.

Hôm nay tôi nói về Sơ tổ Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông. Đọc sử chúng ta thấy vua Trần Thánh Tông đã gọi Ngài học với Tuệ Trung Thượng Sĩ từ thuở bé lúc chưa làm Thái tử. Hôm từ giã thầy trở về đặng quang Thái tử, Ngài hỏi Thượng Sĩ: “Yếu chỉ Thiền tông là thế nào?” Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời nguyên văn chữ Hán là: **Phản quan tự kỷ bản phận sự, bất tùng tha đắc**, nghĩa là “nhìn trở lại mình là phận sự gốc, không từ ngoài mà được”. Câu hỏi này là câu hỏi then chốt, về sau Ngài theo đây tự tu và hướng dẫn mọi người cùng tu. Kết quả Ngài được thành Tổ, manh mối cũng phát nguồn từ đó.

Trần Nhân Tông là con vua Trần Thánh Tông. Ngài sinh năm 1258, thế kỷ 13. Đến năm hai mươi một tuổi (1279), Ngài được Thánh Tông truyền ngôi vua. Thời gian Ngài làm vua, quân Nguyên sang đánh nước ta. Là một quân vương và là một cư sĩ hiểu đạo, thông suốt đạo, bây giờ giặc đến phải làm sao?

Ai không biết luật Phật dạy cư sĩ phải giữ năm giới cấm, trong đó giới đầu tiên là giới sát sanh. Bây giờ giặc kéo quân đến, phải cầm quân đánh giặc là phạm tội sát sanh. Giết một người còn phải đền mạng, huống là giết trăm người ngàn người, tội ấy đọa địa ngục không biết chừng nào ra. Đây là điều hết sức khó xử cho Ngài.

Bởi khó xử nên Ngài nghĩ ra một ý kiến rất kỳ đặc. Khi thấy thế giặc quá mạnh, Ngài liền họp tất cả tướng sĩ lại ở bên Bình Than, gọi là hội nghị Bình Than. Ngài hỏi: “Bây giờ thế giặc rất mạnh, vậy ta nên hòa hay nên chiến?” Toàn thể tướng sĩ đều hô to: “Chiến.” Như vậy tướng sĩ ra lệnh đánh, Ngài làm vua là người lãnh đạo thì phải nghe theo, chớ không phải ý riêng của mình.

Nhận lời của tướng sĩ rồi, nhưng e dè chỉ một nhóm tướng sĩ thôi, còn quần chúng thì thế nào? Cho nên Ngài mới qui tụ hết các bô lão về tại Diên Hồng, lập hội nghị Diên Hồng. Khi tất cả đông đủ, Ngài cũng hỏi: “Bây giờ thế giặc rất mạnh, chúng ta nên hòa hay nên chiến?” Tất cả bô lão cũng đều hô to: “Chiến.” Vậy là xong. Từ đó Ngài bắt đầu khởi động binh sĩ đánh giặc theo ý của toàn quân và dân.

Rõ ràng việc đánh giặc là chủ trương của tướng sĩ và quần chúng, chớ không phải của Ngài. Trong giới luật nhà Phật nói tội thuộc về định nghiệp không thể chuyển, khi hội đủ ba điều kiện: một là ý, hai là khẩu, ba là thân. Thân, khẩu, ý hợp tác đồng làm, đó là định nghiệp không thể chuyển. Trong trường hợp ý không chủ động tạo nghiệp, chỉ có thân, khẩu thì nghiệp này không phải là định nghiệp, có thể chuyển được. Ở đây, đánh giặc là ý của dân, của tướng sĩ chớ không phải ý của Ngài.

Ý là trọng tâm kết thành tội, bây giờ ý không có, chỉ thân với khẩu. Thân khẩu bị sai phải làm theo thì việc làm này cũng không phải do Ngài chủ động. Như vậy đánh giặc giết giặc có nhiều sanh mạng bị thương tổn, chết chóc nhưng nghiệp của Ngài là nghiệp bất định. Nếu hồi tâm hướng thiện sám hối nó sẽ hết.

Hiểu như vậy chúng ta mới thông cảm cho Ngài, với tâm hồn của người tu Phật biết giới luật rõ ràng, biết đường lối tu rành rẽ mà phải cầm binh đánh giặc, làm sao không tội. Nhưng có tội chỉ ở thân, ở miệng thôi, còn ý không có tội. Làm vua thời phong kiến là thời lệnh trên đưa xuống chớ không phải lệnh dưới đưa lên. Vua muốn làm gì ra lệnh cho tướng sĩ, cho quần chúng làm, ngược lại Ngài hỏi ý tướng sĩ, ý quần chúng, rồi tuân theo đó mà làm. Thế nên, trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến nước ta, chỉ có đời Trần là tôn trọng tự do, tôn trọng ý kiến của mọi người nhất thôi, không độc tài như các triều khác.

Tại sao có được sự tự do, sự tôn trọng ấy? Là nhờ Vua sợ tội. Nếu bản thân Ngài đặt định thì tội đó thuộc về Ngài, còn tướng sĩ hay quần chúng đặt định thì tội đó Ngài chỉ chịu phần thân và khẩu thôi, chớ ý không có. Do đó khi đi tu rồi, tất cả những tội lỗi trước Ngài sám hối đều qua hết nên tu thành đạo, chứng quả vị Tổ. Vấn đề này rất cay, nếu không nắm vững, chúng ta sẽ không biết trả lời ra sao khi có người hỏi về việc phạm giới sát của vua. Đó là chỗ tôi muốn giải thích cho quý vị hiểu tường tận.

Trong thời gian làm vua từ 1279 đến 1293, nước ta có hai trận giặc Ngài phải đứng ra lãnh đạo toàn dân chống quân Nguyên. Khi thắng trận rồi, đến 1293 đất nước thanh bình, Ngài nhường ngôi cho con là vua Anh Tông. Song ngại con còn nhỏ lãnh đạo quần chúng không chu đáo, nên Ngài phải dựa vào vị trí Thái thượng hoàng, tức ông vua cha ngồi coi chừng vua con. Sáu năm ở ngôi Thái thượng hoàng từ 1293 đến 1298, thấy vua Anh Tông đã đủ sức trị nước, Ngài liền đi xuất gia vào năm 1298.

Xuất gia rồi Ngài chuyên tu, không hề xuống núi. Cho tới năm 1304 Ngài mới bắt đầu đi giảng đạo ở các nơi. Qua năm năm ròng rã tu hành, ngộ đạo rồi Ngài làm bài “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca” và sau đó xuống núi giáo hóa. Đến 1308 Ngài viên tịch, thọ năm mươi một tuổi.

Lược sơ lịch sử để khi nghe giảng, chúng ta biết bài này Ngài đang ở vị trí, thời điểm nào. Như thế mới hiểu sâu và thấy được được giá trị của mỗi bài văn. Nếu không nắm vững lịch sử thì việc học, hiểu của chúng ta không rành rẽ, không có đầu đuôi gốc ngọn đàng hoàng. Nhất là bây giờ Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử dưới chân núi Yên Tử đang bắt đầu khởi hưng, Tăng Ni càng phải nắm vững hơn nữa về tinh thần của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Trúc Lâm Đà Lạt sau này sẽ là Trúc Lâm Yên Tử 2, Trúc Lâm Yên Tử 1 là tại dưới chân núi Yên Tử.

Vừa rời ra Quảng Ninh họp, tôi được quý vị ngoài đó cho biết năm 1992 lượng người đi hành hương núi Yên Tử là hai vạn, nhưng đến năm 2001 lên đến hai chục vạn. Thử hỏi vì sao người ta đi hành hương Yên Tử đông như thế? Đền Hùng là nơi thờ Tổ tiên mình, mỗi năm quần chúng hành hương về đó để tỏ lòng nhớ ơn Tổ tiên thì rất hợp lý. Tại sao Yên Tử chỉ là một ngọn núi thôi, mà quần chúng lại đi đông như vậy, phải có lý do chứ!

Bởi vì trên núi Yên Tử người đầu tiên tu ngộ đạo là Thiền sư Hiện Quang, dưới ngài Hiện Quang là Thiền sư Đạo Viên hay Viên Chứng, có chỗ gọi là Phù Vân. Khi vua Trần Thái Tông lên xin tu, Ngài nói tôi ở núi lòng nhẹ như mây nổi, vì thế người đời gọi Ngài là Phù Vân. Vua Trần Thái Tông xem Ngài như Quốc sư. Tới đời thứ ba là Thiền sư Đại Đăng đắc đạo, kế thừa Thiền sư Đạo Viên. Ngài Đại Đăng cũng là Quốc sư, vì là thầy của vua Trần Thánh Tông. Rồi tới Tam tổ Trúc Lâm: Sơ tổ Trúc Lâm, Nhị tổ Pháp Loa, Tam tổ Huyền Quang.

Như vậy suốt sáu đời, các Thiền sư tu trên núi Yên Tử đều đạt đạo chứng quả. Từ đó, mọi người quý kính muốn tu theo Phật giáo đều rủ nhau lên núi Yên Tử lễ bái cầu tu. Tôi còn nhớ câu ca dao này:

*Dù ai quyết chí tu hành,
Có lên Yên Tử mới đành lòng tu.*

Sở dĩ người ta lên Yên Tử là vì sự tu, chớ không chỉ vì sự linh thiêng hay vì quê hương của Tổ thôi. Ngày nay nếu chúng ta xây dựng một ngôi chùa thường ở đây mà

không thành lập Thiền viện, chẳng khác nào chỉ có xác mà không hồn. Bởi Thiền viện là nơi tích trữ kinh sách của đời Trần, có chư Tăng tu theo đường lối của Tổ, đây mới là phần hồn. Nếu có xác mà không hồn thì khác gì xác chết.

Hồi xưa đọc cuốn sách của cụ Ngô Thời Nhậm, ông ở cuối đời Lê sang đời Nguyễn. Trong đó có một đoạn tôi không bằng lòng, vì ông nói: Ngài Điều Ngự Giác Hoàng lên tu trên núi Yên Tử là kế để dòm chừng giặc Bắc. Nói thế xem như Ngài đi thám thính để lấy tin tức, chớ không phải đi tu. Sau này cũng có vài học giả y cứ theo lời nói ấy mà có cái nhìn sai lệch về Tổ. Tôi không thích câu đó, nhưng lâu nay chưa có bằng chứng giải bày. Đến khi đủ duyên, cuối năm 2001 tôi lên tới Ngọa Vân am, mới thấy rõ ràng cái nhìn của Ngô Thời Nhậm rất là lệch lạc, làm mất giá trị của Tổ.

Khi Tổ mới tu, Ngài lên núi Yên Tử. Vua quan cứ lên thăm viếng thành ra ồn, nên Ngài qua Ngọa Vân am. Ở đó ngựa xe hoàn toàn lên không được, nhờ thế Ngài yên tu năm năm và ngộ đạo, mới làm bài “Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca”, nghĩa là bài ca thành đạo. Sau đó Ngài xuống núi giáo hóa, việc này quá rõ ràng.

Những lời của cụ Ngô Thời Nhậm vô tình làm mất uy tín của Tổ, vì cụ cho rằng Ngài tu không ra tu, lẫn lộn giữa đời với đạo. Trong khi đó, Tổ rất cương quyết sống đời ra đời, đạo ra đạo. Hồi nào ở tại triều đình trị dân trị nước, Ngài hết lòng vì dân vì nước. Khi đi tu hẳn là tu, chớ không lồi thối. Vì thế Tổ không đi ngựa, chỉ đi bộ thôi. Đường lên Yên Tử rộng quá, xe ngựa kiệu cáng đưa lên gần tới trên, nên Ngài tránh qua Ngọa Vân am ẩn tu. Ở đây đường nhỏ xíu, chỉ một người đi, không có người thứ hai cùng đi, làm sao kiệu cáng khiêng cho được. Như vậy để thấy rằng ý nguyện của Ngài dứt khoát, khi tu là phải đạt đạo chớ không nói chuyện lồi thối.

Qua những bài học về Ngài, chúng ta sẽ thấy rõ lời Ngài khẳng định việc làm của mình cụ thể, chớ không phải như người ta tưởng tượng. Thế gian ít ai chịu tới tận nơi quan sát, chỉ nghe người ta nói rồi hòa theo. Bởi vậy nhiều nỗi oan của người xưa không ai minh oan được. Tôi chịu cực dám đi tới nơi để thấy rõ mình không lầm lẫn về Tổ sư.

Hồi học Sơ đẳng rồi lên Trung đẳng, tôi cứ nghĩ Phật Thích-ca có thật không? Dù kinh sách kể, mình học sử đảng hoàng nhưng các sự việc ấy có thật hay không? Tôi cứ hoang mang trong lòng và thầm nghĩ muốn biết đúng hay sai, ít ra mình cũng phải tới tận nơi một lần. Đầu phước năm 1965 quý Hòa thượng đi Ấn Độ, tôi được tháp tùng theo. Được tới tinh xá Trúc Lâm, vô tận nơi thấy rõ ràng rừng trúc. Rồi lên núi Linh Thứu, đến hương thất của đức Phật, của ngài A-nan, bây giờ chỉ còn cái nền. Chúng tôi có đánh lễ hai nền thất này. Qua tới Bồ-đề đạo tràng, cây bồ-đề bây giờ là con cháu của cây bồ-đề khi Phật còn tại thế. Người ta xây thành quách chung quanh để bảo vệ cây, đồng thời có chỗ nơi cho du khách đến chiêm bái. Kế đó tới vườn Lộc Uyển, rồi sang chỗ Phật nhập Niết-bàn là rừng sa-la song thọ. Có thấy tận mắt tôi mới tin đức Phật lịch sử có thật. Ngài là một con người bình thường như chúng ta, tu hành thành đạo có bằng chứng, có di tích đảng hoàng.

Khi về Việt Nam tôi khao khát thêm một điều nữa, là đi Nhật Bản. Vì thấy những người hâm mộ tu thiền đua nhau qua Nhật Bản học thiền rất nhiều. Tôi nghĩ có lẽ các nước theo Phật giáo Bắc tông, thì Nhật là tốt nhất, nên nhiều người hướng về đó. Tôi muốn qua Nhật xem thử những gì người ta khao khát có đúng không. Rồi đủ duyên tôi cũng được qua đó. Tại Nhật, tôi có quen vài vị Sư lúc họ sang thăm nước ta, nay gặp lại quý thầy ấy mời đi ăn cơm tiệm. Bữa đó cùng đi với tôi có thầy Thiền Định và một sư

Nhật. Tiệm cơm khá to, thức ăn tự chọn. Tôi nhìn thấy món nào cũng mặn cả, kiếm một đĩa vừa ý không ra. Cuối cùng tôi thấy đĩa cơm có sà lách, ở trên để mấy con tôm khô. Tôi nghĩ đĩa này là tiện hơn cả nên chọn nó. Ngồi vô bàn xong, tôi gấp mấy con tôm khô gửi trả lại, chỉ ăn cơm với sà lách.

Trong khi ăn, sư Nhật Bản hỏi thầy Thiên Định: “Nhu thầy Thanh Từ tu ở Việt Nam, được có gia đình không?” Thầy Thiên Định trả lời: “Không. Ở Việt Nam đi tu rồi không có quyền lập gia đình.” Sư Nhật cười giới thiệu: “Tôi ba tháng nữa cưới vợ.” Nghe tới đó tôi ứ hự, không ngờ người tu mặc pháp phục đằng hoàng, mà chuyện ấy xem là chuyện thường.

Thật ra điều này đối với Nhật Bản cũng không có gì quá ngạc nhiên. Thời Minh Trị Thiên Hoàng dân Nhật tu rất đông, nhất là người trẻ tuổi. Vì nhà vua muốn xã hội tiến bộ nên ra lệnh thanh niên tu từ nhỏ đến ba mươi tuổi, sau đó ra đời cưới vợ. Mọi người đều thế cả. Đó là lệnh của Vua nên bây giờ đa số như vậy, chỉ trừ một hai vị lên núi tu ẩn dật mới thoát ngoài thông lệ ấy. Do đó những vị Trụ trì các chùa Nhật đa số mặc đồ tây, đội nón ni, mình chào không biết nói làm sao. Nhiều vị thấy tôi ngần ngại quá nên đưa danh thiếp, tôi đọc chữ Hán thấy đây là Đại đức Trụ trì gì gì đó. Như vậy tăng sĩ bên Nhật không ăn chay, được có gia đình, thế thì tinh thần tu giải thoát ở chỗ nào? Từ đó tôi ngần Nhật Bản, không dám qua nữa.

Đến Phật giáo Tích Lan còn mẩu mực phần nào, song lại quá phong kiến. Lần đó tôi cũng được theo đoàn của quý Hòa thượng sang thăm Phật giáo Tích Lan. Tại chùa Đại đức Narada, tới bữa cơm mình ngồi vào bàn rồi, Phật tử cúng dường quì ở dưới đội đĩa lên đầu, chư Tăng mới đưa tay nhận để lên bàn ăn. Phật tử khi vô chùa phải cởi hết giày dép, bỏ bằng hai đầu gối vô tới chánh điện, không dám đi đứng. Thấy chư Tăng đi ngoài đường là họ quì lạy, không ngại đường xá dơ bẩn gì cả. Phong kiến như thế, thời này người ta cũng khó chấp nhận.

Tôi nghĩ chắc Phật giáo Trung Hoa gần mình hơn, có thể chấp nhận được. Nhưng sang tới Trung Hoa thấy Phật tử đi dép lẹp xẹp vô tuốt trong chùa, lạy Phật. Tới bữa ăn quý thầy ngồi ăn chung với cư sĩ, bàn bên kia để thức ăn, ai ăn hết thì tùy tiện đến đó lấy thêm. Vừa ăn vừa nói chuyện lớn tiếng, không có oai nghi chút nào hết. Tôi cũng hết chịu nổi.

Cuối cùng về Việt Nam, thấy Phật giáo nước nhà lại tương đối tốt. Thầy trò giữ đúng phép tắc, có tôn ti trật tự đằng hoàng, nhưng không quá lễ mễ phong kiến, cũng không luông tuồng vô lối. Giờ ăn giờ nghỉ yên lặng, vào chùa lễ Phật không mang giày dép, giữ gìn thanh tịnh nơi chốn tôn nghiêm. Như vậy mới đúng oai nghi của một tu sĩ. Nhìn lại có thể nói tăng sĩ Phật giáo Việt Nam có một nếp sống trung hòa, không cực đoan. Cực đoan quá thành phong kiến, tự do quá thành phóng túng không còn phép tắc gì cả. Hai trường hợp trên đều nên tránh. Cho nên ở Việt Nam là tương đối dễ tu nhất.

Chúng ta cần phải kinh nghiệm, tu pháp gì, nói điều gì phải biết rõ mình có làm không. Còn nghe người ta nói, bắt chước nói theo, sau bị kẹt không thể cứu vãn được. Vì vậy tôi làm điều gì thực tế điều ấy, có chứng cứ hẳn hoi, chớ không chịu nói làm một cách lồi thối.

Đó là tôi nói qua lý do tại sao chúng ta cần phải học hiểu thật kỹ những tác phẩm Phật giáo đời Trần. Đến đây, tôi sẽ đi vào bài giảng “Cư Trần Lạc Đạo Phú” bằng chữ Nôm của vua Trần Nhân Tông.

---o0o---

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ

“Cư Trần Lạc Đạo Phú” tức là bài phú cư trần lạc đạo. Chữ phú là thi phú. Thi là thơ, phú là những bài thơ dài có tánh cách thi ca, không nhất định số chữ, khi thì bốn chữ, khi tám chữ v.v... Bài “Cư Trần Lạc Đạo Phú” tức là bài phú ở cõi trần vui với đạo. Xét theo mạch văn trong đây chúng ta có thể biết Ngài sáng tác bài phú này trong thời gian sáu năm làm Thái thượng hoàng, tức là còn cư sĩ ở ngôi Thái thượng để hướng dẫn cho con là vua Anh Tông trị vì, nên nói Cư trần lạc đạo nghĩa là tuy ở ngôi vị vua chúa, là ở trong trần mà vẫn vui với đạo, không quên lãng hay bị chi phối bởi việc đời. Do đó bài phú này rất có giá trị với người tu tại gia và cũng để nhắc nhở cho người xuất gia.

Trong bài phú này chia ra làm mười hội, từ hội thứ nhất đến thứ mười. Ở đây tôi tuần tự giải thích cho quý vị thấy ý nghĩa của từng hội.

---o0o---

HỘI THỨ NHẤT

**Mình ngồi thành thị;
Nét dùng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn Thê tánh;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dưng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yển thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý;
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ nằng mảy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vùng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng;
Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sanh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục;
Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thử còn dâm.
Sách Dịch xem chơi, yêu tánh sáng yêu hơn châu báu;
Kính nhàn đọc dẫu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.**

GIẢNG:

Hội thứ nhất có cả thảy mười bốn câu. Mười bốn câu này Ngài diễn tả tâm trạng của Ngài trong lúc làm Thái thượng hoàng.

Mình ngồi thành thị, tức là ở tại triều đình, nơi chốn kinh đô thành thị, làm Thái thượng hoàng hưởng dẫn cho con trông coi việc nước.

Nét dùng sơn lâm. Theo bản dịch của ông Hoàng Xuân Hãn thì “dùng nét sơn lâm”. Chữ “dùng nét” hay “nét dùng” cũng giống như nhau. Nghĩa là tư cách dùng theo tinh thần của người ở núi rừng.

Như vậy thân ngồi ở thành thị mà tinh thần hay hành động giống như người ở núi rừng. Hai câu này nói lên ý nghĩa *Cư trần lạc đạo*, vì ở thành thị là ở trong trần, lạc đạo là giống như người ở trong rừng núi, không bị nhiễm nhơ bởi thành thị.

*Muôn nghiệp lặng an nhàn Thê tánh,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.*

Tuy ở thành thị mà các nghiệp đều lặng. Bởi nghiệp lặng nên Thê tánh được an nhàn tự tại. Sở dĩ chúng ta ở thành thị mà không được an nhàn là vì nghiệp cứ trối lồi, còn Ngài ngồi tại thành thị mà các nghiệp đã yên lặng nên Thê tánh an nhàn thanh tịnh.

Nửa ngày rồi nghĩa là sao? Chữ “rồi” là rảnh rỗi chớ không phải rồi là hết. Nửa ngày rồi tức là được nửa ngày rảnh rỗi, thân tâm rất tự tại. Bởi vì Thái thượng hoàng làm việc cho triều đình một buổi, còn một buổi được thanh thoi nên Ngài nói thế. Đó là bốn câu đầu diễn tả thời gian đang ở địa vị Thái thượng hoàng, còn lo cho dân cho nước mà Ngài vẫn thanh thoi tự tại.

Chúng ta tu trong Thiền viện, ở sơn lâm mà tâm đã tự tại chưa? Có ai dám chọc gheo đầu, sao nghiệp chưa lặng? Lẽ ra sống trong Thiền viện, mọi duyên đều giảm thiểu, ngăn chặn hết, nên Tăng Ni phải ít phiền não mới đúng. Sống với huynh đệ đồng tu đồng

đạo, có việc gì tác động để ta phiền nhiễu đâu. Có phiền não là do mình không khéo giữ bên trong, nội tâm sôi sục những điều phải quấy hơn thua, nên mới sanh chuyện rối rắm. Người khéo tu, làm gì có chuyện rối rắm lăng xăng trong tâm.

Ngài làm Thái thượng hoàng bận rộn việc triều chánh mà còn an nhàn tự tại như vậy. Còn chúng ta tuy ở sơn lâm mà giống thành thị, rộn ràng thứ này thứ kia, thật đáng hổ thẹn!

Tham ái nguồn dưng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý. Châu ngọc là những thứ người thế gian mê yêu quý trọng, nhưng đối với Ngài lòng tham ái đã cạn, nên không còn nhớ nghĩ tới nữa. Chữ châu ngọc ở đây có hai ý: một là châu ngọc, hai là người đẹp. Như vậy Ngài ngồi tại triều đình mà không nhớ nghĩ tới châu ngọc, chúng ta thấy thật là một điều rất ít có.

Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm. “Thị phi” là phải quấy. Những tiếng thị phi đối với tâm Ngài đã lóng lặng, cho nên được “dầu”, chữ “dầu” ở đây có nghĩa là mặc tình. Được dầu là mặc tình được nghe tiếng yến thốt, tiếng oanh ngâm. Tiếng yến thốt oanh ngâm này ý nghĩa thế nào? Đây không phải là tiếng chim kêu mà là tiếng của các phi tần. Vì các bà trong cung luôn luôn ưa người này, ghét người kia, nên gặp Vua lúc nào cũng kiếm chuyện chỉ trích người này, phê phán người nọ. Khi tâm thị phi đã lặng, nên dầu các bà có râu hót, lòng Ngài vẫn yên tịnh, không phải nghe than thở trách móc rồi lòng Ngài rối động.

Hai câu này giúp chúng ta thấy rõ tâm hồn của Ngài rất cao thượng. Tuy còn ở địa vị cao sang mà đối với châu ngọc vẫn không màng. Tuy còn ở trong cung triều, có bao nhiêu người hầu kẻ hạ, bao nhiêu chuyện thưa tâu thị phi, mà Ngài vẫn thản nhiên không mắc kẹt. Đó là nói lên tâm trạng của một ông hoàng đang còn ở tại triều mà không dính kẹt vào của quý, vào lời thị phi của những người thân. Đây thật là điều hi hữu.

Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý. Đi chơi nước biếc hoặc ẩn trên non xanh, thế gian có lắm người đắc ý⁽¹⁾, tức là thích thú. Thí dụ như chúng ta đi về miền Tây, xuống thuyền ngồi, ngắm dòng sông xanh, hoặc lên cao nguyên nhìn những ngọn núi biếc, những rặng thông gió thổi reo vi vu nghe rất thích. Đó là cái thích thú của người thế gian.

Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ nãng mấy chủ⁽²⁾ tri âm. Chữ “chủ” nghĩa là người. Nhìn cây đào nở hoa màu hồng, thấy cây liễu lá xanh, hay nói cách khác nhìn thấy hoa thấy cảnh đúng như thật của nó, thiên hạ trên thế gian này có mấy người được! Thích cảnh đẹp, nhìn nước biếc non xanh thì ưa, đó là chuyện thường tình. Còn nhìn đóa hoa, cây liễu mà thấy được chỗ tương tận, thấu đáo được lẽ thật của nó thì thật ít có người tri âm, ít có người hiểu thấu.

Như vậy hai câu này nói lên tâm trạng của người thế gian chỉ chạy theo cảnh, theo những nét đẹp bên ngoài, còn người học đạo thấy được như thật từ đóa hoa, cảnh liễu thì rất ít có vậy! Như tất cả Tăng Ni ở đây có thấy được đào hồng, biết được liễu lục, nhưng thấy biết như thật hiện tượng của nó thì chắc ít có. Vì vậy những cây đào, cây liễu ít có được tri âm.

⁽¹⁾ Theo ông Hoàng Xuân Hãn đắc ý gọi là đắc chí.

⁽²⁾ Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì ghi “mấy chủ” còn ở đây là “mấy chủ”, vì chữ Nôm nguyên là chữ “chủ”, có thể đọc là “chú”, nhưng đây giữ nguyên là “chủ”.

Nguyệt bạc vầng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng. Nguyệt bạc tức là mặt trăng sáng, vầng xanh, chữ vầng nguyên là chữ vàng, có nghĩa bầu trời xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng là soi mọi chỗ trên dòng sông thiên lai láng. Vì sao lại lai láng? Quý vị thấy nếu đêm rằm trời trong trăng sáng, ánh sáng mặt trăng chiếu rọi xuống hồ, xuống suối thì chúng ta thấy có ánh sáng trong rọi lại thành một dòng lai láng. Đây muốn nói nhìn mặt trăng sáng, bầu trời xanh, rồi nhìn xuống các dòng sông hay các mặt hồ thấy như có dòng thiên tràn khắp, lai láng mọi nơi. Người đạt được lý thiên, nhìn mọi cảnh như trời trong, trăng sáng, tất cả hiện tượng khác tràn đầy tươi đẹp. Đó là từ tâm thiên bủa khắp, chớ không có gì khác. Bởi tâm chúng ta không động nên nhìn tất cả cảnh đều không động. Vì vậy nói thiên hà lai láng.

Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sanh tuệ nhật sâm lâm. Ở trên là “thiên hà”, đến đây là “tuệ nhật”, tức mặt trời trí tuệ. Chữ “ngắt” là khắp cả, liễu mềm hoa tốt trùm hết quần sanh. “Tuệ nhật sâm lâm” nghĩa là bao nhiêu quần sanh đều được mặt trời trí tuệ bao trùm, soi rọi tất cả. Khi nào chúng ta nhìn thấy tất cả đều là “thiên hà”, đều là “tuệ nhật” thì đạo đức tràn trề. Còn nếu nhìn dòng sông, nhìn mặt trăng sáng, bầu trời xanh mà nhớ những thi văn thể gian thì không có “thiên hà”. Hoặc nhìn liễu mềm hoa tốt mà nhớ theo tâm hồn thi sĩ thì cũng không có mặt trời trí tuệ bao trùm. Như vậy đạo đức không chỉ hạn chế trong khi ta ngồi tu, mà nơi nào tâm mình thanh tịnh thì nơi đó đạo đức bủa khắp.

Hai câu này diễn tả đạo lý thật lai láng, tràn đầy, vừa nên thơ vừa thiên vị. Mặt trăng sáng, bầu trời xanh cho nên mọi dòng sông đều tràn trề nguồn thiên. Cây liễu mềm, đóa hoa tốt, hay tất cả quần sanh đều được mặt trời trí tuệ trùm khắp. Như vậy trí tuệ và tâm thiên trùm cả bầu trời và muôn vật. Đó là hai hình ảnh rất đẹp của người tu. Người đạt đạo thấy cái gì cũng thiên, cũng trí tuệ. Người thế gian thấy theo tình cảm buồn vui, si mê nên dính mắc, đau khổ. Ở đây với cái nhìn của Ngài, tất cả đều hiện thể của thiên, của trí tuệ nên cái gì cũng là thiên, là trí tuệ.

*Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục.
Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm.*

Người nào muốn đổi xương của mình cho được nhẹ nhàng để có thể bay đi như các ông tiên cõi hạc, thì phải uống linh đơn, thần dược của tiên. Ai muốn sống mãi mãi không chết và được lên thượng giới thì nên dùng thuốc thỏ tức thuốc tiên. Chữ ngọc thỏ là con thỏ ở trên cung trăng. Theo truyền thuyết kể lại, Hằng Nga trộm thuốc trường sanh uống vào được sống mãi. Vì vậy ai muốn được trường sanh, được lên thượng giới tức là cung trăng, thì phải đâm thuốc trường sanh mà uống. Như vậy hai câu này để nói đến những người muốn được bay đi nhẹ nhàng thì phải uống thuốc tiên, người muốn sống lâu, muốn lên thượng giới phải uống thuốc trường sanh. Đây chỉ là truyền thuyết do tưởng tượng thôi, bây giờ người ta hết tin rồi.

*Sách Dịch xem chơi, yêu tánh sáng yêu hơn châu báu;
Kinh nhàn đọc dẫu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.*

Sách Dịch tức là kinh Dịch của nhà Nho, Ngài chỉ xem chơi chớ không lấy đó làm chuẩn, làm mục đích chánh. Tuy xem sách Dịch, nhưng yêu thì yêu tánh sáng của chính mình. Tánh sáng là gì? Là tánh Phật. Chỉ yêu tánh Phật hơn yêu châu báu, vì Tánh giác này không gì bì kịp. Thời đó các vua Trần chủ trương Tam giáo đồng nguyên, nên Ngài đọc hết các sách của Nho Lão, nhưng thật ra trong lòng chỉ thích Tánh giác của mình. Đó là cái cao quý nhất mà trọn đời Ngài quý trọng.

Kinh nhân đọc dẫu, chữ “dẫu” là thích thú. Sách Dịch xem chơi, còn kinh Phật thì đọc rất thích. Vì thích kinh Phật nên trọng lòng ròi, chữ “ròi” có nghĩa là rỗi, trọng lòng rảnh rỗi thanh thản nhẹ nhàng của mình, nói cho dễ hiểu là tâm vô sự. Chữ “nữ” là hơn, trọng nữ hoàng kim nghĩa là trọng còn hơn vàng ròng. Câu này có nghĩa là đọc kinh Phật Ngài rất thích, quý tâm vô sự còn hơn là vàng ròng. Chúng ta thấy chỉ có bấy nhiêu câu, đủ thể hiện tâm hồn của Ngài như thế nào. Còn chúng ta tuy đã xuất gia mà so với cái nhìn của Ngài còn kém xa.

Tóm lại, chúng ta thấy một con người đang làm vua, làm Thái thượng hoàng mà tâm đạo tràn trề. Đối với thiên, với trí tuệ, Ngài lúc nào cũng thấy nó trùm khắp. Đối với chỗ vô tâm Ngài thấy quý nhất trong đời. Như vậy hội thứ nhất diễn tả tâm trạng của Ngài trong thời gian đang làm Thái thượng hoàng mà yêu đạo, quý đạo và sống được với đạo.

---o0o---

HỘI THỨ HAI

**Biết vậy!
Miễn được lòng rồi;
Chẳng còn phép khác.
Gìn tánh sáng, tánh mới hầu an;
Nén niềm vọng, niềm đừng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang;
Dừng hết tham sân mới lấu lòng mâu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hồi đến Tây phương;
Di-đà là tánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.
Xét thân tâm, rèn tánh thức, há rằng mong quả báo phô khoe;
Cầm giới hạnh, dịch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đấng cay;
Vận giấy vận sỏi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chửi vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung;
Dầu hay mển thừa nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lấu gác.**

GIẢNG:

Hội thứ hai Ngài diễn tả sự tu hành, so sánh sự tu hành đối với những cái quý của thế gian. Chữ “*Biết vậy!*” là đề mở đầu hội.

Miễn được lòng rồi; chẳng còn phép khác.

Chữ “miễn” có nghĩa là cốt, chữ lòng là tâm. Người tu cốt nhận ra được tâm của mình. Khi nhận được Bản tâm rồi thì không cần phép nào khác hơn, nên nói thiền là Tâm tông. Tâm tông là chủ yếu hướng về tâm. Vì vậy chúng ta tu cốt sao nhận được tâm rộng rang an tịnh của mình. Như vậy hai câu này chỉ thẳng mục đích của người tu thiền.

*Gìn tánh sáng, tánh mới hầu an;
Nén niềm vọng, niềm đừng chẳng thác.*

Hai câu này đúng với tinh thần chúng ta đang ứng dụng tu. Gìn tánh sáng tức là gìn giữ tánh sáng của mình, thì tánh sáng đó mới được an ổn mà hằng chiếu soi, nếu không nó sẽ bị che khuất. Nhưng muốn gìn tánh sáng phải làm sao? Nén niềm vọng, chữ “niềm” tức là niệm. Những niệm vọng tưởng chúng ta phải buông bỏ, nó dừng rồi thì không còn lầm lẫn. Chữ “thác” là lầm lẫn. Người tu muốn cho trí tuệ hay Tánh giác của mình luôn luôn hiển bày thì phải buông xả những niệm vọng tưởng. Những niệm vọng tưởng đã lặn rồi sẽ thấy lẽ thật không còn lầm lẫn, không còn sai chạy nữa. Như vậy đề thấy chủ trương của Ngài và chúng ta không khác nhau.

*Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang;
Dừng hết tham sân mới lấu lòng mâu viên giác.*

Ở đây Ngài dẫn trong kinh ra để nói, nếu chúng ta tu muốn đạt được trí kim cang, tức là trí không có gì phá hoại được, thì chúng ta phải dứt trừ nhân và ngã. Thật ra trong kinh Kim Cang nói đến tứ tướng là tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Ở đây chỉ nói

gọn hai tướng, vì chúng sanh ở trong tướng ngã và nhân. Thọ giả cũng là sanh mạng của chúng sanh, sanh mạng của ngã và nhân, nên nói ngã nhân là trùm hết. Chúng ta tu muốn đạt được trí kim cang hay thật tướng kim cang, tức là trí tuệ chân thật bất sanh bất diệt thì phải trừ hai tướng là tướng ngã và tướng nhân. Ngã là ai và nhân là ai? Ngã là ta, là mình; nhân là người, là kẻ khác. Làm sao để đối với mình với người chúng ta không còn dính kẹt trong tướng ngã nhân nữa.

Trong kinh Kim Cang, đức Phật phân tích cho chúng ta thấy rõ, ngã nhân là tướng duyên hợp không thật, vì không thật nên không chấp ngã, không chấp nhân. Hiện giờ chúng ta sống nếu có ngã, không có nhân thì sống có vui không? Sống một mình đơn độc ở trong rừng chắc chịu không nổi, vì vậy có ngã tự nhiên đòi hỏi phải có nhân. Có mình có người mới vui chứ! Nhưng ở đây Phật dạy không có hai tướng nhân ngã mới được Thế thật kim cang, nghĩa là sao? Bởi vì sống thấy có mình, có người là cuộc sống bình thường của phàm phu. Người thế gian phải có đủ hai mặt đó họ mới sống được, nhưng khi có ngã, có nhân rồi thì còn có gì nữa? Ngã thì có ngã chấp, muốn cái ngã mình hơn. Nhân thì có nhân chấp, muốn mình hơn người. Chấp ta là thật, là quý, là hơn hết nên lúc nào cũng muốn ta hơn người. Hơn cái gì? Hơn từ cái ăn, mặc, ở cho đến hình dáng, ngôn ngữ đều muốn hơn hết. Nếu có ai hơn mình thì mình buồn. Như vậy cuộc sống có ngã có nhân thì bao nhiêu thứ phiền não theo đó nổi dậy, tạo nghiệp dầy dầy.

Vì vậy nếu chúng ta thấy ngã không thật, nhân không thật, tức là mình không thật, người không thật thì mới đến chỗ bình đẳng không còn chấp mình hơn, người thua v.v... do đó được trí tuệ chân thật kim cang. Nhưng ở thế gian có sự mâu thuẫn lạ kỳ, sống một mình thì cô đơn chịu không nổi, mà có người thứ hai thì có sự rầy rà, cãi vã. Tại sao lạ vậy? Nếu sống một mình chịu không nổi, lẽ ra có người khác mình mừng, mình quý chớ sao lại sanh đổ kỵ? Vì thấy mình xấu, người đó đẹp, hoặc lời nói mình áp úng, ngạt ngừng, người đó suôn sẻ, thông thạo, hay mình bị người ghét người đó được thương thì mình bực bội. Như vậy không có ai thì thấy cô đơn, buồn bã, có người thì sanh ganh tỵ, tật đố, đủ thứ tật xấu, đủ thứ phiền não. Nếu công bằng mà nói, ở một mình đơn độc, buồn tẻ thì khi được hai người, lẽ ra vui thêm một chút, ba người vui thêm chút nữa, một trăm người, một ngàn người thì vui vô kể. Vì càng đông càng vui mới phải, nhưng không biết tại sao có nhiều thì phiền não thêm nhiều. Một mình thì khổ, nhiều người lại phiền, như vậy rốt cuộc muốn cái gì? Thật ra vì chúng sanh mê muội, nên Phật thường dùng từ điên đảo để chỉ người không thấy đúng lẽ thật.

Vì vậy ở đây Ngài chỉ cho chúng ta thấy muốn đạt được trí tuệ cứu kính thì phải dứt tâm chấp ngã, chấp nhân, để thấy mình và người bình đẳng. Được như thế, dù hòa hợp với trăm ngàn muôn người cũng không có gì trở ngại, không có gì ngăn cách. Còn thấy mình khác người khác, có tâm phân chia nhân ngã thì càng đông, phiền não càng lắm chớ không an ổn. Trí tuệ kim cang là trí tuệ không có gì phá nổi. Trí tuệ đó do dứt trừ nhân ngã mà được. Như vậy trừ bốn tướng nhân ngã rồi, trí tuệ kim cang tự hiện ra.

Dừng hết tham sân mới lâu lòng màu viên giác.

Chữ “lâu” tức là lâu lâu, chữ viên giác đây cũng nói kinh Viên Giác, mà cũng chỉ tánh viên giác của mình, là Tánh giác tròn đầy ai cũng sẵn có. Người nào dừng được lòng tham, thói nóng giận thì lòng mới hợp với cái nhiệm màu của viên giác. Như vậy muốn được giác ngộ viên mãn, chúng ta phải bỏ hết tham sân, thì tánh viên giác mới hiển hiện được. Bởi vậy chúng ta nói tu lâu sao không thấy gì hết. Vì tham, sân, si còn dầy bên

trong thì làm sao thấy được tâm viên giác. Khi nào tham, sân hết rồi thì tâm viên giác lâu lâu hiện tiền.

Quý vị đừng hỏi tôi chùng nào con mới giác ngộ. Chỉ cần hết tham sân si thì tâm viên giác hiện tiền. Tôi ví dụ như có một cái gương để trong bụi mười năm, hai mươi năm, nếu đem gương đó ra cho mọi người soi, khi soi không thấy mặt, có một đứa bé ngây thơ hỏi: “Chùng nào mình soi gương này được thấy mặt?” Người biết chuyện sẽ đáp: “Chùng nào lau sạch bụi thì soi gương mới thấy mặt được.” Vì lau sạch bụi thì gương mới sáng. Tuy ánh sáng đã có sẵn mà nếu không lau chùi bụi phủ trên gương, thì dù cho ngàn năm cũng không thấy mặt được. Cũng như thế, chúng ta tu là cốt làm sao cho tâm được giác ngộ tròn sáng, mà muốn được vậy thì phải phải hết những cái gì làm che khuất tâm giác ngộ của mình, đó là tham sân si. Vì tham sân si là điều thực tế mình có quyền làm, và mình có quyền biết đúng như thật. Như vậy nếu có ai động đến mình, hãy nhìn lại xem mình còn tham sân si không? Nếu còn thì chưa được. Kinh Viên Giác Phật dạy, chúng sanh do chấp thân này thật, tâm vọng tưởng phân biệt thật nên chìm đắm trong si mê. Từ si có tham sân, nên biết si là gốc. Bao giờ phá sạch tướng nhân ngã thì đốn tận gốc tham sân si, bấy giờ một tâm viên giác lâu lâu hiện tiền.

Như vậy ai là người có khả năng giải quyết cho chúng ta giác ngộ? Phật hay thiện tri thức? Chính mỗi chúng ta vậy. Chúng ta phải can đảm nhận lấy trách nhiệm, để trên đường tu không còn ý lại, trông cậy vào người khác nữa. Hiểu được hai câu này quý vị sẽ thấy con đường tu của chúng ta thật cụ thể, không có gì huyền hoặc, không có gì xa lạ trong sự tu hành của mình cả.

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;
Di-đà là tánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.*

Hai câu này Ngài giải thích Tịnh độ một cách rành rẽ. Tịnh độ là gì? *Tịnh độ là lòng trong sạch.* Trong kinh Duy-ma-cật có giảng Tịnh độ là “tâm tịnh tức độ tịnh”. Như vậy tâm mình trong sạch là Tịnh độ. *Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.* Đừng có nghi ngờ, đừng hỏi đến Tây phương ở đâu cả, khi tâm mình trong sạch đó là Tịnh độ rồi. Sự thật điều này nếu chúng ta có tu thì chắc chắn không còn nghi ngờ. Vị Tăng Ni nào, tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi thì nhìn người, nhìn cảnh, nhìn mọi sự vật có cái gì là uế, là buồn không? Như vậy uế độ hay cõi Ta-bà khổ là vì tâm mình chưa thanh tịnh. Nếu tâm đã thanh tịnh thì Ta-bà khổ không còn khổ, uế độ cũng không còn uế, đâu đâu cũng đều thanh tịnh hết. Hiểu cho tường tận chúng ta mới thấy ý nghĩa tu, dù cho phương pháp Tịnh độ hay Thiên, cốt phải sạch ở trong tâm mới được.

Di-đà là tánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.

Tánh sáng hay Tánh giác của mình chính là Phật Di-đà chớ không có gì khác, cho nên nói “Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ” hay “tâm tịnh thì độ tịnh” là vậy. Tại sao Tánh giác mình là Phật Di-đà? Bởi vì trong kinh định nghĩa Di-đà là Vô lượng thọ, Vô lượng quang. Vô lượng thọ là sống lâu vô lượng, Vô lượng quang là sáng suốt vô lượng. Sống lâu vô lượng và sáng suốt vô lượng là để nói Tự tánh hay Tánh giác của mình. Tánh giác của mình trùm khắp, cho nên sự sáng suốt cũng trùm khắp. Tánh giác của mình bất sanh bất diệt nên gọi là Vô lượng thọ. Tánh giác mình sáng suốt khắp hết nên là Vô lượng quang.

Trong kinh Di-đà có một câu rất sâu: “Nếu người nào niệm Phật từ một ngày, hai ngày đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn thì người đó khi lâm chung sẽ thấy Phật A-di-đà hiện ngay trước mắt.” Nhất tâm bất loạn tức là không còn niệm vọng tưởng nào, mà không còn niệm vọng tưởng thì làm gì có niệm tham sân si. Không còn những thứ đó thì nhắm mắt thấy Phật hiện tiền, tức là Tánh giác hiện tiền không còn nghi ngờ nữa.

Nếu chúng ta ngộ được Tánh giác, tu hành buông xả được niệm vọng tưởng của mình, đến lúc tâm trong sáng hoàn toàn thì “*mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc*”, là không cần phải tìm về Cực Lạc làm gì! Đó là điều tôi thấy rõ ràng. Có nhiều người đòi về Cực Lạc mà tham sân si đầy đủ, không chịu nhịn ai hết, làm sao về bên đó được. Nếu có lỡ về, Phật Di-đà cũng đem trả lại thôi, vì cõi nước ấy không chứa những chúng sanh còn tham sân si. Phật tử đa số không chịu tu từ gốc mà chỉ theo ngọn, nên không thấy được lẽ thật chư Phật dạy.

Hai câu này nói lên tinh thần của ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà, khi còn là cư sĩ mà Ngài đã thấy được ý nghĩa Tịnh độ rất thực tế, rất thấu đáo. Tịnh độ là tâm tịnh của mình. Di-đà là Tánh giác hằng sáng soi của mình. Tâm trong sạch mình biết, tánh hằng giác mình nhận. Đó là Tịnh độ, là Di-đà hiện tiền; rất thực tế, không phải chuyện xa xôi ở đâu hết.

Đó là bốn câu nói về sự tu ở các kinh Đại thừa và kinh Di-đà.

*Xét thân tâm, rèn tánh thức, há rằng mong quả báo phôi khoe;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá câu danh bán chác.*

Nghĩa là hằng ngày chúng ta kiểm soát thân tâm xem có hành động nào của thân sai phạm, ý niệm nào của tâm dấy lỗi, phải biết rõ để sửa chữa. Lại phải tập rèn tánh thức tức là những thói quen, những hiểu biết phân biệt của mình đừng để đi xa hay lệch lạc. Chữ “há” là đâu, chữ “phôi” là bày ra. Đâu phải mình mong muốn được nhiều quả báo để khoe khoang với thiên hạ. Như vậy theo đúng tinh thần người tu là phải thường xuyên kiểm điểm thân tâm, luyện tập tánh thức của mình cho thuần thực, để luôn luôn được tốt, được thiện. Mục đích chánh là dứt sạch những nợ xấu trong tâm, để trở thành trong sạch sáng suốt, chớ không phải để khoe khoang với người.

Hiện nay, chúng ta tu lâu lâu cũng hiện chút chút về khoe khoang. Ví dụ đi dạo chơi một mình ở dưới rặng thông, có thể vừa đi, mắt vừa liếc ngó bên này bên kia, nhưng bất chợt thấy có Phật tử đi phía sau, lúc đó mình không còn nhìn đồng ngó tây nữa, mà nhìn xuống ra về đạo mạo lắm. Đó là có ý muốn khoe mình tu hành nghiêm chỉnh. Hoặc khi ngồi thiền không ai để ý đến mình thì ngồi chừng nửa giờ mỗi quá bắt đầu trở chân qua lại, nhưng nếu hôm nào có Phật tử đứng ở ngoài nhìn vào thì sao? Ngồi im bất động. Như vậy rõ ràng là có ý khoe rồi. Thế nên đi sâu trong tâm lý, Ngài nhắc chúng ta tu hành phải chín chắn, đàng hoàng, chớ không phải để khoe với mọi người tới ngồi thiền hay giới, hoặc đi lúc nào cũng nhìn xuống chăm chăm, không buông lung phóng dật...

Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá câu danh bán chác.

Nghĩa là giữ gìn giới hạnh cho trong sạch, để chống lại với qui vô thường, khi con vô thường đến chúng ta được tự tại, không bị nó chi phối hay làm cho đau khổ, chớ không phải để cầu danh hay bán chác gì cả.

Hai câu này để chỉ chúng ta thấy rõ tinh thần của người tu chân thật là hằng ngày phải kiểm điểm thân tâm, rèn luyện tánh thức trở thành trong sáng. Việc làm này cốt lợi

ích cho mình, chớ không phải mong cầu được quả báo để khoe với mọi người. Cũng như chúng ta giữ giới thanh tịnh để chống với con vô thường đến, chớ không phải để cầu danh hay mua bán với ai hết. Vì cầu danh thì có cầu lợi, nên có bán chác. Hai câu này có tác dụng đánh thức chẳng những cho người thế gian, người Phật tử mà kể cả hàng xuất gia cũng phải thấy tường tận trách nhiệm của người tu là phải như thế.

*Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đắng cay;
Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.*

Hai câu này thật tha thiết làm sao! Theo quan niệm của Ngài, người tu hành chỉ nên ăn rau ăn trái, nghĩa là có thứ gì ăn thứ nấy, không đòi hỏi món ngon vật quý. Cho nên “*nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đắng cay*”. Chẳng hiểm tức là chẳng ghét, chữ “thừa” là điều. Nghiệp miệng chẳng ghét những điều đắng cay, miễn có rau, có trái ăn qua ngày thôi, chớ không chê khen thứ này đắng, thứ kia cay, vì ăn cốt để sống. Câu này cho chúng ta thấy rõ được ý nghĩa người tu cốt ăn đơn giản, đạm bạc, rau trái hay cơm hẩm v.v... Miễn sao cho được khỏe mạnh để yên ổn tu hành, chớ không khen chê ngon dở.

Nói về mặc, chữ vận tức là mặc hay khoác, chữ sồi là chỉ một loại tơ thô, tơ cặn hay tơ gốc. Những loại tơ nhuộm được lấy hết rồi, còn lại loại tơ gốc, tơ cặn, nó xù xì nên gọi là sồi, may thành áo mặc xù xì, xấu xa. Vì vậy thân mặc áo bằng giấy hay bằng vải thô vẫn không thấy đen trắng hay xấu đẹp. Hai câu này nhắc nhở chúng ta tu về miệng về thân.

*Nhược chĩnh vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung;
Dầu hay mền thừa nhân nghĩa, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.*

Hai câu cuối nghe hay làm sao! *Nhược chĩnh vui bề đạo đức*. Chữ “chĩnh” là chỉ, nếu chỉ vui bề đạo đức, nghĩa là sống luôn luôn lấy đạo đức làm trên, làm mục tiêu hướng tới. *Nửa gian lều quý nửa thiên cung*. Chữ “nửa” sau là hơn. Như vậy nếu người chỉ vui bề đạo đức, thì dù cho có nửa gian lều cũng còn quý hơn cung trời. Vị nào có đi Yên Tử sẽ nhớ ngôi nhà một nửa mái dựa vào vách đá, nửa mái de ra ngoài. Xưa có lẽ Tổ thường ở cái nhà này. *Dầu hay mền thừa nhân nghĩa*. Chữ nghĩa là nghĩa. Người hay mền trọng nhân nghĩa, dù nhà chỉ có ba miếng ngói cũng yêu hơn lầu gác. Người đạo đức ở nhà tranh vách đất chi cũng tốt, chỉ trọng đạo nghĩa dù cuộc sống đơn giản sơ sài cũng đủ vui lắm rồi.

Tóm lại, chỉ mới hai hội đầu chúng ta thấy mình tu cũng chưa xong. Thật sâu xa, thật quý báu, khi Tổ vạch ra một con đường tu rõ ràng như vậy.

---o0o---

HỘI THỨ BA

**Nếu mà cóc,
Tội ắt đã không;
Phép học lại thông.
Gìn tánh sáng, mưa lạc tà đạo;
Sửa mình học, cho phải chánh tông.
Chữ Bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàn công.
Áng tư tài tánh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Điều Yên Tử;
Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tất;
Sơn lâm chẳng cóc, họa kia thực cả đồ công.
Nguyên mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín;
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu-đàm mấy kiếp đơm bông.**

GIẢNG:

*Nếu mà cóc,
Tội ắt đã không;
Phép học lại thông.*

“Cóc” là biết, “nếu mà cóc” nghĩa là nếu mà biết. Nếu mà biết được như trên thì tội ắt đã không, việc học việc tu lại thông suốt.

*Gìn tánh sáng, mưa lạc tà đạo;
Sửa mình học, cho phải chánh tông.*

“Gìn” là giữ, “mưa” là chớ. Gìn tánh sáng chớ để lạc vào tà đạo. Chúng ta tu theo Phật giáo cốt lấy Tánh giác làm trọng tâm, cho nên phải giữ gìn Tánh giác, chớ để rơi vào tà đạo. Hiện nay người tu theo Phật bị lạc vào tà đạo rất nhiều. Tuy họ tu rất công phu, nhưng chỉ mong được phép thần thông, được quả báo tốt, chớ không biết xoay lại Tánh giác, không biết tu Phật cốt để giác ngộ. Tu là dẹp sạch tham sân si cho Tánh giác của mình hiện bày, đó là gốc của đạo Phật.

Sửa mình học, cho phải chánh tông. Chúng ta tu học thế nào cho đúng chánh tông của đạo Phật, đừng để sai lệch. Đạo Phật là đạo giác ngộ nên phải lấy giác ngộ làm gốc, làm chủ yếu, mà lấy giác ngộ làm chủ yếu thì đâu cần có thần thông hay huyền bí. Sở dĩ chúng ta tu lệch lạc sai lầm vì cứ mong cầu những gì không đúng gốc của đạo Phật. Chính đức Phật đi tu được thành Phật cũng do nơi giác ngộ. Đức Phật là vị Giáo chủ, là thầy của chúng ta. Ngài tu được giác ngộ thành Phật, thì ngày nay chúng ta tu phải lấy giác ngộ làm chủ đích. Như vậy mới theo đúng con đường chân chánh của người tu Phật, đó mới là chánh tông.

*Chữ Bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàn công.*

Chữ Bụt là lòng. Chữ chữ là chỉ, Bụt là Phật, lòng là tâm. Nghĩa là chỉ Phật là tâm, Phật tức tâm. Thế kỷ thứ 13, ở nước ta gọi Phật là Bụt. Bây giờ mình gọi Phật là Phật. Như vậy bây giờ gọi trùng hay thuở trước gọi trùng? Muốn biết rõ điều này, chúng ta hãy lùi lại lịch sử Phật giáo nước ta thuở trước.

Khi xưa các nhà sư Ấn Độ theo thuyền buôn vào Việt Nam và truyền bá đạo Phật ở vùng Luy Lâu. Các Sư người Ấn gọi Phật là Buddha. Chữ “Bud” là giác, chữ “dha” là người, nếu đọc theo âm Trung Quốc là Phật-đà. Chữ Bụt với chữ “Bud” rất gần, nên Tổ tiên ta đọc trại chữ “Bud” thành ra Bụt. Còn “dha” là người, nhưng vì để tỏ lòng tôn kính, ta không gọi người mà gọi ông. Vì vậy người Việt Nam xưa gọi Phật là ông Bụt. Sau này ảnh hưởng theo âm Phật-đà của Trung Quốc, nhất là từ đời Minh về sau, người Hán đem kinh tạng từ Trung Hoa sang Việt Nam truyền bá, nên chúng ta phát âm theo tiếng Hán là Phật. Hiểu rõ như vậy nên biết gọi Bụt hay Phật là do ảnh hưởng ngôn ngữ của Ấn Độ hoặc Trung Hoa, tùy theo từng thời kỳ khác nhau mà ra, chớ không ai sai cả.

Xá ướp hỏi đời cơ Mã Tổ. Chữ “xá” là đầu cần, “ướp hỏi” cũng như gạn hỏi. Ngày xưa Mã Tổ chủ trương “tức tâm tức Phật”, Thiền sư Pháp Thường nhận được yếu chỉ này rồi về núi Đại Mai tu. Sau Mã Tổ cho người lên xem thử, hỏi: Ngài về núi đến nay đã tu hành thế nào? Ngài Pháp Thường đáp: Tôi từ khi được Mã Tổ chỉ dạy “tức tâm tức Phật”, đến nay cũng chỉ thế ấy mà thôi. Vị khách bảo: Ngày nay Mã Tổ không còn nói “tức tâm tức Phật” nữa, mà Ngài nói “phi tâm phi Phật”. Thiền sư Pháp Thường bảo: Mặc cho ông già “phi tâm phi Phật”, tôi chỉ biết “tức tâm tức Phật” thôi. Vị khách trở về thưa lại với Mã Tổ việc trên. Tổ nhóm chúng tuyên bố: Trái mai đã chín. Nghĩa là xác nhận lòng tin của Thiền sư Pháp Thường đã kiên cố, công phu đã chín, rõ biết “tức tâm tức Phật”.

Thế nên nếu chúng ta nhận ra được “tức tâm tức Phật” rồi thì cần gì tìm hỏi Mã Tổ nữa. Bởi mục đích của Tổ là dạy cho chúng ta điều đó, nay mình đã nhận rõ yếu chỉ ấy rồi thì hỏi Mã Tổ là dư.

Vong tài đối sắc. Chữ “vong tài” là quên hết tiền bạc, của cải, “đối sắc” là đối với tất cả hình tướng bên ngoài. *Át tìm cho phải thói Bàn Long.* Chữ “thói” là lẽ lối. Át phải quyết tìm cho đúng con đường của Bàn Long Uẩn. Ông Bàn Long Uẩn là một nhà Nho, trước làm quan thuộc hàng khá giả. Sau khi ngộ được lý Phật, ông chớ hết tiền bạc của cải đổ xuống sông Tương. Từ đó gia đình ông sống cuộc đời đạm bạc. Ông đan sáo, bà trông coi nhà cửa, con trai đi cày ruộng, còn người con gái là cô Linh Chiếu đi bán sáo. Như vậy Ngài dạy chúng ta đối với tiền bạc của cải đừng có ham mê, phải quên đi và phải học theo gương, theo tư cách của ông Bàn Long Uẩn.

*Áng tư tài tánh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều Yên Tử;
Rần thanh sắc niềm dưng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.*

Chữ “áng” có nghĩa là đám hay nhóm, “tư tài” là tiền của. Đối với nhóm tiền của, tánh sáng chúng ta không tham đắm. Tánh sáng không tham đắm tiền của thì đầu cần ở Cánh Diều Yên Tử. Cánh Diều Yên Tử tức là trên dãy Yên Tử có một ngọn núi tên Cánh Diều. Nếu đối với tiền bạc của cải, lòng chúng ta không một chút tham đắm, dính mắc, thì đầu cần phải lên tận trên núi Yên Tử chỉ cho xa, ngay ở thành thị tu cũng được như thường.

Chữ “thanh” là tiếng, “sắc” là hình sắc, “chẳng chuyên” là không chạy theo. “Lo chi” là cần gì, am Sạn non Đông là tên một am trên ngọn núi Yên Tử ở về phía Đông. Nghĩa là răn nhắc lòng mình không còn những niệm đuổi theo thanh sắc nữa, thì cần gì phải lên ở am Sạn non Đông.

Tóm lại, hai câu này Ngài muốn dạy cho chúng ta thấy rõ rằng người tu hành chân chánh phải giữ tâm mình trong sáng, không tham tiền bạc của cải, thì không cần phải lên ở Cánh Điều Yên Tử. Ngay đây mà tu, đừng để vọng tưởng chạy theo thanh sắc, thì khỏi cần phải tìm kiếm nơi thanh vắng yên ở, mà chúng ta vẫn được an ổn như thường.

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tác;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.*

Hai câu này thật là Ngài nói hết tình với chúng ta vậy. *Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tác.* Nghĩa là ở ngay nơi trần tục này mà nên, mà tốt, thì phước ấy càng quý rất mực. Chữ “hết tác” là rất mực. Nếu chúng ta ở ngay cõi trần tục này mà được hay được tốt, thì phước của mình đáng cho người ta yêu quý rất mực hay tột cùng.

Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công. “Chẳng cốc” là chẳng biết. Ở trên rừng trên núi mà chẳng biết, chẳng hiểu đạo lý, không thấy được lẽ thật, đó là họa chỉ làm uổng công của mình mà thôi. Chữ “đồ” là luống uổng. Ngài dạy thật rõ ràng, dù chúng ta thích tu ở nơi nào cũng phải quyết chí tu cho đúng, thì tuy ở trần tục cũng được người quý kính. Còn trốn chạy vào rừng núi nhưng không biết đúng lẽ thật thì chỉ là họa, uổng công vô ích mà thôi.

Tuy nhiên khi đã lên sơn lâm rồi cũng phải “thực cốc” là thực biết, được thể chẳng phải họa mà là phước, chẳng phải đồ công mà là kỳ công. Nếu chúng ta ở sơn lâm mà có được cái biết thật thì phước thật là lớn, công kỳ đặc chớ không phải thường. Cho nên chúng ta lên sơn lâm mà phải “thực cốc”, mới không uổng công mà trở thành kỳ công. Đây chủ yếu Ngài dạy chúng ta trọng tâm của sự tu là hiểu đúng, tu đúng, biết đúng, chớ không quan trọng ở chỗ nơi.

*Nguyên mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín;
Phúc gặp tình cờ thiện tri thức, hoa ưu-đàm mấy kiếp đơm bông.*

Hai câu này rất đẹp, mong sao cho mình được gần gũi với bậc minh sư, do gần với minh sư nên quả bồ-đề một đêm được chín. Như trường hợp ngài Nhất Túc Giác tức là ngài Huyền Giác chỉ qua một đêm mà được chín, tức được giác ngộ. Như vậy gần gũi được minh sư thì quả bồ-đề nhất định sẽ đến, sẽ có kết quả.

Nếu chúng ta có phước, tình cờ gặp được hàng thiện tri thức thì hoa ưu-đàm của mình đơm bông. Hoa ưu-đàm là tiếng Phạn, Việt Nam tạm dịch là hoa sung. Hoa sung rất hiếm thấy, thấy được rất quý. Hoa ưu-đàm cũng ít thấy ít gặp. Vì vậy người nào có phước gặp thiện tri thức cũng giống như hoa ưu-đàm đã lâu không trở bông, bây giờ mới đơm bông.

Hai câu này nói lên sự cần yếu của bậc minh sư, thiện hữu tri thức. Trên đường tu nếu không có minh sư, không có thiện hữu tri thức, thì sự tu hành của chúng ta chỉ tốn công mà không đi đến đâu hết.

---o0o---

HỘI THỨ TƯ

**Tin xem;
Miễn cốc một lòng;
Thì rời mọi hoặc.
Chuyển tam độc mới chứng tam thân;
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc.
Tìm đường hoá cốt, chớ xá năng phục dược luyện đan;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.
Biết Chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông;
Chứng thật tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc.
Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh qui;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiêm-đàn chiêm-bặc.
Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chớ thật ấy là Di-lặc.**

GIẢNG:

“*Tin xem*” là câu mở đầu của hội.

*Miễn cốc một lòng,
Thì rời mọi hoặc.*

Chữ “một lòng” là nhất tâm. Cốt biết một lòng, thì rảnh hết mọi phiền lụy, mọi mê hoặc. Nghĩa là chỉ khi nhận được một tâm thì dứt hết mọi mê lầm. Hai câu này thật chí lý, nhắc cho chúng ta hiểu người tu phải làm sao ngộ được Bản tâm thì tất cả mọi thứ mê hoặc mới hết. Nếu không ngộ Bản tâm thì mê hoặc không bao giờ hết. Điều này nghe thật đơn giản, nhưng nếu chúng ta không thể nghiệm, không sống được thì không giản đơn đâu.

Như bây giờ ta thử ngồi một mình trên băng đá nhìn rừng thông chừng năm phút, mà tâm không dấy niệm chạy theo người theo cảnh, lúc đó mình tỉnh sáng hay mê lầm? Hoàn toàn tỉnh sáng, không một tí mê lầm. Như vậy một phút một giờ ta không có niệm chạy theo cảnh theo người tức là được nhất tâm, thì mọi mê lầm hết. Mỗi ngày được vài tiếng nhất tâm thì nghiệp của chúng ta đã thừa giảm nhiều rồi. Cho nên tu thiền đâu có nhọc nhằn gì, trái lại còn nhẹ nhàng đơn giản nữa. Suốt ngày chúng ta không dấy niệm, kêu ăn cơm thì ăn cơm, kêu tụng kinh thì tụng kinh, kêu tọa thiền thì tọa thiền, ngày đó có phiền não không? Không có phiền não. Nên câu “miễn được một lòng, thì rời mọi hoặc” vô cùng chí lý.

*Chuyển tam độc mới chứng tam thân,
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc.*

Chúng ta phải chuyển tam độc mới chứng được tam thân. Tam độc là gì? Là tham, sân, si. Ba thứ này là nhân dẫn chúng ta đi trong lục đạo luân hồi, nhất là trong ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Các cảnh khổ đó từ tam độc mà ra, vì vậy nên nói ba thứ này là ba thứ độc, nhưng người thế gian không biết nó tối độc.

Như khi nghe ai nói một lời trái tai, chúng ta nổi sân đỏ mặt lên, quơ chân múa tay, đó là nhân xuống địa ngục. Đã nổi giận là không tốt rồi, lại còn phân bua với người khác chuyện đáng giận như vậy nên tôi mới giận. Đó là lối bệnh vực để nuôi dưỡng cái giận, tức nuôi dưỡng nhân đọa địa ngục. Chúng ta biết tu, dù có bị ai chửi mắng cũng không giận, vì giận là nhân xuống địa ngục, còn bị chửi mắng, đâu có xuống địa ngục. Nên nhớ lời chửi mắng không quan trọng, vì là lời nói rỗng, qua rồi mất, còn sân giận mới đưa mình đến đường khổ.

Chúng ta thấy ba thứ độc tham, sân, si chính từ nội tâm dấy khởi, rồi dẫn chúng ta chìm đắm trong các đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Bây giờ biết tu, chúng ta phải làm sao? Phải chuyển ba độc mới chứng được ba thân. Từ ba cái hiểm nguy đi vào ba đường ác, chúng ta chuyển lại thành ba thứ tốt đẹp, được ba thân Phật làm lợi ích cho chúng sanh.

Ba thân là Pháp thân, Báo thân và Hoá thân. Pháp thân là thân bất sanh bất diệt, không có tướng mạo. Báo thân là thân có tướng mạo tùy theo nghiệp của mỗi người. Hoá thân là thân khi ta chứng đạo, tùy duyên ứng hoá; còn chưa chứng đạo thì theo vọng tưởng sanh diệt đau khổ. Với Bồ-tát, Hoá thân tùy duyên ứng hiện cứu độ chúng sanh, với phàm phu Hoá thân tùy theo nghiệp mà lưu chú trong các đường. Vậy Pháp thân là gốc, Báo thân là theo nghiệp, Hoá thân là tùy duyên.

Đoạn lục căn nên trừ lục tặc. Lục căn với lục tặc khác nhau như thế nào? Lục căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Lục tặc cũng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chớ không thêm gì khác. Tại sao gọi lục tặc, lục căn? Nếu mắt, tai... thấy sắc nghe tiếng liền đuổi theo sắc tiếng, thì gọi là lục tặc, còn không đuổi theo là lục căn, hay hơn nữa được hoàn toàn thanh tịnh thì gọi là lục thông.

Chữ đoạn là dứt. Làm sao dứt lục căn? Chúng ta đừng hiểu lầm, chữ đoạn lục căn không có nghĩa làm hỏng các căn, như tự dụi mắt cho mù, móc tai cho điếc v.v... mà sáu căn đừng cho dính với sáu trần. Nghĩa là nơi mắt đối với sắc, tai đối với thanh, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc, ý đối với pháp không cho hai bên dính kẹt nhau, có dính nhau thì dừng lại. Đó là đoạn, chớ không phải đoạn là phá hoại sáu căn.

Nói thì dễ, nhưng trên thực tế chúng ta cứ bị dính mắc. Tỉ dụ mắt thấy sắc đẹp thì dính, bởi dính nên khi về nhà hoặc ngồi chỗ vắng thì nó hiện ra. Tai nghe người nói lời khen hay tiếng chê mình, câu nói từ miệng người phát ra, đã bay đâu mất nhưng lỗ tai mình lại dính, trong tâm cũng dính nên nghe mà chưa trả lời được, về nhà ngồi đứng không yên, cứ bực bội tức tối mãi, đó là đã dính. Còn nếu họ nói gì mặc họ, mình vẫn thân nhiên tươi cười thì đâu có dính. Như vậy sự việc hết sức giản đơn, nghĩa là chúng ta chỉ cần buông đừng cho nó dính thì mọi việc an lành, mà buông tức là đoạn. Đó là điều mà chúng ta phải cố gắng sao cho sáu căn dứt trừ thì lục tặc tự trừ.

Lục tặc là sáu đũa giặc. Sáu đũa giặc là những gì? Cũng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, nhưng nếu sáu căn không dính với sáu trần, đó là lục thông. Ngược lại nó sẽ thành lục tặc. Vì vậy thế gian thường nói “tam bành lục tặc”. Chữ tam bành trong nhà Phật gọi là tam độc, lục tặc là sáu đũa giặc. Nghĩa là nghe người ta nói điều gì mà mình dính mắc là bị lục tặc lôi, còn không dính, không kẹt là mình đã được lục thông rồi, chớ đừng đòi thân thông chi nữa. Như vậy quý vị thấy lục thông với lục tặc cách nhau bao xa? Chỉ một mây tơ thôi, nếu để dính thì thành lục tặc, không dính trở thành lục thông. Vì vậy việc tu rất đơn giản, không quanh co nhiều khê gì cả. Chỉ cần không cho dính mắc thì mọi việc

được an nhàn, tự tại. Chúng ta cốt làm sao chuyển tam độc, đoạn lục căn, trừ lục tặc, đó là gốc của sự tu.

*Tìm đường hoán cốt, chín xá năng phục dục luyện đan;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.*

Người thích tu tiên, muốn đổi xương cho nhẹ để dễ bay, thì “chín xá” là chỉ nên hay uống thuốc và luyện đan, tức là uống linh dược và luyện linh đan để đổi xương, để biết bay. Còn người muốn đạt được pháp chân không, thì “hề chi lánh” nghĩa là không ngại, không chấp chi hết. Như vậy muốn đạt được lý chân không thì không cần gì phải lánh thanh ngại sắc, vì nó tạm bợ hư giả bên ngoài, còn thể chân không mới là cái bất sanh bất diệt nơi mình.

Như vậy trong hai câu này, câu trên dành cho người muốn tu tiên phải chịu khó uống thuốc trường sanh và luyện linh đan. Câu dưới chỉ cho người tu Phật muốn đạt được lý chân không, đối với thanh sắc đừng kẹt, đừng dính thì thể chân không tự hiện bày.

*Biết chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông;
Chứng thật tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc.*

Biết Chân như là người tu phải nhận ra cái gì là Chân như. *Tin Bát-nhã* là phải thấu lý Bát-nhã. *Chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông*, nghĩa là không cần sang Tây Trúc hay đến Đông Độ để tìm Phật Tổ, mà chúng ta phải nhận ra Chân như, thấu suốt được lý Bát-nhã.

Chứng thật tướng là chứng được tướng chân thật của chính mình. *Ngộ tức* là suốt, là thấy rõ lý vô vi. Khi thấy rõ lý vô vi thì không còn nhọc gì hỏi đến kinh thiên Nam tông, Bắc tông chi cả. Chữ Nam, Bắc theo Trung Hoa thì phương Bắc là ngài Thần Tú và phương Nam là Tổ Huệ Năng. Chủ yếu chúng ta chứng được thật tướng, thông suốt lý vô vi chớ không cần hỏi thiên Nam tông hay thiên Bắc tông chi nữa.

*Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiên uyển Thanh qui;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiêm-đàn chiêm-bạc.*

Chúng ta phải xem Tam tạng giáo, “giáo” là kinh điển, phải học theo những Thiên uyển Thanh qui để biết nếp sống hợp với giáo lý.

Đốt ngũ phần hương là đốt năm phần pháp thân hương. Ngũ phần hương là: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến hương. Chúng ta tu phải luôn giữ giới cho được trong sạch, đó là giới hương. Phải làm sao cho tâm an định, đó là định hương. Phải mở sáng trí tuệ, đó là tuệ hương. Phải được giải thoát, đó là giải thoát hương và phải thoát luôn những cố chấp tế nhị của mình nữa, đó là giải thoát tri kiến hương. Được năm điều đó đủ cúng dường Phật Tổ, khỏi phải mua hương chiêm-đàn hay chiêm-bạc.

Chúng ta tu đừng nặng về hình thức mà phải chú trọng đạo lý. Đạo lý tốt là thượng phẩm dâng lên cúng dường chư Phật, quý hơn hết. Đạo lý không tốt, dù dâng bao nhiêu của báu ở thế gian, Phật cũng không vui. Vì vậy ở đây Tổ dạy chúng ta dùng ngũ phần pháp thân hương sẵn có nơi mình dâng cúng cho Phật là tốt nhất.

*Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chín thật ấy là Di-lặc.*

Chữ “tích” là chứa, “nghì” là nghĩa. Nếu người tu biết chứa đầy nhân nghĩa, tu đạo đức là tích công lũy đức, khởi tâm từ bi làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, người này chính là đức Thích-ca chứ không ai khác. Như vậy ngay trong đời này, chúng ta biết chứa nhóm tâm từ bi và làm lợi ích chúng sanh tức làm lợi ích đầy đủ cho mọi người thì chẳng khác nào Phật Thích-ca.

Cầm giới hạnh: Cầm là gìn giữ, giữ được giới hạnh. *Đoạn ghen tham:* Ghen là tật đố, tham là tham lam. Đoạn dứt tâm tật đố, tâm tham lam, đó chính là đức Di-lặc. Chúng ta nhớ đức Phật Di-lặc buồn hay vui? Ngài luôn luôn vui, bởi Ngài đã tu “Tứ vô lượng tâm”: từ, bi, hi, xả. Có ai chọc gheo Ngài đều tha thứ. Ngài luôn thương yêu và giúp đỡ mọi người nên hạnh từ bi hi xả tràn đầy nơi Ngài, vì vậy lúc nào Ngài cũng cười, cũng vui. Còn chúng ta không cười vui được, vì chúng ta hay tật đố, tham lam. Bởi tham lam tật đố nên thấy ai hơn mình thì tức, đó là tật đố.

Song ở thế gian này, chúng ta muốn cho mọi người đừng hơn mình có được không? Trong năm, bảy người đã có năm, ba người hơn mình, vì vậy mình có tâm tật đố thì lúc nào cũng bực bội, không bao giờ hài lòng. Thấy ai hơn mình thì mình không vui, thấy ai được người khác khen mà mình không được khen thì tức, thấy ai được thiên hạ thương mà mình không được thương thì buồn phiền v.v... Như vậy cả ngày chúng ta phải khổ. Dứt được tâm tật đố, tâm tham lam thì còn gì mà khổ. Nếu biết ứng dụng đúng như vậy chúng ta sẽ là Phật Thích-ca, Phật Di-lặc chứ không đâu xa.

Tóm lại, học qua hội này, chúng ta thấy vua Nhân Tông khi đã ngộ đạo, dù ở địa vị giàu sang, ở ngôi Hoàng đế nhưng tâm hồn Ngài rất trong sáng, không bị nhiễm nhơ, rất đáng cho chúng ta tôn quý.

---o0o---

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay!
Bụt ở cong nhà,
Chẳng phải tìm xa.
Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt,
Đến cốc hay chín Bụt là ta.
Thiền ngộ năm câu, năm nhãng cong quê Hà hữu;
Kinh xem ba bận, ngồi ngời mái quốc Tân La.
Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẩn trường Kinh cửa Tổ;
Lánh thị phi, ghé thanh sắc, ngại chơi bởi dậm liễu đường hoa.
Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận;
Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha.
Áo miễn chần đằm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa.
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đề càng bội;
Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma.
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dẫu xoang vô sanh khúc;
Địch chẳng có lỗ, cũng bám chơi xướng thái bình ca.
Lấy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão;
Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa.
Lọt quặng kim cương, há mặt hầu thông nên nóng;
Nuốt bông lật cục, nào tay phải xước tượng da.

GIẢNG:

“*Vậy mới hay*” là câu mở đầu.

*Bụt ở cong nhà,
Chẳng phải tìm xa.*

Từ đời Trần trở về trước không gọi Phật mà gọi là Bụt. “Cong” là trong. *Bụt ở cong nhà*, tức chỉ cho Phật ở trong nhà, chứ không phải ở đâu xa. Bởi chúng ta quen lúc nào cũng mơ ước được gặp Phật, thấy Phật, nhưng khi nghĩ muốn gặp Phật, thấy Phật là thâm cho rằng Phật ở đâu xa xôi khó tìm, khó gặp, nên mới mong được gặp. Song với tinh thần Thiền tông, Phật không phải ở đâu xa, mà ở ngay trong nhà của mình. Nhà nào? Nhà ngũ ấm hay ngũ uẩn. Ở ngay trong thân ngũ ấm này đã có Phật, không phải tìm đâu xa nữa. Vì Phật là giác, nơi tâm chúng ta sẵn có Tánh giác tức là Phật, vậy Phật chẳng phải ở đâu xa xôi mà tìm kiếm.

*Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt,
Đến cốc hay chín Bụt là ta.*

“Nhân khuây bản”, chữ “nhân” là bởi vì, chữ “khuây” là xao lãng, “bản” là gốc. Nghĩa là vì mình xao lãng cái gốc tức là Phật, nên mới tìm Bụt ở nơi khác. Như vậy đã biết Phật ở trong nhà mà mình lơ là, bỏ quên nên mất gốc, lo đi tìm ngọn, tức là tìm Phật

ở bên ngoài. *Đến cốc hay chín Phật là ta.* Chữ “cốc” là biết được, “chín” là chính. Nếu đến đó, biết được rõ ràng Phật chính là mình.

Phật là giác. Giác là tâm, ngoài tâm không có giác. Giác ngộ hoàn toàn gọi là Phật, giác ngộ từng phần gọi là Bồ-tát. Chúng ta không chịu giác ngay nơi tâm mình là Phật, cứ dẫn Phật đi tìm Phật hoài, thành ra tánh Phật bị khuất lấp, bị che đậy. Bởi chúng ta quên gốc giác nơi tâm nên mới đi tìm Phật, nếu biết được gốc giác đó thì không còn chạy tìm nữa. Nhưng làm sao để giác?

Chúng ta tu Phật, ai cũng có giác, chỉ khác nhau ở chỗ nhiều ít thôi. Như buổi đầu mình thấy cõi đời là khổ, vô thường nên mới đi tu, đó là có giác rồi. Nhưng rất tiếc, ta không nuôi dưỡng được cái giác ấy dài lâu, nên dần dần lại quên đi, rồi tham sân phiền não cũng trở lại như cũ. Từ cái quên ấy, việc tu xê dịch lần lần thành ra trật hướng. Cho nên nuôi dưỡng sự tỉnh giác ngày càng tăng trưởng mới gọi là tu. Ngày xưa mình tỉnh thức nên từ bỏ thế tục, xuất gia vào đạo tu để được giác ngộ giải thoát, vô lý bây giờ lại mê lầm quên mất gốc ban đầu. Chuyện ấy không thể chấp nhận được. Nên đã là kẻ xuất gia tức là có chí hướng siêu thoát, nhất định phải nuôi dưỡng tâm giác ngộ của mình ngày càng tăng trưởng, không được để lui sụt.

Tôi từng chứng kiến thực trạng lui sụt này của Tăng Ni nên rất đau lòng. Vì vậy bằng mọi cách, tôi cố gắng tạo điều kiện thắng duyên cho quý vị tu. Làm sao từ lúc bước vào đạo cho tới khi nhắm mắt, mỗi ngày công phu mỗi tiến, mỗi đi lên chớ không được dừng lại hay thối lui. Lui lại là một sự tủi nhục lớn cho đời tu của mình. Tại sao bạn bè cùng tu, ai cũng tiến riêng mình lại lui? Tự đặt ra câu hỏi như thế, để ta xác định cho bản thân một con đường đi lên nhất định. Nếu không như thế, ta vừa chịu nhục với chính mình, vừa nhục với bạn hữu đồng tu.

Như vậy qua bốn câu này, Ngài xác nhận cụ thể, người tu Phật phải nhận ngay nơi mình có Phật, chớ không tìm Phật ở bên ngoài hoặc ở đâu xa. Bởi vì mình quên tâm mới chạy tìm Phật ở bên ngoài. Một phen nhớ lại, mới biết rõ thấy rõ chính tâm mình là Phật, Phật chính là ta chớ không ở đâu xa.

Tuy nói thế, nhưng nếu ta chưa nhận ra được ông Phật thật nơi mình, thì cũng không nên chấp lý bỏ sự, thấy tượng Phật trên chánh điện không cần xá, không cần lễ, bất kể tăng tục lớn nhỏ trong thiền môn, không biết tôn trọng kính nể ai, vì tự cho rằng ta cũng là Phật, đâu cần lễ bái ai. Đó là trái đạo lý, là tăng thượng mạn, tội này rất lớn. Bởi hình tượng Phật bên ngoài là để nhắc ta nhớ lại ông Phật nơi chính mình. Nếu không biết tri ân kính lễ Ngài, đó là ta chưa nhận được ông Phật thật nơi mình, chưa thấy được giá trị đức Phật thật ấy. Cho nên chỗ này phải khéo tu sao cho lý sự viên dung. Đừng chấp lý bỏ sự, mà cũng đừng chấp sự mê lý.

*Thiền ngó năm câu, nằm nhăng cong quê Hà hữu;
Kính xem ba bận, ngòi ngời mái quốc Tân La.*

“Ngó” là rõ. *Thiền ngó năm câu* tức là chúng ta thấu suốt được những câu nói của chư Tổ trong nhà thiền. Chữ “nhăng” là thông dong tự tại. Thấy rõ được năm câu thiền, thì nằm thông dong ở nơi “quê Hà hữu”, tức là không có chỗ nơi để mình mắc kẹt. Đây là trích một câu trong các bài của Trang Tử. Theo Trang Tử nói: “Nếu người đã đạt đạo thì sẽ thông dong nơi chỗ không có nơi chốn, bến bờ.” Vì nơi đó không có ngăn mé nên nói là quê Hà hữu.

Kinh xem ba bận. Ba bận là ba lần. *Ngồi ngời mái quốc Tân La.* Ngồi ngời là ngồi nghỉ ngơi, “mái” là mé, “Tân La” là Triều Tiên. Xưa ở Trung Hoa thường nói Tân La là nơi thông thả an lành. Nếu người xem kinh chừng đôi ba lần mà thông suốt thì ngồi nghỉ chơi nơi mé nước Tân La thông thả tự tại.

Tóm lại hai câu này nói rõ ý nghĩa nếu người học đạo thấu suốt được lý huyền thì sẽ được thông dong ở chỗ không còn bờ mé, không còn nơi chốn, tức là chỗ vô cùng vô tận. Còn người xem kinh mà thông được nghĩa kinh thì cũng được thanh thoi dạo chơi ở nước Tân La.

*Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẩn trường Kinh cửa Tổ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bờ dậm liễu đường hoa.*

Ở đây có tánh cách dạy chúng ta ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày. Chữ “trong” là trọng. Chữ “đạo” nghĩa ở đây có hai mặt: Một là đối với người xuất gia thấu suốt được ý nghĩa trong kinh điển, trong đạo để ứng dụng cho sự tu. Hai là đối với thế gian, người sống đúng đạo nghĩa là người đầy đủ đạo đức và tình nghĩa đối với mọi người.

Khoảng cơ quan. Chữ “khoảng” nghĩa là mở rộng, cơ quan là chỉ cho năm căn của chúng ta. Mắt đối với sắc, tai đối với thanh, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc. Nếu năm căn tiếp xúc năm trần mà không bị cột trói, đó gọi là mở rộng.

Đà lọt lẩn trường Kinh cửa Tổ. Chữ “đà” là đã, “lọt” là rơi vào, “trường Kinh” là trường dạy kinh Phật, “cửa Tổ” là nhà chư Tổ dạy đạo lý. Nếu người nào biết trọng đạo nghĩa, khéo giữ sáu căn không dính với sáu trần, người đó đã vào được trường kinh Phật, cửa đạo Tổ.

Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bờ dậm liễu đường hoa. Chữ “lánh” là tránh. Tại sao chúng ta phải tránh thị phi? Vì thị phi là lời phê bình phải quấy, đó là bệnh. Vừa thấy ai thì vội phê bình, người đó dễ thương hay dễ ghét, hoặc người đó có vẻ đạo đức hay lời thô. Như vậy phê bình, phán xét đều là lỗi thị phi. Người là người, mình là mình, đừng bận bịu, đừng vội phê phán. Chắc gì cái nghĩ, cái nhìn của mình là đúng. Cho nên thị phi nên tránh, không nên gận. Vì vậy người biết tu phải ít nói, phải giữ gìn miệng cho lên meo như cây quạt mùa đông.

Ghê thanh sắc. Chữ ghê là sợ, thanh là âm thanh, sắc là sắc tướng. Những lời nói qua lại của kẻ này, người kia chúng ta nên sợ, phải dè dặt, đừng vội nghe, đừng bắt chước. Đối với đẹp xấu cũng không để tâm xao xuyên, bận lòng, đó là gốc của sự tu.

Ngại chơi bờ, dậm liễu đường hoa. Chữ “ngại” là dè dặt. Phải dè dặt không nên đi vào đường hoa dậm liễu e sẽ bị hư thân mất nết.

Hai câu này Ngài nhắc chúng ta phải biết sống đúng đạo nghĩa của một người đức hạnh và không để cho năm căn dính với năm trần. Được vậy là người thấu lời Phật dạy, bước vào cửa chư Tổ. Lại phải dè dặt tránh xa thị phi, ghê sợ thanh sắc và không bao giờ giẫm chân lên đường hoa dậm liễu, đó mới thật là người biết tu.

*Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyện cho thân cận;
Ôn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phó việc đã tha.*

Đức Phật từ bi vô hạn, nên chúng ta thệ nguyện nhiều đời nhiều kiếp luôn luôn được gần Phật. Vì Phật là đáng giác ngộ, là đáng từ bi, nên chúng ta muốn được giác ngộ, muốn học hạnh từ bi thì phải gần gũi Ngài.

Ơn Nghiêu khoáng cả: tức là ơn vua Nghiêu vua Thuấn rất rộng lớn. Nói ơn Nghiêu là nói đến nhà Nho. Vì thời của Ngài là thời Tam giáo đồng nguyên, nên Ngài thường dẫn những cái hay đẹp của cả ba đạo. *Lột toàn thân phô việc đã tha.* “Phô” là bày ra, “đã tha” là khó khăn. Lột toàn thân phô việc đã tha, nghĩa là mình bước vào hay tiến thân vào trong cửa nhà Nho thì thấy rất nhiều việc khó khăn, chứ không phải dễ dàng. Câu trên là tán thán đức Phật từ bi, câu dưới là khen Nghiêu Thuấn rộng rãi. Tuy nhiên bước vào cửa vua quan thì chỉ chuốc thêm nhiều khó khăn mà thôi.

*Áo miễn chần đằm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa.*

Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nhất là mùa đông ở nơi lạnh lẽo có áo có chăn để được ấm áp qua mùa. Nếu áo chăn chỉ dùng để được ấm áp thì đâu cần phải có áo đẹp chăn xinh. *Hoặc chằm hoặc xể* là áo chăn chằm và gì cũng được, miễn ấm áp cho qua ngày chứ không chê khen.

Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa. Ở trên là áo với chăn, dưới là cơm cùng cháo, trên là đằm ấm qua mùa, dưới là đói no đòi bữa, trên là hoặc chằm hoặc xể, dưới đối lại là dầu bạc dầu thoa. Nghĩa là có cơm cháo đói no cho qua ngày qua bữa, chứ không đòi hỏi gì cả, dù là cơm trắng hay cơm hầm cũng được. Chứ bạc là trắng, thoa là hầm.

Chỉ cần hai câu này, nếu ứng dụng được, đời tu chúng ta cũng đẹp lắm rồi. Câu trên chỉ cho mặc, câu dưới chỉ cho ăn. Cuộc sống ở thế gian, ăn mặc là điều thiết yếu, nhưng đối với người tu áo chăn chỉ để ấm qua mùa, nên chằm vá gì cũng không chê khen tốt xấu. Còn ăn thì mặc tình cơm hầm cơm trắng gì cũng ngon cũng tốt. Qua hai câu này, nếu khéo ứng dụng chúng ta sẽ thấy sự ăn mặc của người tu thật đơn giản, thật dễ chịu.

*Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đê càng bội;
Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma.*

Ngăn bát thức. Bát thức là tám thức gồm: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt-na thức và A-lại-da thức. Thức thứ bảy là Mạt-na thức còn có tên là Truyền tông thức. Thức thứ tám là A-lại-da thức còn gọi là Tàng thức. Trong Phật giáo nhất là Phật giáo Đại thừa công nhận nơi con người chúng ta có tám thức. Thức là phân biệt.

Mắt thấy hình sắc, liền phân biệt đẹp xấu, là công dụng của nhãn thức. Tai nghe tiếng liền phân biệt tiếng hay, dở là công dụng của nhĩ thức. Mũi ngửi mùi liền phân biệt mùi thơm, hôi là công dụng của tỷ thức. Lưỡi nếm vị liền phân biệt vị ngon, dở là công dụng của thiệt thức. Thân xúc chạm, liền phân biệt nóng, lạnh hoặc êm ái hay nhám cứng v.v... là công dụng của thân thức. Ý vừa nghĩ đến việc này, việc nọ, việc kia, liền phê phán phải, quấy, hay, dở là công dụng của ý thức.

Sáu thức trước chúng ta dễ phân biệt, dễ thấy được công dụng của nó. Đến thức thứ bảy ẩn kín, thường ở thế gian không biết, nó liên hệ với thức thứ tám. Thức thứ tám là Tàng thức, thức này giống như cái kho chứa đựng tất cả hạt giống, do mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm. Thức thứ bảy đem bóng dáng những gì hay,

những gì thích đưa vào Tàng thức, chớ Tàng thức là kho chứa, nó không ra ngoài lượm lật vào. Chỉ thức thứ bảy tiếp xúc với sáu thức trước rồi đưa mọi thứ cất giữ vào Tàng thức, vì vậy có chỗ gọi nó là Truyền thông thức, chỗ khác cũng gọi là “Ý căn”.

Tại sao gọi là “Ý căn”? Bởi vì khi chúng ta dấy nghĩ về những hình tướng quá khứ vị lai thì cái dấy nghĩ đó là dụng của ý. Nhưng khi không dấy nghĩ, lúc đó ý ở đâu? Như con mắt thì có nhãn thức, nên nhãn thức tựa vào mắt. Còn ý không có chỗ tựa, nó chỉ duyên theo mấy thức trước mà khởi phân biệt, nhưng khi không khởi phân biệt thì nó trở về gốc của nó là “Ý căn”. Ý căn còn gọi là Mạt-na thức, là gốc của ý thức, là chỗ tựa cho ý thức. Khi không hoạt động, ý thức ẩn núp nơi ý căn, để gặp duyên nó mới phát ra được. Do đó ý thức phải núp trong ý căn, vì vậy thức thứ bảy cũng gọi là “Ý căn”. Tóm lại ý căn có hai công dụng, một là làm chỗ tựa cho ý thức, hai là mang chủng tử ở ngoài đem vào Tàng thức.

Theo khoa học ngày nay nói, tất cả những gì chúng ta ghi nhớ là do các tế bào trong não ghi chép. Nhưng với tinh thần của Duy thức học lại nói khác hơn. Duy thức nói rằng chúng ta có một cái kho chứa đựng đầy đủ những hình bóng của tiền trần, vì vậy khi gặp duyên nó liền phát ra. Thí dụ, hôm nào quý vị ra chợ thấy một đóa hoa lạ nhất chưa từng thấy. Khi thấy nó rồi, chú ý nhìn kỹ xem nó đẹp làm sao, lạ ở chỗ nào? Ngắm nhìn kỹ như thế xong, về nhà ngồi thông thả chơi, bất thần nhớ lại hình ảnh đóa hoa ban sáng, như vậy đóa hoa mình ngắm nó đã chun vô kho Tàng thức lúc nào rồi. Con mắt chúng ta ngắm những gì mình chú ý, sẽ được ý thức tiếp lấy phân biệt, rồi từ ý thức phân biệt nên có chủng tử. Nó chuyển chủng tử ấy qua Mạt-na thức, thức này đem chứa vào trong kho Tàng thức, khi đủ duyên nó phát ra. Thế nên những gì mình ưa thích đều có chủng tử chứa trong Tàng thức, người ưa làm điều thiện thì những hành động, lời nói, ý nghĩ thiện của họ, đều có chủng tử được đem vô Tàng thức. Đến khi người ấy gần chết, chủng tử thiện mạnh sẽ thành nghiệp dẫn Tàng thức đi thọ sanh theo đường thiện. Còn người thích làm ác, tạo các duyên ác dữ, thì chủng tử dữ được đem vô Tàng thức nuôi dưỡng, đến lúc gần chết, nghiệp dữ ác dẫn người ấy đi theo đường ác. Vì vậy trong kinh thường dạy, khi sắp lâm chung, người làm lành thấy cảnh vui đến, nên họ mỉm cười, hoặc vẻ mặt họ tươi sáng. Còn người làm ác khi gần chết những chủng tử ác hiện ra, hoặc thấy có người đến đòi nợ, hoặc đánh đập, nên hoảng sợ, gương mặt hiện vẻ kinh hoàng. Nhìn vẻ mặt người sắp tắt thở, chúng ta có thể đoán biết họ đi theo đường nào.

Tóm lại Duy thức học cho chúng ta biết có Tàng thức để chứa hết chủng tử. Các chủng tử đó là những hạt giống do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xúc chạm năm trần, rồi ý thức phân biệt và ý căn mang vào chứa trong Tàng thức. Chủng tử đó là cái bóng, chớ không phải hình thức vật chất. Thế nên, khi chúng ta chết, chủng tử có sức mạnh lôi chúng ta qua đời khác. Nếu tất cả ghi nhớ đó được ghi vào não bộ, khi chết não bộ cũng hoại thì lấy gì mà đi thọ sanh, trong khi chủng tử thiện ác không phải là hết. Nên nói Tàng thức chứa đựng chủng tử lành dữ, rồi nó mang chủng tử đó sang đời khác thì hợp lý hơn.

Nhiều người cứ nghĩ mình làm việc thiện, việc ác trong đời này phải có quả báo cho mình thấy. Song có kẻ cả đời làm ác hoặc làm thiện sao không thấy quả báo ngay trong hiện đời? Sự thật không phải thế. Người làm ác hiện đời nhưng họ có chủng tử lành đời trước quá nhiều, nên họ hưởng những phước lành cũ, khi chủng tử thiện hết, chủng tử ác sẽ hiện ra sau. Còn người làm thiện mà hiện đời vẫn bị tai nạn dồn dập, đến khi chết cũng không thấy sung sướng chi hết, tưởng đâu như mất. Nhưng không phải, chủng tử lành đó sẽ tiếp tục hiện ra trong đời kế.

Như tất cả biết, chúng ta ra đời không ai lựa chọn cha mẹ cho mình cả, mà do nghiệp cũ thúc đẩy chúng ta đến chỗ tốt hoặc xấu, tùy chủng tử thiện ác trong Tàng thức mà thọ sanh. Thí dụ thuở xưa mình có gian lận của người nào, làm cho họ phải tiêu tan hết sự nghiệp, nên họ oán hận mình. Khi chết nợ nần oan khiên xưa đẩy mình đến chỗ người ấy thọ sanh. Sanh ra nơi đó để ta trả nợ cũ. Ngược lại, trước đây chúng ta đã làm những điều lành, giúp đỡ ai đó, người ấy cũng là người lành, khi chết mình sanh vào chỗ người lành đó, được vui hưởng sung sướng.

Như vậy nghiệp quá khứ không mất, vì có Tàng thức chứa đựng, rồi dẫn đi thọ sanh, chớ không phải ngẫu nhiên, không phải do ai sắp đặt cho mình cả, mà chính do nghiệp thiện ác của mình gieo trong Tàng thức từ trước vậy. Vì thế đối với Bát thức chúng ta phải biết rõ, ngăn ngừa những chủng tử xấu ác, không cho đem vô thức thứ tám. Nói cách khác, không cho tám thức tạo những chủng tử xấu ác để đời sau phải chịu quả chẳng lành. Đó là ngăn bát thức.

Nén bát phong. Bát phong tức là tám gió, nén ở đây không phải là đè nén, mà là dùng để nó lồi cuốn mình đi. Tám gió là: Lợi, Suy, Hủy, Dự, Xung, Cơ, Khổ, Lạc. Tám gió này thường làm cho chúng ta bị xao xuyên.

1. Gió thứ nhất là lợi. Thí dụ hôm nào quý vị mua vé số, đến ngày xổ số dò thấy trúng độc đắc năm hay mười triệu, quý vị có ngủ được không? Ngủ không được là bị gió lợi thổi bay rồi. Khi nào biết trúng số độc đắc mà vẫn nằm ngáy khò khò, là không bị gió lợi thổi. Như vậy, gió lợi rất mạnh, lợi đến thì tâm xao xuyên, não động không an.

2. Gió thứ hai là suy. Như trong công ăn việc làm của quý vị, bất thần bị suy sụp thua lỗ mất phân nửa hoặc hai phần vốn, quý vị có nằm yên không? Không yên, vậy là bị gió suy làm cho xao xuyên bất an. Hai cơn gió này cũng đủ thấy tu rất khó rồi.

3. Gió thứ ba là Hủy. Hủy tức là hủy nhục. Như người đứng đắn, đảng hoàng, bỗng dưng có kẻ trong xóm đến chỉ mặt chửi mắng thậm tệ, người đó có buồn không? Buồn. Như vậy gió thứ ba cũng không phải dễ vượt qua, bị người hủy nhục lòng mình liền chao đảo bất an.

4. Gió thứ tư là Dự. Ngược lại với Hủy là Dự, tức đề cao. Giả sử trong buổi họp có năm bảy trăm người, có người nêu tên mình ra đề cao tán dương hơn người. Khi ấy mọi người đều vỗ tay hoan nghinh vang dội, đến trưa về nhà mình nằm ngủ được không? Được đề cao quá, ngủ cũng không được, tức là đã bị gió Dự thổi.

5. Gió thứ năm là Xung. Xung là tán thán, ca ngợi. Được tán thán ca ngợi, vui quá cũng ngủ không được. Đó là gió xung thổi.

6. Gió thứ sáu là Cơ. Cơ là cơ hiểm, có nghĩa là chê bai. Ví dụ ở trước chỗ đông người, ta bị đưa ra chỉ trích những điểm xấu, dở. Sau đó về nhà mình có yên không? Không yên là đã bị gió Cơ thổi.

7. Gió thứ bảy là Khổ. Khi gặp những điều đau khổ đến lòng mình cũng bị dao động, khó chịu. Đó là đã bị gió Khổ thổi.

8. Gió thứ tám là Lạc. Lạc là vui. Nhưng thật tình, nếu chúng ta có người thân đi đâu thật xa, đến lúc trở về hẹn ngày để gặp. Gần đến ngày đó mình có thao thức, mong đợi không? Nghĩa là biết niềm vui sẽ đến, mình càng bất an.

Thế nên, người tu thiền, dù gặp việc hay, dở, được, mất, khen, chê, chúng ta phải nén xuống, không để cho sự bất an nổi dậy, nao động trong lòng, đó mới thật biết tu. Còn nếu nói thiền, nói đạo thao thao bất tuyệt mà một gió thổi đến đã muốn bay bổng thì không phải thật tu rồi. Gặp một gió ta vượt qua thì những gió khác lần lần cũng thắng được.

Trong nhà thiền các bậc thầy thường thử xem đạo lực của đệ tử có khá hay không, nên gặp mặt không nói gì chỉ chửi mắng thậm tệ. Làm như thế mà đệ tử vẫn thản nhiên không thay đổi sắc diện, thì biết đó là hạng khá. Còn mới nói vài câu vị ấy khóc la, thì biết là yếu kém. Bình thường ai cũng tỏ ra mình là người đạo đức thâm hậu, nhưng gặp việc mới thấy rõ có đạo lực hay không. Nên ở đây Ngài muốn nhắc chúng ta phải nén Bát phong là vậy.

Càng đề càng bội. Càng đề chừng nào nó lại càng phát lên nhiều chừng nấy nữa.

Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma. Chữ tam huyền, tam yếu là ngôn ngữ do Tổ Lâm Tế thường dạy môn đồ. “Lấy” tức là bật ra, “nong” là nơi rộng. Hai câu này muốn nói đối với tam huyền, tam yếu chúng ta phải thông suốt, phải thấu rõ tường tận. *Một cắt một ma.* Một bên cắt, một bên mài, phải mài giữa đưng để nó mờ tối. Thật ra Tổ Lâm Tế nói tam huyền tam yếu nhưng không có giải nghĩa, sau này đồ đệ Ngài mới giải đại khái như sau:

Tam huyền gồm:

1. Thể trung huyền là câu nói phải chắt phác, ngay thật, không trau chuốt.
2. Cú trung huyền là lời nói không mắc kẹt tình thức, phân biệt. Thí dụ: Hỏi: “Thế nào là Phật?” Đáp: “Ba cân gai.” Nói ba cân gai là có nằm trong tình thức phân biệt không? Câu nói đó không bị kẹt trong tình thức phân biệt.

3. Huyền trung huyền là câu nói lia đôi đũa hai bên.

Đó là tam huyền. Tam yếu, người sau giải thích là:

1. Trong lời nói không phân biệt tạo tác.
2. Cốt vì ngàn Thánh thẳng vào chỗ huyền áo, chớ không phải nói theo nghĩa thường của thế gian.
3. Cốt dứt bặt đường ngôn ngữ. Nói mà ngán nói, nói để dứt nói, không phải nói để cho người suy gẫm.

Đó là tam yếu. Sau này, Thiền sư Thiện Chiếu có làm bài kệ về tam huyền, tam yếu như sau:

Tam huyền tam yếu sự nan phân,
Đắc ý vong ngôn đạo vị thân.
Nhất cú minh minh siêu vạn tượng,
Trùng dương cửu nhật cúc hoa tân.

Ngài nói về nghĩa “tam huyền tam yếu” khó phân biệt được. Phải làm sao “đắc ý vong ngôn đạo vị thân”, mình phải lột được ý nghĩa ở trong, mà quên lời nói đi thì đối với đạo mới gần gũi được. “Nhất cú minh minh siêu vạn tượng.” Một câu rõ ràng vượt mọi hình thức thế gian. “Trùng dương cửu nhật cúc hoa tân.” Ngày mừng chín tháng chín

hoa cúc nở tươi đẹp. Đây Ngài muốn nói yếu nghĩa không thể phân biệt hoặc giải thích bằng hình thức, mà phải đặc ý vong ngôn, nghĩa là phải nhận ý quên lời, mới có thể thấu suốt được một câu nói của chư Tổ thật rõ ràng, không còn mắc kẹt trong hình tướng nữa. Người nào nhận được điều đó cũng như ngày mừng chín tháng chín hoa cúc nở, nghĩa là đến thời tiết nhân duyên liền bừng sáng.

Tóm lại, câu “*lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma*” nghĩa là đối với tam huyền tam yếu, chúng ta phải thông suốt để đẹp hết mọi ngôn từ, không còn mắc kẹt, không còn bị dính nữa.

*Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dẫu xoang vô sanh khúc;
Địch chẳng có lỗ, cũng bảm chơi xướng thái bình ca.*

“Cầm” là cây đàn, “huyền” là dây đàn; thiếu huyền là thiếu dây. Chữ “xá” là hãy, “xoang” là xướng hay tấu. Nghĩa là đàn không dây hãy tấu lên một khúc nhạc vô sanh thích thú. “Địch” là sáo, “chẳng” là chẳng. Sáo không lỗ cũng thổi một bài ca thái bình.

Hai câu này muốn nói, người đạt đạo giống như người có khả năng sử dụng cây đàn không dây mà vẫn khảy được khúc nhạc vô sanh. Sáo không lỗ mà vẫn thổi được bài ca thái bình. Lời của Tổ nói ra không cho chúng ta dấy niệm phân biệt, không cho thấy phải quấy hơn thua. Người đạt đạo thấu suốt rồi thì không cần nói vẫn có được diệu dụng vô cùng, sống trong cảnh thái bình, trong chốn vô sanh, không còn bị lang thang khổ sở nữa.

*Lấy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão;
Quay đầu chấp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đà.*

Lấy là bẻ, lật, hái. Trưởng lão Câu Chi là tên một vị Thiền sư đời Đường. Bình thường có ai đến hỏi đạo, Ngài đều không đáp chỉ giơ một ngón tay lên. Bởi chỗ tốt cùng không có hai, cho nên Ngài đưa một ngón tay lên. Tuy nhiên còn đưa ngón tay cũng là còn hình thức, cũng đáng tiếc, nhưng Ngài không còn cách nào khác. Vì vậy ở đây muốn nói hành động đưa ngón tay đó là lấy cội tìm cành, là còn hình thức nên đáng tiếc.

Diễn-nhã-đạt-đà. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật có dụ: Ngày xưa có anh chàng tên Diễn-nhã-đạt-đà. Một buổi sáng mai dậy, anh đến trước gương để rửa mặt, soi mặt vào gương anh thấy đầu mặt trong gương rất đẹp, anh thích quá. Nhưng khi úp mặt gương lại, anh không thấy đầu mặt mình đâu nữa, liền ôm đầu chạy la: “Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi!” Tại sao anh la mất đầu? Vì anh quên đầu chấp bóng. Cái đầu thật sờ sờ ở ngoài, nhưng vì anh thấy bóng trong gương cho là đầu mặt của mình. Khi úp gương lại không thấy đầu mặt nữa, anh cho là mất đầu. Đầu mặt trong gương chỉ là bóng, chớ nếu mất đầu mặt thật thì ai ôm đầu chạy la mất đầu. Còn biết la mất đầu là vẫn còn đầu.

Qua ví dụ này Phật muốn dạy tất cả chúng sanh ai cũng có Chân tâm, Phật tánh nhưng vì ý thức dấy động phân biệt sự vật bên ngoài, rồi mang Pháp trần vào Tàng thức để bị dính kẹt với nó. Ý thức đó, Pháp trần đó là bóng dáng không thật, nhưng người nào chưa khéo tu, khi ý thức lặng, không còn nhớ chuyện này chuyện kia thì nghĩ “tôi không có tâm, tâm tôi mất rồi”. Không nghĩ suy thì nói mất tâm, vậy mất tâm hay mất cái bóng của tâm? Thật ra, khi không suy nghĩ, cái bóng không dấy động, không khởi lên, chớ không phải tâm mất. Khi không nghĩ mà chúng ta hằng biết thì cái tâm càng rõ ràng hơn. Cũng vậy, cái bóng đó là ví dụ như đầu, mặt ở trong gương, còn đầu mặt thật là chỉ cho Tâm chân thật, mà anh chàng Diễn-nhã-đạt-đà chỉ nhớ bóng lại quên đầu.

Chúng ta cũng thế, chỉ nhớ cái suy nghĩ phải quấy, hơn thua, lợi hại v.v... mà quên cái tâm hằng hữu của chính mình, cuối cùng ôm tâm đi tìm tâm. Chúng ta thường làm cái giả cho là thật, trong khi cái thật lại không nhận. Như thân này là giả mà ai đụng đến là không được, tâm lăng xăng thay đổi liên miên mà cho tâm tôi nghĩ thế này thế nọ, ai nói khác đi là cự lại liền. Sống trong mê lầm, nhận bóng là mình, không chịu thức tỉnh cái thật đang hiện có sờ sờ, luôn ở bên cạnh mình đây.

Dây niệm là vọng, khi không dây niệm mình cũng biết. Cái biết này đâu phải vọng, tại sao không nhận lấy nó mà lại chạy theo các niệm sanh diệt, rồi vui buồn khổ sở đủ thứ? Như vậy có điên không? Cái điên của anh chàng Diễm-nhã-đạt-đa với cái điên của chúng ta có khác nhau không? Cả ngày chúng ta cứ chạy theo những suy nghĩ tính toán, chấp đó là mình, quên mất Tâm chân thật hằng hữu, không phải điên đảo là gì?

Hai câu này muốn dạy chúng ta nhớ tu phải nhận ra cái thật, chớ đừng mắc kẹt bóng, đừng mắc kẹt cành lá bên ngoài. Thấy rõ như vậy là tỉnh là giác. Mê và giác cách nhau bao xa? Như trở bàn tay, úp lại là mê, lật lên là giác. Thấy giả bảo thật là mê, thấy giả biết giả là giác. Đó là người biết thương mình, biết khéo tu.

*Lọt quyên kim cương, há mặt hầu thông nên nóng;
Nuốt bông lật cực, nào tay phải xước tợng da.*

Quyên có chỗ cũng đọc là quyển, *quyên kim cương* tức là cái lồng bằng kim cương. Kim cương là loại cứng chắc, không có gì đập bể được nó. Vậy mà Ngài bảo *lọt quyên kim cương*, tức là lọt phủng được lồng kim cương, mà mặt vẫn bình thản, không nóng, không thấy khó khăn gì.

Nuốt bông lật cực. Lật cực là loại tre gai, nuốt nó mà không bị xước da.

Ý của hai câu này nói người tu khi đạt được chỗ cứu kính rồi thì vượt qua mọi khó khăn như tay chọc phủng lồng kim cương, hoặc nuốt gai góc cũng không bị trầy da họng. Đó là chỗ diệu dụng khi đã được tự tại. Người như thế sống giữa mọi cảnh hiểm nguy không có gì sợ hãi, vì đã đạt tới chỗ cứu kính chân thật.

---o0o---

HỘI THỨ SÁU

**Thật thế!
Hãy xá vô tâm,
Tự nhiên hợp đạo.
Dừng tam nghiệp mới lạng thân tâm,
Đạt một lòng thì thông Tổ giáo.
Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiên khách bơ vơ;
Chứng lý tri cơ, cứng cáp phải nạp tăng khôn khéo.
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lợt, duộc thưng;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thừa thẳng tắt: lời tiền, tơ gáo.
Nhận biết lâu lâu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên;
Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuộm căn trần huyền não.
Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chạy một thì cháo.
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bò-tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu.
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo.**

GIẢNG:

*Thật thế!
Hãy xá vô tâm,
Tự nhiên hợp đạo.*

Chữ “xá” là nên. Hãy nên vô tâm, tự nhiên hợp đạo. Người tu tuy có nhiều phương pháp, nhiều lối ứng dụng tu, nhưng chỗ tốt cùng vẫn là vô tâm. Vô tâm nào? Vô tâm vọng tưởng, vô tâm phân biệt chạy theo sáu trần. Khi tâm đó lạng đi, tự nhiên hợp đạo, chớ không có gì khác. Ở đây nói vô tâm, chỗ khác nói nhất tâm. Đạo tức là thể chân thật của Chân tâm, khi ngộ được Chân tâm gọi đó là ngộ đạo. Vì vậy muốn ngộ được Chân tâm thì phải không có tâm hư vọng. Tâm hư vọng lạng rồi, thì Chân tâm hiện tiền, cho nên nói: *Hãy xá vô tâm, tự nhiên hợp đạo.*

*Dừng tam nghiệp mới lạng thân tâm,
Đạt một lòng thì thông Tổ giáo.*

Dừng tam nghiệp tức là dừng ba nghiệp ác, nghiệp xấu của thân, khẩu, ý, thì thân tâm mới an tĩnh, trong sáng.

Đạt một lòng thì thông Tổ giáo. Chúng ta tu cốt đạt được một lòng, một lòng là nhất tâm. Được vậy, chúng ta mới thông suốt giáo lý của Phật Tổ. Ngược lại, chúng ta sẽ mờ mịt trong rừng đạo lý cao siêu của chư Phật Tổ. Nhất tâm tức là còn một Tâm chân thật, không có những thứ lăng xăng, lộn xộn xen vào. Bởi thế nên, tu Tịnh độ Phật dạy niệm Phật phải nhất tâm, tu Thiên phải lạng vọng tưởng. Hai bên tuy từ ngữ có khác, nhưng chủ yếu không hai. Nhất tâm tức là không còn vọng tưởng.

Như vậy hai câu này dạy chúng ta tu, trước hết phải dừng ba nghiệp, kế phải được nhất tâm thì mới mong đạt đến chỗ tốt cùng của Phật Tổ.

*Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiên khách bơ vơ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo.*

Người tu nếu chấp từng câu văn, chấp vào nghĩa lý, rồi cứ theo đó mà mắc kẹt, như vậy là người bị lạc loài, là Thiên khách bơ vơ, không thấy được nghĩa lý cứu kính của Phật Tổ dạy. Cũng như đưa ngón tay chỉ mặt trăng, người không nương theo ngón tay để thấy mặt trăng, lại cứ chấp vào đầu ngón tay cho là lớn, nhỏ, đẹp, xấu v.v... người ấy sẽ không bao giờ thấy được mặt trăng. Cũng vậy, người tu thiên cứ mắc kẹt trên văn nghĩa, không bao giờ đạt được chỗ cứu kính.

Đức Phật nói bao nhiêu kinh cốt chỉ cho chúng ta nhận được ông Phật của chính mình. Đó là Tánh giác hay Chân tâm của chúng ta. Nhưng chúng ta cứ bám vào kinh, vào nghĩa mà không chịu nhìn lại, để nhận ra Tánh giác nơi mình, chẳng khác nào chỉ phân biệt đầu ngón tay mà không thấy mặt trăng thật.

Như tu Tịnh độ, trong kinh Di-đà Phật dạy, người nào niệm Phật từ một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn, mới được sanh về cõi Phật. Nhưng hiện nay, phần nhiều người tu không chịu niệm Phật nhất tâm, mà cứ đem kinh ra tụng hoài mỗi đêm. Tụng như vậy chừng nào mới đến Cực Lạc? Còn người tu thiên tụng kinh Bát-nhã, Phật dạy phải quán năm uẩn không thật thì qua hết khổ ách. Tội nào cũng tụng “ngũ uẩn giai không” thuộc lòng, mà năm uẩn thấy thật, thì chừng nào người ấy giác ngộ?

Kinh Phật chỉ dạy chúng ta phương pháp phá dẹp những sai lầm cố chấp để được nhất tâm, mà chúng ta không ứng dụng lại cứ đem ra đọc tụng suông, chẳng khác nào con két, nghe ai dạy câu nào lặp lại y câu đó, chớ không hiểu biết và thực hành gì cả. Người tu như vậy, Ngài cho là những Thiên khách bơ vơ, lạc loài không biết lang thang đến đâu.

Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo. Nạp tăng là ông thầy mặc áo vá, hay nói cách khác Nạp tăng là chỉ cho người tu thiên. Câu trên dùng chữ Thiên khách, câu dưới dùng chữ Nạp tăng đối nhau, tuy khác chữ nhưng ý không khác. Người tu thiên phải chứng được lý của Phật Tổ, biết rõ căn cơ của mình, đó là người cứng cát, là vị Tăng khôn khéo, là người tu hành chân thật.

Ở đây, tôi thường nói với Tăng Ni, tôi rất trọng những vị tu thấy được đạo. Đó là chứng lý. Khi chứng lý rồi, ta mới biết trình độ của mình, căn cơ của người, sau đó hướng dẫn chỉ dạy người không khó mà lại có kết quả tốt. Nếu ta chỉ nhận văn giải nghĩa, cho đó là sở trường, là chỗ đầy đủ của mình, đây chỉ là kẻ bơ vơ trên con đường tu thiên mà thôi. Kẻ này đọc thì nghe hay, giảng nghe rõ nhưng đi không tới đâu, nên nói là Thiên khách lạc loài.

Như tôi ngày xưa vì quá thích tu thiên, mà bước đầu không có ai dạy, nên tôi tu theo Lục Diệu Pháp Môn, thấy cũng tạm ổn. Đến khi vượt qua được giai đoạn này, tôi lại chủ trương tu theo Thiên tông, vì thấy căn cơ của mình thích hợp với Thiên tông hơn. Sở dĩ biết như thế là vì bản thân tôi có trải qua những giai đoạn công phu, có sự thâm nhập riêng của mình. Những chỗ này rất thật, người có tu mới biết. Bởi khi chưa tu chúng ta sẽ không biết mình thích hợp với pháp môn nào. Bao giờ có trải qua những phút cay đắng rồi bước tới chỗ nhẹ nhàng, thích thú ta mới phát hiện được căn cơ của mình thích hợp

chỗ đó. Rồi cứ thế mà đi thẳng một con đường. Đây gọi là chứng lý tri cơ, chỉ có trong kinh nghiệm tu tập, chứ không có trong văn nghĩa suông.

Hai câu này Ngài dạy chúng ta phải làm sao đúng nghĩa của một người tu hành có đủ bản lãnh, vượt qua những thứ tâm thường, để đạt đến chỗ cứu kính, chứ không nên mắc kẹt vào hình thức văn tự, chữ nghĩa.

*Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lọt, duộc thung;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo.*

Chữ han cũng như chữ hỏi, nên thường nói là hỏi han. Hỏi hay han cũng đồng nghĩa với nhau, nhưng vì muốn đổi chữ cho thành câu hay, nên câu trên dùng chữ han, câu dưới dùng chữ hỏi.

Hữu lậu, vô lậu. Chúng ta thường nghe trong nhà Phật hay dùng hai từ ngữ “hữu lậu” và “vô lậu”, như nói tu thể này chỉ được công đức hữu lậu, tu thể kia mới được công đức vô lậu. Như vậy tu làm sao được công đức hữu lậu và tu làm sao được công đức vô lậu? Trước hết chúng ta phải hiểu nghĩa hữu lậu, vô lậu. Theo chữ Hán, lậu là lọt, là rơi rớt, hữu lậu là còn rơi rớt, còn lọt xuống; vô lậu là không còn rơi rớt. Vậy rơi rớt cái gì? Rơi rớt lại trong ba cõi.

Như trong kinh thường dạy, chúng ta tu hành nếu được giải thoát sanh tử là ra khỏi tam giới. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người nào tu đạt đạo cứu kính được ra khỏi tam giới, đó là vô lậu. Còn người nào tu chỉ có phước báo nhân thiên thì sanh lại trong tam giới hay sanh lại trong cõi đời này để hưởng phước, gọi đó là hữu lậu.

Ở đây hỏi hữu lậu hay hỏi vô lậu thì “bảo cho hay” tức là cho họ biết “the lọt, duộc thung”, chữ “the” tức là vãi the. Nếu chúng ta đổ cám hay cát trên vãi the rồi lắc một hồi nó rơi xuống hết nên gọi là the lọt. Chữ “duộc thung”, duộc là cái cán, thung là cái gáo, nhưng ở đây duộc thung còn có nghĩa là tấm vách ngăn chặn lại. Vì vậy hữu lậu là còn rơi rớt lại cũng như vãi the còn rớt cám, rớt cát xuống. Còn vô lậu ví như tấm vách ngăn chặn lại, không bị rơi rớt. Có chỗ nói như gáo múc nước, khi mức lên không bị chảy hay bị rớt lại. Đó là ý giải thích về hữu lậu và vô lậu.

Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo. “Lòi tiền” là sợi chỉ khâu tiền thành chuỗi. Ngày xưa có dùng loại tiền đồng điều, chính giữa đục lỗ, muốn đi đâu người ta lấy chỉ khâu lại thành từng khâu hoặc mười đồng hay một trăm đồng, gọi là lòi tiền. “Tơ gáo” là sợi dây kéo gàu múc nước. Như vậy sợi chỉ khâu tiền và sợi dây kéo gàu múc nước, hai thứ có công dụng thế nào? Ở đây muốn nói Tiểu thừa giống như sợi chỉ khâu tiền, Đại thừa giống như sợi dây to kéo gàu múc nước, rõ ràng cụ thể như vậy.

*Nhận biết lâu lâu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên;
Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyền ảo.*

Nhận biết lâu lâu lòng vốn, là chúng ta nhận rõ nơi nội tâm mình có Tánh giác hay Chân tâm, nó vẫn sáng lâu lâu không bao giờ mờ tối. Nhận biết rõ như vậy thì *chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên*, tức là đâu đợi đến thời tiết nhân duyên mới thấy. Nó đã lâu lâu trong sáng sẵn, dù đúng thời hay không đúng thời nó vẫn có, chỉ cần ta nhận lại là tự đầy đủ ngay. Câu này rất sâu. Vì vậy chúng ta dùng nên hỏi “tôi tu đến bao giờ mới ngộ đạo”. Câu hỏi đó dư thừa rồi. Đã biết mình có tánh sáng là đã sẵn có, còn hỏi chi nữa.

Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyên não. Tánh gương ở đây là chỉ cho Tánh giác sáng suốt. Tánh là gì? Lâu nay chúng ta hay lúng túng với chữ “tánh” này. Như nghe từ “tánh Không” của các pháp. Tôi thường ví dụ nắm tay. Trước khi co nắm ngón lại, không có nắm tay. Do nắm ngón co lại nên mới có nắm tay, khi buông nắm ngón ra, nắm tay trở lại thành không. Như vậy cái không đã sẵn có nên buông ra nó mới trở lại không. Còn nắm tay do duyên hợp mới có, duyên tan thì không có, cho nên nó giả có, không thật, tùy theo duyên biến đổi. Vậy tánh là cái sẵn có. Tánh giác giống như tánh gương sáng, còn những thứ phiền não nhiễm ô của trần thế giống như bụi bặm.

Ngày xưa, hai vị đệ tử của Ngũ Tổ là ngài Thần Tú và ngài Huệ Năng, một vị bảo phải thường xuyên lau chùi gương tâm cho sáng, một vị bảo tâm vốn tự sáng, không cần phải lau chùi. Bởi tánh gương hằng sáng, dù bụi bám hay không bám tánh gương cũng vẫn sáng. Trên tánh rõ ràng như thế, còn lau chùi chỉ là sự tướng bên ngoài. Lục Tổ nhìn thấu được bản chất của tâm giống như tánh gương, nên nói không cần lau chùi. Còn ngài Thần Tú nhìn trên phương diện bụi phủ bên ngoài gương, nên mới bảo lau chùi. Cho nên nói lau là lau bụi chứ không phải lau gương. Gương đã tự sáng, đâu cần phải lau, nhưng vì bụi che mình phủ bụi cho ánh sáng được phát ra bên ngoài. Lâu nay chúng ta thường lầm chỗ này.

Cũng vậy, Tâm thể mình nguyên xưa nay là trong sáng, nhưng vì phiền não phủ che nên ánh sáng không hiện ra ngoài. Khi dẹp hết phiền não, tâm tự hiện bày sáng suốt. Chúng ta lầm tưởng do dẹp phiền não tâm mới dần dần sáng, điều đó không đúng. Sáng là cái sẵn có nên mới gọi là Tánh giác. Bởi thế đức Phật nói tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh Phật. Đã có tánh Phật thì khơi dậy cho ánh sáng phát ra ngoài. Nhiều Phật tử không hiểu, cứ cắm đầu lạy Phật trên bệ thờ, mà ông Phật của mình không thêm biết tới, tội nghiệp ông Phật bên trong quá!

Tánh giác của chúng ta không thiếu vắng bao giờ, mà mình mãi lang thang nơi này nơi kia, luân hồi khổ lụy không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp để đi tìm nó. Có đáng thương không? Cho nên chúng ta tu là trở về cái chân thật sẵn có nơi mình. Trở về bằng cách phủi bỏ bụi bặm phiền não che phủ lâu đời, thì Tánh giác sẽ tự hiện bày sáng rõ. Nên tu là tu với phiền não, chứ không phải tu với Phật. Nhiều người nói tôi ráng tu cho ông Phật của tôi được sáng suốt. Nói như vậy là oan cho ông Phật quá, vì đã là Phật thì có mê tối bao giờ đâu?

Hai câu này nói thẳng cho chúng ta biết rằng, người nào nhận ra nơi mình có sẵn Chân tâm, Phật tánh thì chớ lo tu bao lâu mới ngộ đạo. Nó đã sẵn có chỉ cần đừng cho bụi bặm tham sân si dính vào mặt gương thì nó sáng, đâu cần phải hỏi thời tiết nhân duyên làm gì? Chúng ta cứ tự hỏi lại mình xem hôm nay gió thổi có bay không, bụi bám có dính không? Nếu gió thổi không bay, bụi bám không dính thì đạo sờ sờ đó chớ kiếm tìm chi! Đây là một lẽ thật.

*Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chạy một thì cháo.*

Nếu biết rõ vàng của mình lộc chưa hết quặng, thì *xá tua* tức là hãy nên *chín phen đúc chín phen rèn*, nghĩa là phải nấu luyện lọc cho hết quặng, mới được vàng ròng. Còn một chút quặng lẫn trong đó cũng chưa được vàng ròng. Tánh giác tuy lúc nào cũng sáng, nhưng còn một chút phiền não vô minh lẫn vào đó thì vẫn không thể hiện bày.

Lộc chẳng còn tham. Đối với tài lộc của thế gian chẳng còn tham, chữ “thì” đây là thời hay bữa. Nếu chúng ta chẳng màng lợi lộc, thì chỉ cần bữa cơm chay hay bữa cháo cũng đủ, nói cách khác là bữa rau bữa cháo cũng được, đâu có gì quan trọng! Xét lại chúng ta ngày nay có được như vậy không? Bữa cơm chay phải ngon chớ dở không được, còn cháo thì hơi đặc đặc, chớ cháo lỏng cũng không chịu nổi. Tu như thế là còn mắc kẹt “lộc” đó.

Như vậy, người tu nếu biết rõ nội tâm của mình chưa thuần thực, thì phải cố gắng rèn luyện cho được thuần thực. Nếu thấy lòng mình không còn tham đắm lợi lộc thế gian thì thôi một bữa cơm chay, một bữa cháo cũng tạm no, đâu cần gì nữa.

*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu.*

Câu trên nhắc cho người xuất gia, câu dưới nói cho người cư sĩ. *Sạch giới lòng* là sạch giới tâm. Giới tâm mình phải giữ cho sạch. Cũng như mỗi tháng chúng ta đọc giới của ngài Pháp Loa dạy phải tịnh giới. Tịnh giới nghĩa là mắt đối với sắc, tai đối với tiếng v.v... không cho dính nhiễm. *Chùi giới tướng* là giữ gìn giới tướng như mười giới Sa-di hay mấy trăm giới của Tỳ-kheo chẳng hạn. Thành ra giới tâm bên trong, giới tướng bên ngoài đều phải sạch hết. *Nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm* là ở trong giới lòng, bên ngoài giới tướng đều thành tựu, đó là Bồ-tát trang nghiêm Tịnh độ.

Ngay thờ chúa, ở thế gian thì ngay với chúa tức là trung thành với người lãnh đạo. *Thảo thờ cha*, là hiếu thảo với cha mẹ. *Đi đố mới trượng phu trung hiếu.* Chữ “đố” là đứng, đi đứng mới đứng là bậc trượng phu trung hiếu.

Như vậy, người xuất gia phải giữ giới lòng, trì giới tướng mới tròn bổn phận của người xuất gia. Người cư sĩ phải trung thành với cấp lãnh đạo, hiếu thảo với cha mẹ mới gọi là người trượng phu trung hiếu.

*Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo.*

Hai câu này Ngài nói thẳng thâm ân trong đạo. Chúng ta tham thiền học đạo phải nên kén chọn bạn lành. Đã được bạn lành, được thiện hữu tri thức thì dầu cho nát thân, chúng ta cũng chưa chắc đã đền ơn bậc thiện tri thức được, cho nên nói *nát thân mình mới khá hồi ân*. Hồi ân tức là đền ơn.

Học đạo thờ thầy. Khi chúng ta xuất gia học đạo thờ các bậc sư trưởng hay thờ thầy, thì dầu *dọt xương óc chưa thông của báo*. Chữ “dọt” là nghiền nát. Dù cho nghiền nát xương óc của chúng ta cũng vẫn chưa đủ để đền đáp ân sâu của thầy Tổ. Như vậy, tuy chưa xuất gia nhưng Ngài đã nói lên được cái cao quý tội trong đạo. Chúng ta học đạo thờ thầy dù cho nát thân cũng chưa đủ báo đáp thâm ân, huống nữa chỉ cực khổ chút ít lại gọi là đền đáp ơn thầy, ơn thiện tri thức đó ư!

Học đến đây mới thấy rõ giá trị của người tu. Nếu chúng ta chỉ tu cầm chừng, tu lầy có, thì không bao giờ biết ơn thầy, biết ơn thiện hữu tri thức. Còn người tu đạt được đạo, thấy rõ chỗ giác ngộ cứu kính của mình thì mới hiểu thấu đáo mấy câu này. Cha mẹ sanh ra ta, thì thân cha mẹ sanh chỉ sống được bảy, tám mươi năm, rồi cũng hoại. Còn chúng ta học đạo, ngộ được Thể chân thật, thì muôn kiếp không mất. Như vậy người chỉ cho chúng ta nhận ra cái muôn đời, muôn kiếp không hoại, không mất thì ơn ấy nặng biết ngần nào!

---o0o---

HỘI THỨ BẢY

Vậy mới hay;
Phép Bụt trọng thay,
Rèn mới cốt hay.
Vô minh hết Bồ-đề thêm sáng,
Phiền não rời đạo đức càng say.
Xem phỏng lòng kinh, lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu;
Học đòi cơ Tổ, sá thiên không khôn chút biết nay (nơi).
Cùng căn bản, rửa trần duyên mưa để mấy hào ly đương mặt;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trừ cong tay.
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thấy rùng tà ngày trước;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay.
Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức Cô, kiêng bụi ngọt, cầm giới ăn chay.
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyên cho thân cận;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chữa hết ngay.

GIẢNG:

Vậy mới hay là câu mở đầu.

*Phép Bụt trọng thay;
Rèn mới cốt hay.*

Chữ “cốt” là biết, “rèn” là rèn luyện. Như vậy phép Phật rất quý trọng, nhưng người nào có tu mới biết được cái hay cái quý của phép Phật.

*Vô minh hết Bồ-đề thêm sáng;
Phiền não rời đạo đức càng say.*

Người tu dẹp sạch vô minh mới thấy được Bồ-đề. Bồ-đề tức là Tánh giác. Tánh giác càng ngày càng sáng sửa thêm. *Phiền não rời* tức là phiền não nhẹ hay rảnh rồi thì đối với việc tu càng ngày càng say mê, thích thú hơn. Vì vậy, ai tu mà cứ ôm ấp phiền não hoài thì việc tu cứ bị lui sụt, không tiến lên được, thậm chí còn muốn xách gói về nhà nữa. Ngược lại, người phiền não nhẹ, phiền não hết thì tu càng ngày càng say mê đạo đức, không còn ham muốn những gì ở thế gian nữa. Do đó chúng ta mới hiểu có vị ngòì thiên được an lạc, nên ngòì hết đêm này qua đêm khác, say trong đạo đức cao siêu quý báu.

Như vậy hai câu này nói rõ rằng, người tu nếu dẹp sạch vô minh, thì Bồ-đề hay Tánh giác càng thêm sáng. Nếu dứt trừ được phiền não thì đạo đức càng ngày càng thấm nhuần. Tăng Ni sống trong chùa hay Thiền viện mỗi lần gặp bạn bè bà con tới thăm, hay than phiền chán cái này chán cái kia. Đó là tại phiền não chưa hết, vì vậy ngăn ngấm hết muốn tu. Còn ai càng tu càng vui, càng thích, đó là phiền não nhẹ rồi mới hăng hái tu

hành, làm việc. Nên sống trong chúng, chỉ cần nhìn nhau là biết ai đang tu tiên, ai thối tâm Bồ-đề liền.

*Xem phỏng lòng kinh, lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu;
Học đòi cơ Tổ, sá thiên không khôn chút biết nay (nơi).*

Lòng kinh là tâm kinh. Tâm kinh có hai, một là Tâm Kinh Bát-nhã, hai là tâm kinh vô tự sẵn có nơi mình. Kinh vô tự là kinh không chữ, là lòng kinh. *Xem phỏng lòng kinh*, là xem kinh ở ngay trong tâm mình, tức là hướng về tâm. Nếu chúng ta xem kinh mà biết hướng về nội tâm, hướng về mình thì mới biết được dấu vết của lời Phật dạy.

Phật nói tâm là kinh, một bộ kinh chứa đầy đủ hết. Như kinh Hoa Nghiêm có đoạn “phá vi trần xuất kinh quyền”, nghĩa là phá hạt bụi lấy ra quyền kinh to trùm cả thế giới. Trong một hạt bụi mà có quyền kinh to như thế, nên chỉ người nào sáng mắt như Phật, mới biết đập hạt bụi lấy bản kinh ra dùng. Nghĩa là phá được thân tứ đại này, phát hiện ra trong chiếc thân nhỏ xíu ấy có một quyền kinh trùm hết tam thiên đại thiên thế giới. Vì vậy, khi Phật nhận ra tánh Phật rồi thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Ngài thấy được vô số thế giới như cát sông Hằng. Còn chúng ta chưa phá được, nên không biết hoặc chỉ biết cạn cạn thôi.

Lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu nghĩa là lời Phật chỉ, chúng ta khó nhận ra, khó thấy được, phải hướng vào trong tâm mới hi vọng nhận được. Chữ “sá” là con đường, “không khôn” là không khó. Chúng ta học đòi theo căn cơ của chư Tổ thì con đường thiên biết được đến nơi đến chốn không khó. Người học đạo nếu biết được lời Phật dạy chỉ cho Tâm chân thật thì sẽ thấy được dấu vết của Phật. Người học thiên rõ căn cơ chư Tổ vì người chỉ dạy thì sẽ thấy được nơi chốn không khó khăn.

*Cùng căn bản, rửa trần duyên mượn để mấy hào ly đương mặt;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trừ cong tay.*

Cùng căn bản là phải thấu suốt tột cùng cội gốc. *Đương mặt* là hiện tại hay hiện tiền, “rửa” là giữa, “mượn” là dùng. Người tu muốn thấu tột căn bản đạo lý, thì phải dẹp sạch các duyên trần, đừng để còn một mảy may nào. Đó là gốc của sự tu.

Chữ “ngã” này không phải là ta, mà đập cho ngã. Chữ “chàng” là cây cờ. Phải đập ngã cây cờ ngã mạn hay cờ hiểu thẳng, tức muốn nói cờ giặc. *Viên tri kiến* là tri kiến tròn. Muốn tròn được tri kiến phải đập cho ngã cây cờ hiểu thẳng. *Chớ cho còn họa trừ cong tay*: chẳng cho một chút họa nào còn vương lại trong lòng.

Chúng ta tu sở dĩ không tròn tri kiến vì một là bệnh hiểu thẳng. Ta làm gì cũng cho mình hơn thiên hạ. Khi thấy ai hơn, họ phê bình mình thì không ung nghe, lại sanh bực bội. Những cái sai người ta chỉ mình không dám nhận, những cái chưa thật đúng người ta tô điểm mình lại chấp nhận. Do mắc bệnh như thế nên không thấy được và cũng không có cơ hội để thấy được lẽ thật. Hai là bệnh si ái, tức thương trong si mê. Người nào ta thương quá đến độ si mê, ai động tới người đó một tí mình cũng muốn phát khùng lên. Còn họ nói gì, chê khen ai mình cũng nghe theo, đó cũng là bệnh khiến ta không thấy được lẽ thật. Ba là bệnh hận thù, khi lòng đã thù hận ai rồi, người ta tốt cách mấy mình cũng thấy xấu. Họ làm gì ta cũng thấy dễ ghét, ngay cả khi người ấy giúp đỡ mình, ta cũng sanh tâm nghi ngờ lòng tốt của họ. Do đó mà không thấy được lẽ thật.

Tóm lại, do ba thứ bệnh hiểu thẳng, si ái, hận thù khiến cho chúng ta không thấy được lẽ thật. Do không thấy được lẽ thật, nên ta sống trong tưởng tượng nhiều hơn. Vì

vậy cái tri kiến tức cái thấy biết của mình méo mó, không tròn không đúng. Bây giờ tu là phải vượt qua các thứ bệnh ấy, mới mong thành tựu tri kiến tròn đầy.

*Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thấy rùng tà ngày trước;
Cầm kiểm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay.*

Trước kia, vì theo tà giáo nên chúng ta mờ mịt tối tăm, ngày nay đã tỉnh thức nên dùng lửa giác ngộ để đốt hết rùng tà ngày trước. Rùng tà ở đây là những thấy biết sai lầm, chớ không phải theo tà giáo mới gọi là tà. Kế đến, cầm kiểm trí tuệ tức là trí Bát-nhã, quét sạch hết những tánh thức là tánh hay phân biệt hơn thua, phải quấy từ thuở nào.

Ở thế gian, người học hành giỏi nghiên cứu nhiều gọi là hàng trí thức, hàng học giả. Hơn nữa là nhà khoa học hay bác học uyên bác với những bằng phát minh này phát minh nọ. Những kiến thức vừa nêu trên là do học mà được, gọi là trí thức. Như vậy hàng học giả hay bác học do lượm lặt kiến thức của những người đi trước làm thành cái hiểu biết của mình, nên kiến thức này từ bên ngoài mà có, chớ không phải của mình.

Nhà Phật dạy muốn có trí tuệ phải trì giới, thiền định. Do thiền định trí tuệ mới phát sanh. Ngược lại với trí thức là gom tất cả hiểu biết bên ngoài vào, trí tuệ là do lặn hết những phân biệt nghĩ ngợi lăng xăng bên trong mà phát sanh. Cho nên trí tuệ do hành mà được, còn trí thức do học mà có. Vì vậy người tu hành phát sanh trí tuệ gọi là hành giả, người do học hỏi mà hiểu biết gọi là học giả.

Người tu thiền ngồi lại khai thác kho báu trí tuệ của mình cho nó hiện ra, chớ đâu phải ngồi yên đó như ngậy như ngu, không biết gì hết. Muốn cái thật hiện ra thì phải xua tan hết cái giả, nên Ngài dạy cầm kiểm trí tuệ quét cho sạch tánh thức thuở nay. Tánh thức chính là những tình thức phân biệt thị phi, hơn thua phải quấy. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy sự tu hành rất quý. Thay vì mình bôn ba chạy đông chạy tây tới bạc đầu để trở thành học giả, bác học, cuối cùng các thứ ấy cũng chỉ là sự hiểu biết vay mượn bên ngoài, không phải của mình. Bây giờ ta ngồi lại, lặn hết mọi lăng xăng sanh diệt để trí chân thật phát sáng, chân lý sẽ hiển bày. Chừng đó chúng ta thấy biết tất cả đúng như lẽ thật bằng chính cái thấy biết của mình, không hề sai lầm mà cũng chẳng vay mượn của ai cả.

Như đức Phật Thích-ca sau khi giác ngộ viên mãn, những gì Ngài thấy, Ngài biết, Ngài nói đến bây giờ khoa học mới phát minh sau, và còn những điều Ngài thấy mà khoa học chưa tìm ra được. Thêm một điểm đặc biệt nữa, những điều Phật nói ra vẫn không thay đổi theo thời gian, không bị một lý thuyết hay phát minh nào của khoa học đánh đổ. Ngược lại những điều ấy càng ngày càng được khoa học chứng minh là đúng sự thật. Từ đó chúng ta mới thấy trí tuệ vô sư chân thật siêu việt đến độ nào!

Đó là lý do Tổ dạy chúng ta phải cầm kiểm trí tuệ quét cho sạch tánh thức thuở nay, tức là phá tan hết những tình thức phân biệt mới hiện ra cái chân thật muôn đời không sanh diệt của mình. Đây chính là điều thiết yếu của sự tu.

*Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức Cô, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay.*

Chữ Thánh ở đây là chỉ cho đạo Khổng. Đạo Khổng chỉ dạy con người phải hiếu thảo với mẹ cha, kính thờ bậc sư trưởng. *Mến đức Cô*, chữ Cô ở đây chỉ Cô-đàm tức là đức Phật. Người mến đức Phật phải kiêng bùi ngọt là kiêng thịt cá, giữ giới ăn chay lạt.

Trong hai câu này, câu trước dạy cho người theo đạo Khổng. Câu sau chỉ dạy tư cách người tu xuất gia theo đạo Phật.

*Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyện cho thân cận;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.*

Vì cảm đức từ bi của Phật, nên chúng ta nguyện nhiều kiếp gần gũi Ngài để tiếp tục tu hành. Bởi một đời việc tu chưa chắc đã xong, nên nguyện nhiều kiếp được gần Phật.

Đội ơn cứu độ tức là nhớ ơn những bậc thầy cứu độ mình từ một kẻ mê thành người tỉnh, thì dù cho *nát muôn thân* là thân này chết đi sống lại muôn ngàn lần, chịu khổ sở đến đâu cũng chưa đủ để đáp đền.

Hai câu này dạy chúng ta vì kính mến đức Phật, nghĩ nhớ đến lòng từ bi của Thầy Tổ mà ráng tu. Nguyện nhiều kiếp gặp lại, luôn luôn nhớ ơn các ngài, không dám xem thường, dù cực khổ mấy cũng cam, không hề than trách. Đây là tỏ lòng thiết tha cầu đạo, tu đạo của chúng ta vậy.

*Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo;
Miệng rằng tin, lòng lại lười, vàng ngọc thờ cũng chưa hết ngay.*

Nghĩa hãy nhớ, nghĩa tức là đức hạnh tốt, hành động đúng với đạo nghĩa. *Đạo chẳng quên* là đối với đạo không lơ là. Người sống như thế dù chỉ cúng hương cúng hoa vẫn được xem là người hiền thảo.

Miệng rằng tin là tuy miệng nói tin Phật, kính Phật, nhưng trong lòng lại mưu tính đủ thứ, làm những điều tà bậy, thì dù cho người đó có đem vàng ngọc dâng cúng cũng chưa ngay, chưa đúng nữa.

Hai câu này, Ngài dặn dò người học đạo chân thật phải sống đúng nghĩa đạo đức thì dù cho người ấy cúng Phật ít cũng là người thảo ngay. Còn người tuy miệng nói đạo đức mà trong lòng lại nghĩ tà vậy, thì dù có đem vàng ngọc dâng cúng, cũng chưa phải là người chân chánh, thảo ngay. Do đó người học đạo phải khéo hiểu như vậy.

---o0o---

HỘI THỨ TÁM

Chung ấy:

Chín xá tua rèn;

Chớ nên tuyệt học.

Lay ý thức chớ chấp chằng chằng;

Nén niềm vọng mưa còn xóc xóc.

Công danh mảng đấm, ấy toàn là những đũa ngậy thơ;

Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực cốc.

Dựng cầu đò, giỏi chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;

Sấn hỉ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc.

Rèn lòng làm Bụt, chín xá tua một sức dùi mài;

Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.

Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thừa thấy thừa hay;

Trọng Bụt tu thân, dùng mưa lổi một tơ một tóc.

Cùng nơi ngôn cú, chín chằng hề một phút ngại lo;

Rất thừa cơ quan, mưa còn để tám hơi lọt lọc.

GIẢNG:

Chung ấy là bởi ấy hay bởi thế, đây là câu mở đầu.

Chín xá tua rèn;

Chớ nên tuyệt học.

Chín xá tua rèn, chữ “chín” là chỉ, “xá” là hãy, “tua” là nên, tức là chỉ nên rèn luyện thân tâm của mình. *Chớ nên tuyệt học* là chớ nên buông hết mọi học tập. Như trong bài “Chứng Đạo Ca” của ngài Huyền Giác có câu: “Tuyệt học vô vi nhân đạo nhân”, nghĩa là bật hết mọi học tập, sống theo tinh thần vô vi làm vị đạo nhân nhân. Nhưng trong thời gian chúng ta đang tu thì không nên tuyệt học.

Hai câu này khuyến khích chúng ta hằng ngày chỉ nên rèn luyện thân tâm, không nên buông xuôi việc học tập, bởi vì chúng ta đang trong giai đoạn tu học, nếu thả trôi sự học hành thì khó tiến được.

Lay ý thức chớ chấp chằng chằng;

Nén niềm vọng mưa còn xóc xóc.

Lay ý thức tức là lay chuyển ý thức. *Chằng chằng* là bám chặt. Chúng ta phải lay chuyển ý thức của mình chuyển hóa từ từ, không cho nó chấp chặt hay bám chặt vào những thói quen xưa cũ.

Nén niềm vọng là những niềm vọng tưởng nên buông bỏ đi. “Mưa” là chớ, “xóc xóc” là lảng xãng lộn xộn, tức muốn nói vọng tưởng. Chúng ta phải ném hết các thứ niềm vọng tưởng, đừng để chúng dấy động lảng xãng.

Hai câu này, Ngài dạy chúng ta tu phải nhắm thẳng vào nội tâm của mình, buông bỏ hết những ý thức chấp trước ngày xưa, chớ bám chặt vào những niềm vọng tưởng, đừng để chúng dấy động lảng xãng. Đây là hai câu khuyến tu.

*Công danh mắng đấm, ấy toàn là những đũa ngậy thơ;
Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực cốc.*

Chữ “mắng” là mê say. Nếu chúng ta mãi đấm mê theo công danh là ngậy thơ, khờ dại, chưa thấy được lẽ thật. Người tu mà còn kẹt nơi danh lợi, phú quý thì thật đáng thương, như những đũa trẻ ngậy thơ. Bởi vì người tu là từ bỏ công danh phú quý, để lo tu hành, dồn hết tâm lực tìm cho ra tâm thanh tịnh sáng suốt của mình. Bây giờ vô lý kẹt trở lại cái bả ngày xưa mình đã chán bỏ, có phải ngậy thơ dại khờ không? Tu như vậy không có đạo lý tí nào hết, không đáng cho người kính trọng.

Phúc tuệ gồm no là phước tuệ đầy đủ. *Mới khá* là mới được. *Thực cốc* là thực biết. Người tu Phật phải đủ hai phần phước và tuệ, nên trong kinh thường hay nhắc phước tuệ song tu. Phật dụ phước tuệ đầy đủ như con chim có hai cánh mới bay được. Chúng ta có phước mà không có tuệ giống như con chim mất đi một cánh, không thể nào bay được. Phước là những điều tốt, điều thiện. Chúng ta làm những điều lành, điều tốt cho mình cho người đó là tu phước. Tuệ là dùng lặng tâm vọng tưởng điên đảo để trí càng ngày càng sáng. Từ Hữu sư trí đi đến Vô sư trí, như vậy mới là người tu theo Phật. Nên Ngài dùng câu “*phúc tuệ gồm no*”. Người tu Phật thực biết là người có đủ phước và tuệ.

Hai câu này Ngài chỉ cho chúng ta rõ thế nào là kẻ phàm tục, thế nào là người tu. Kẻ phàm tục là kẻ đấm mê công danh phú quý, Ngài cho đó là những người ngậy thơ. Còn người tu hành biết rõ lẽ thật thì phải đầy đủ phước tuệ, mới đúng là người tu theo đạo Phật.

*Dựng cầu dò, giới chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hỷ tu;
Săn hỉ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc.*

Người tu đứng về mặt sự tướng cần phải tạo phước như bắc cầu, bồi lộ. Bắc cầu, bồi lộ là chuyện tu phước. “Giới” là xây dựng, “chiền” là chùa. *Giới chiền tháp* là xây dựng chùa tháp. Như vậy đứng về thế gian, làm những việc từ thiện như bắc cầu, bồi lộ, đưa đò v.v..., còn đứng về mặt đạo, thì xây dựng chùa chiền, tháp miếu, đó là trang nghiêm sự tướng bên ngoài của người tu.

Săn hỉ xả, nhuyển từ bi. “Săn” là sốt sắng. Chúng ta luôn luôn tập tâm hỉ xả, nhuần nhuyển tánh từ bi. Như vậy, ở nội tâm phải tập đức hỉ xả, luyện lòng từ bi. *Nội tự tại kinh lòng hằng đọc* là tự tại ở bên trong, hằng đọc kinh lòng tức là tâm kinh hằng nhớ không quên lãng, không lơ là.

Trong hai câu này, câu trên Ngài chỉ cho chúng ta làm việc thiện về sự tướng ở thế gian. Câu dưới Ngài dạy phải rèn luyện nội tâm của mình, có đức hỉ xả, lòng từ bi và nhớ mãi tâm kinh. Tâm kinh ở đây có hai nghĩa. Tâm Kinh Bát-nhã như chúng ta thường đọc tụng. Còn một nghĩa nữa, tâm kinh là tức Phật tức tâm, nghĩa là mình biết quay về tâm mình, tức là trở về với Phật. Bao nhiêu kinh Phật dạy đều cốt quay về tâm mình, cho nên mình biết quay về đó là đọc tâm kinh.

*Rèn lòng làm Bụt, chín xá tua một sức dùi mài;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.*

Muốn làm Bụt tức là làm Phật, chúng ta phải rèn luyện tâm mình cho thuần thực, trong sáng. Đây là điều rất thiết yếu của người tu. Người tu mà không biết rèn lòng, sửa nét cho tâm tánh trong sáng thì khó làm Phật được. *Chín xá tua một sức dùi mài*. Chữ

“một” ở đây không phải là một đối với hai mà một là chuyên. Nghĩa là chỉ hãy nên chuyên sức dùi mài. Chuyên sức dùi mài là không để cho tâm sơ hở, buông lung.

Đãi cát kén vàng. Người tu cũng giống như người đi bòn vàng. Họ hốt một thúng cát rồi đãi từ từ, lựa bỏ hết cát ra chỉ còn lại một ít hạt vàng mới lấy được, gọi là đãi cát kén vàng. *Còn lại phải nhiều phen lựa lọc*, tức là phải lăm phen lựa lọc đãi cát tìm vàng thì mới có thể thành công.

Hai câu này Ngài chỉ cho chúng ta ai muốn tu được thành Phật thì phải hết lòng, hết sức dùi mài tâm tánh của mình như người đãi cát bòn vàng, vì phải lăm phen lựa lọc qua, lọc lại mới tìm thấy được vàng. Nếu còn cát thì chưa thể gọi là vàng.

Cũng vậy, nếu những tâm niệm phiền não xấu xa còn ẩn náu trong nội tâm không được lựa lọc kỹ thì chúng ta khó đến Phật quả. Đó là lời khuyên dạy của Ngài, ai có chí tu cầu thành Phật thì phải cố gắng.

*Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thừa thấy thừa hay;
Trọng Bụt tu thân, dùng mưa lổi một tơ một tóc.*

Chữ “lục” là Ngũ lục của các Thiên sư, chữ “hay” là hiểu biết, “thừa” là điều. Nghĩa là chúng ta phải xem kinh Phật, phải đọc Ngũ lục của các Thiên sư rồi những điều đã thấy, đã biết chúng ta phải thực hành cho được. Như vậy chúng ta nương theo kinh Phật dạy, nương Ngũ lục của chư Tổ để ứng dụng tu chớ không phải chỉ thấy hiểu suông thôi.

Trọng Bụt tức là trọng Phật, tu thân là tu tập nơi thân tâm. Vì kính trọng Phật nên chúng ta mới tu theo Phật cốt để thành Phật, mà muốn thành Phật thì *dùng mưa lổi một tơ một tóc*. Chữ mưa là chớ. Khi ứng dụng tu chớ để còn một lổi nhỏ bằng sợi tơ, sợi tóc.

Hai câu này Ngài dạy rất chí thiết. Bởi vì chúng ta là người học Phật, tu Phật thì trước hết phải xem kinh Phật, đọc Ngũ lục của chư Tổ để thấy hiểu và ứng dụng tu cho kỹ được, chớ không phải chỉ hiểu biết suông. Trong khi tu muốn tiến lên Phật quả, chúng ta phải tránh dù một lổi nhỏ bằng mây tơ sợi tóc cũng không cho phạm, huống nữa là lổi lớn.

*Cùng nơi ngôn cú, chĩn chẳng hề một phút ngại lo;
Rất thừa cơ quan, mưa còn để tám hơi lọt lọc.*

Cùng nơi ngôn cú là phải thấu suốt những ngôn cú của Phật Tổ dạy. *Chĩn chẳng hề một phút ngại lo*. “Chĩn” là chỉ, “chẳng” là chẳng. Chỉ chẳng hề để một phút ngại lo. Nghĩa là đối với lời Phật Tổ dạy đã thấu suốt rồi thì không còn một tí nào khiến chúng ta cảm thấy lo lắng, trở ngại. Đó là tinh thần của người học đạo phải học cho thấu suốt, chớ không phải học cầm chừng, học lấy có.

Rất thừa cơ quan. Chữ thừa ở trên là điều, chữ “thừa” ở đây là chỗ, nơi. “Cơ quan” là sáu căn. *Mưa còn để tám hơi lọt lọc*. “Tám hơi” là tám gió. Chữ “lọt lọc” là lọt ra rớt vào hay là trở tới trở lui. Ngay nơi sáu căn tiếp xúc với sáu trần phải cẩn thận, phải dè dặt đừng để cho tám gió thổi lọt vào.

Ví dụ mắt thấy sắc đừng cho gió động con mắt, tai nghe tiếng đừng cho gió động lỗ tai v.v... Mắt thấy sắc, nếu khởi tâm mến sắc, yêu sắc, đó là động con mắt. Tai nghe tiếng hoặc khen, hoặc chê, lòng sanh vui buồn là động lỗ tai. Như vậy người tu phải giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với ngoại cảnh mà tám gió thổi không động, đó là

người khéo tu. Chúng ta vì không làm chủ được sáu căn, bị gió thổi lọt ra lọt vô mãi cho nên bị xao động. Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc đều bị động, sáu cơ quan cứ động mãi nên tâm không an tĩnh. Tâm không an tĩnh thì sự tu hành khó đạt được đạo quả.

Vì vậy hai câu chót Ngài khuyên chúng ta hai việc. Việc thứ nhất là học thì phải thấu suốt được lời Phật Tổ dạy, không còn chút nghi ngờ. Việc thứ hai là giữ sáu căn đừng cho tám gió thổi động, đó là tu. Ngài nói nghe rất bình dị, nhưng thật ra sự tu hành không giản đơn, chúng ta cần phải quyết chí, gan dạ, bền vững lắm mới được.

Điều này chúng ta thử sẽ biết liền. Giả sử mình đang ở trong chùa, vừa bước ra cổng có người kêu tên chửi hoặc chỉ vào mặt mắng mình ngu, lúc đó nhìn sắc diện mình có đổi thay hay không thì biết là gió có lọt vào tai hay chưa? Như vậy muốn cho gió đừng lọt vào là cả một vấn đề không đơn giản. Nhưng nếu sáu căn này, không bị tám gió thổi lọt vào chút nào, đó là Thánh mất rồi. Thế nên tu để thành Thánh là tập sửa từ từ, chớ không phải tụng kinh giỏi, ngồi thiền hay là thành Thánh. Chỉ cần sáu cơ quan không bị gió thổi lọt vào làm dấy động lung lay, đó mới là người đạt đạo thật sự.

Đến đây, tôi muốn bổ túc một ý mới về thân tâm tứ đại cho Tăng Ni hiểu thêm. Như trong kinh Phật dạy, thân chúng ta có bốn tướng sanh, già, bệnh, chết. Như vậy thân ta và thế giới chung quanh có điểm tương ứng nhau, thế giới thì thành, trụ, hoại, không. Thân ta có bốn chất đất, nước, gió, lửa; thế giới cũng có đất, nước, gió, lửa.

Lại trong kinh A-hàm, Phật dạy khi thế giới này hoại nước cạn trước tiên, các biển khô hạn dần dần. Kế đến là lửa, lửa trong lòng đất bốc cháy lên. Cháy đến bao giờ quả đất này lụn dần như cái tim đèn nằm cạnh đồng tro tàn. Bây giờ có một luồng gió lớn thổi qua, quét sạch hết. Như vậy cuối cùng quả đất tan biến mất là do gió cuốn. Thế thì tụ cũng do đất, nước, gió, lửa tụ mà tan cũng do đất, nước, gió, lửa tan.

Còn thân chúng ta thế nào, cái gì làm mình tan? Một hơi thở ra “khì”, không hít vào là hết cục cựa. Như vậy cũng giống hết thế giới bên ngoài. Đó là nói về thân, còn tâm thì sao, có tứ đại không? Tôi nói trong tâm mình cũng có tứ đại. Điều này rõ ràng lắm.

Trong tâm có tham là nước, sân là lửa, si là đất, động là gió. Tham điển hình nhất là tham ái, ái thân, ái ngã, ái nhân, ái dục. Ví dụ mình thương ai, người đó sắp đi xa hoặc họ đang bị khổ, mình khóc. Khóc, nước mắt chảy ra, đó là nước ái. Hoặc khi ta thèm một món gì đó, bất chợt nghe mùi thơm của nó, nước miếng chảy ra, đó cũng là nước ái. Đến tâm sân là lửa bốc lên, điều này rõ rồi, không ai không biết cả. Vừa nổi sân, mặt mắt đỏ gay là do lửa xông lên thiêu đốt toàn thân. Si là tâm ù lì, không phân biệt sáng suốt, chấp cứng một chỗ giống như đất. Đến gió là tâm luôn đổi thay dao động khi vậy khi khác, bất thường nên chẳng bao giờ mình được yên ổn. Danh từ chuyên môn gọi là bị gió nghiệp thổi. Gió nghiệp này rất mạnh, là cái cuối cùng nó đẩy thức đi thọ sanh, mang theo tất cả các chủng tử thiện và ác của chúng ta.

Thấy như thế rồi mới biết tu giải thoát là thế nào? Nếu còn tham ái, nóng giận, si mê thì gió nghiệp sẽ dẫn chúng ta đi hết nơi này đến nơi nọ, trầm luân đời đời kiếp kiếp trong các đường. Bây giờ, ngay nơi tâm ta lặng hết những thứ tham, sân, si, chỉ còn một tánh sáng hiện tiền. Thử hỏi gió nghiệp có thổi nổi tánh sáng này không? Đâu có gió nghiệp mà thổi, đây chính là gốc giải thoát trầm luân sanh tử.

Thế nên biết những gì do đất, nước, gió, lửa tụ tán đều nằm trong pháp sanh diệt. Trái đất quay vùn vụt, vì nó tuân theo định luật tuần hoàn, tức là luân hồi. Khi thế giới này hoại, nó sẽ theo duyên mà tụ nơi khác, chớ không mất. Thân chúng ta cũng thế, máu huyết luân lưu, đổi thay luôn vì nó luân hồi. Khi sống như thế, lúc chết cũng theo gió nghiệp mà luân hồi trong các đường. Quả là một sự tương ứng giữa thân, tâm và thế giới tương đối hữu hình hữu hoại này.

Ngày nay người ta đua nhau đi tìm hành tinh mới để đưa con người lên đó sống, nhằm giải quyết nạn nhân mãn trên thế giới. Điều này tôi thấy khó thực hiện được. Bởi như Phật dạy ở cõi Quang Âm thiên không có mặt trời, mặt trăng mà hào quang của những chúng sanh ở đó tự phát ra ánh sáng. Như vậy tùy theo cõi và phước báu mà chúng sanh ở đó có thân thể tương ứng khác nhau, chớ đâu thể nhất luật tất cả cõi nước và chúng sanh đều giống nhau.

Như người tu Tứ thiên khi mất sanh vào cõi Sắc giới, sống lâu do công phu thiên định, đầy đủ phước đức nên cõi nước trang nghiêm đẹp đẽ. Người tu Tứ không khi chết sanh vào cõi Vô sắc giới, sống do sức tưởng chớ không có cảnh giới, vì cõi Vô sắc không có hình tướng. Còn người tu Thiên tông như chúng ta, mục đích cứu kính là xả bỏ tất cả dục, sắc, tưởng... sạch hết các chùng tử thì khi lâm chung được giải thoát sanh tử, tức vượt khỏi ba cõi.

Hiểu thế mới biết cõi nước là do phước báu của chúng sanh mà chiêu cảm nên, tương ứng thích hợp thì mới ở được. Như các nhà khoa học cũng đã tìm lên mặt trăng hay hỏa tinh v.v... nhưng trên đó bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa không thích hợp cho loài người sống được. Muốn sống những cõi nước khác thì trước tiên, ta phải cải tạo lại thân này cho thích hợp với nơi đó. Mà cải tạo thân này là chuyển nghiệp chớ gì? Thế thì chúng ta nên xoay trở lại mình tu đi, hơn là chạy tìm nơi này nơi nọ, cuối cùng cũng không thoát khỏi chuỗi duyên nghiệp do mình tạo ra.

Tôi nói điều này nghe dường như trái với khoa học, nhưng lại đúng với kinh Phật. Có những điều Phật đã nói cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ, đến bây giờ khoa học mới phát hiện ra, mà cũng phát hiện chưa hết những gì Phật đã thấy đã biết. Như vậy hi vọng trên bước đường tiến hóa, một ngày nào đó khoa học sẽ tiếp tục công nhận trí tuệ của Phật là siêu xuất thế gian, trí thức không thể sánh kịp và cũng không thể so lường nổi.

---o0o---

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay:

Cơ quan Tổ giáo,

Tuy khác nhiều đàng,

Chẳng cách mấy gang.

Chín xá nói từ sau Mã Tổ;

Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.

Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi;

Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mắng ắt còn vang.

Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn đối chân non Hùng Nhĩ;

Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giờ mặt vách hành lang.

Vương lão chém mèo, lạt trảy lòng ngừa thủ tọa;

Thầy Hồ khua chó, trở xem trí nhẹ con giàng.

Chợ Lư Lãng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả;

Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thừa đàng.

Phá Táo cắt cờ, đập xuống dẫu thiêng thần miếu;

Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang.

Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại;

Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hướm xá nghênh ngang.

Đưa phiến tử, cắt trúc bèo, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫ;

Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang.

Thuyền Tử rà chèo, dòng xanh chữa cho tịn tấy;

Đạo Ngô múa hốt, càn ma đường thấy quái quàng.

Rồng Yên lão nuốt càn khôn, ta xem chĩnh lệ;

Răn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giàng (giương).

Cây bách là lòng, thác ra trước phái phương Thái Bạch;

Bính Đình thuộc hỏa, lại trở sau lối hướng Thiên Cang,

Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bày thiền tử hầy còn đói khát;

Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang.

Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát;

Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang.

GIẢNG:

Vậy cho hay:

Cơ quan Tổ giáo,

Tuy khác nhiều đàng,

Chẳng cách mấy gang.

Mở đầu bài, Ngài bảo nên biết đường lối tu của chư Tổ dạy. *Tuy khác nhiều đàng, chẳng cách mấy gang.* Mỗi vị nói một cách khác, nhưng không xa nhau gang tấc. Tại sao? Vì chư Tổ do chỗ sở ngộ của mình, mỗi vị dùng phương tiện khác nhau, nên đường lối chỉ dạy của các ngài cũng khác. Như các Thiền sư ở Trung Hoa mở bày phương tiện, lập ra các tông phái như Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Tuy mỗi tông có lối dạy riêng, nhưng thật ra chỗ cứu kính không hai, nên nói: *Chẳng cách*

máy gang. Thế nên khi học Thiền, chúng ta đừng mắc kẹt nơi phương tiện, mà phải thấy tốt được chỗ cứu kính của Thiền.

*Chín xá nói từ sau Mã Tổ,
Ất đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.*

Chỉ hãy nói từ Thiền sư Mã Tổ trở về sau, *ất đã quên thuở trước Tiêu Hoàng*. Chữ “Tiêu Hoàng” là chỉ vua Lương Võ Đế. Nếu chỉ kể từ Mã Tổ về sau, tức là đã quên buổi ban đầu Thiền tông truyền vào Trung Hoa từ Tổ Đạt-ma, khi Tổ đến gặp vua Lương Võ Đế.

*Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mạng ất còn vang.*

Đoạn sử này rất quan trọng, thuật lại trường hợp Tổ Đạt-ma gặp vua Lương Võ Đế. Nhà vua hỏi:

- Trẫm cất chùa, chép kinh, độ Tăng không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?

Tổ liền trả lời:

- Toàn không công đức.

Vua Lương Võ Đế tu theo Phật, nhưng còn nặng về hình thức, nặng về công đức bên ngoài. Khi nghe Tổ đáp hoàn toàn không có công đức, Vua ngẩn ngơ không hiểu. Bởi Vua những tưởng hỏi như thế sẽ được Tổ khen ngợi tán dương công đức rộng lớn, nào ngờ Ngài bảo hoàn toàn không có công đức nên nhà vua cảm thấy bực bội. Do đó câu kệ nói *tính chấp si càng thêm lỗi*. Vua Lương Võ Đế chấp chặt hình thức công đức, gọi là chấp si nên càng thêm lỗi lầm.

Vua Võ Đế lại hỏi thêm:

- Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?

Tổ Đạt-ma liền đáp:

- Rỗng thênh không Thánh.

Trong kinh, Thánh đế đệ nhất nghĩa là chỗ cao tốt, chỗ cứu kính của người tu, nhưng khi vua Lương hỏi, Tổ lại nói “rỗng thênh không Thánh”. Câu trên hỏi về chỗ công đức Tổ nói như thế còn có thể bỏ qua, đến đây là chỗ cao tốt tại sao Tổ lại xem thường? Vua càng tức tối nên mới hỏi:

- Đối diện trẫm là ai?

Tổ đáp:

- Không biết.

Thế nên bốn chữ “*khuếch nhiên, bất thức*” là để đáp lại hai câu hỏi tiếp theo của vua Lương Võ Đế.

Hỏi: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?

Đáp: Khuếch nhiên vô Thánh.

Hỏi: Đối diện trẫm là ai?

Đáp: Bất thức.

Nếu chúng ta không hiểu sự tích về chư Tổ thì không thể nào giải nghĩa được chỗ này.

Tai ngu mắng ất còn vang. Tai ngu là chê tai vua Lương Võ Đế, vì chưa tỉnh ngộ, bên tai còn vang những tiếng đáp mà nhà vua không hiểu gì cả, nên rất bực mình.

Chúng ta thấy Tổ Đạt-ma gan dạ, bản lĩnh phi thường, đối diện trước nhà vua không hề sợ hãi, lại còn dám nói thẳng những câu trái tai như thế. Nếu là chúng ta thì đã vuốt đuôi Vua, khen ngợi nào là công đức vô lượng vô biên v.v... chớ đâu dám nói như thế. Ngài dám cả gan tạt ba gáo nước lạnh vào mặt Vua, trái hẳn với những gì Lương Võ Đế đang mong đợi. Như vậy làm sao ở lại được, nên cuối cùng Ngài phải rút lui sang nước Ngụy.

Trở lại chỗ Tổ Đạt-ma muốn nói với vua Lương là ý chỉ gì? Như chúng ta đã biết vua Lương Võ Đế rất tin Phật, nên khi giặc tới vây thành ông không cho đánh, bảo đóng cửa tụng kinh cầu nguyện, nên cuối cùng thành thất thủ. Đó là vì lòng tin của Vua đối với giáo lý Phật pháp quá mạnh mà chưa nắm vững lý tánh. Tổ biết thế nên muốn phá cái chấp ấy của Vua, cốt chỉ ra Thật tánh bên trong cho Vua nhận được. Vì vậy Tổ mới phá các kiến chấp về hình thức bên ngoài. Làm các Phật sự như cất chùa, chép kinh, độ Tăng v.v... là phước đức chớ không phải công đức. Công đức là xoay lại nhận ra Tự tánh bên trong của mình. Nhà vua không hiểu, làm cho phước đức là công đức, nên câu thứ nhất Tổ đáp để phá tánh chấp si ấy của Vua.

Tới câu thứ hai, Vua hỏi Thánh đệ đệ nhất nghĩa là chỗ tốt cùng của đạo lý. Tổ đáp rộng thênh không Thánh. Như vậy để nói gì? Đối với con mắt nhà thiên còn thấy Thánh thấy phàm là còn thấy hai, còn đối đãi, còn sanh diệt. Còn đối đãi sanh diệt tức chưa phải cứu kính chân thật, nên với cái nhìn của Tổ “Thánh” còn không có, nói gì là “đệ nhất nghĩa”? Không Thánh nên không phàm, tức tâm đối đãi dứt. Đối đãi không còn, đó mới là chỗ chân thật cứu kính. Chỗ này Lục Tổ nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?”

Câu thứ ba, Vua tức quá nên hỏi đối diện trẫm là ai, Tổ trả lời không biết. Câu trả lời này hay đáo để, bởi “không biết” nên không mắc kẹt hai bên. Nhà vua cho rằng Tổ giống như Thánh rồi, bây giờ nếu Tổ đáp là Thánh là phàm gì cũng kẹt trong đối đãi cả nên Ngài bảo không biết. Một câu đáp đạo lý như vậy nhưng Vua không hiểu nên buộc lòng Tổ phải ra đi, vì biết duyên của mình không hợp với Lương Võ Đế.

*Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn đối chân non Hùng Nhĩ;
Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giờ mặt vách hành lang.*

Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm là dẫn sự tích Tổ Đạt-ma. Ngài sanh ở Ấn Độ gọi là Thiên Trúc, nhưng tịch tại chùa Thiếu Lâm ở Trung Hoa.

Chôn đối chân non Hùng Nhĩ. Tại sao lại chôn đối? Vì có thuyết nói rằng nhục thân Ngài nhập tháp tại núi Hùng Nhĩ, nhưng thời gian sau, khi Tống Vân đi xứ Ấn Độ về ngang qua dãy núi Thông Lãnh gặp Ngài quảy một chiếc dép về Tây. Tống Vân về tâu lên Vua, nhà vua mở tháp ra chỉ thấy còn một chiếc dép nên nói là chôn đối, chớ không phải chôn thật. Theo truyền thuyết Phật giáo Trung Quốc thì như vậy, nhưng Thiền sư Thường Chiếu ở nước ta không chấp nhận điều đó. Chúng ta là hàng hậu học chỉ ghi nhận các sự kiện lịch sử thế thôi, không dám có ý kiến.

Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giờ mặt vách hành lang. Đây nói sự tích Lục tổ Huệ Năng khi đến với Ngũ Tổ. Ngũ Tổ báo cho chúng biết Ngài tuổi đã già, yêu cầu chúng trình kệ để xét coi ai ngộ, Ngài sẽ truyền y bát. Khi đó chúng nhường cho Thượng tọa Thần Tú trình kệ. Ngài Thần Tú ngại chỗ thấy của mình chưa đến nơi, nên không dám trực tiếp trình với Ngũ Tổ. Ngài viết bài kệ trên vách chùa phía ngoài hành lang:

Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

*Thân như cây bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Thường phải nên lau chùi,
Chớ để dính bụi nhơ.*

Thân bồ-đề, lòng minh kính là nói về hai câu đầu của bài kệ. Lòng minh kính là tâm như gương sáng. Khi viết bài này ngài Thần Tú có hai ý, nếu sáng Ngũ Tổ đọc bài kệ khen, hỏi của ai thì mình ra nhận, nếu Tổ không bằng lòng thì im luôn. Như vậy khỏi mất uy tín với học trò. Bởi lúc ấy ngài Thần Tú là Giáo thọ của năm trăm chúng, nên thật khó xử. Hiểu thế chúng ta mới thông cảm và thấy đáng thương hơn là đáng trách cho tâm trạng của Ngài.

Khi Ngũ Tổ đọc bài kệ, Ngài biết chưa tới nơi, nhưng muốn cho ngài Thần Tú khỏi mất mặt, Ngũ Tổ khen bài kệ hay quá và hỏi ngài Thần Tú “phải của ông không”. Dạ của con. Đã thế, Tổ đánh lừa luôn, nói với đại chúng “bài kệ này hay lắm, các ông phải thấp hương đánh lễ kính trọng, học thuộc lòng”.

Bấy giờ trong chúng đã yên lòng nhưng ngài Huệ Năng thì chưa yên lòng. Bởi người không biết thì nói sao hay vậy, chớ người biết rồi thấy sai nói đúng không được. Thế nên Ngài bảo “tôi cũng có bài kệ nữa” và nhờ người viết bài kệ của mình lên vách hành lang bên cạnh:

Bồ-đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch:

*Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ?*

Mọi người khi đọc bài kệ của ngài Huệ Năng thấy đều giật mình. Ngũ Tổ thấy thế sợ có chuyện không hay cho ngài Huệ Năng nên vội vã chùi bài kệ ngay và nói “bài này cũng chưa thấy tánh”. Đó là để đánh lạc hướng trong chúng, tránh cho Lục Tổ không bị hãm hại.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu giá trị của hai bài kệ như thế nào? Ngài Thần Tú nói “thân như cây bồ-đề, tâm như đài gương sáng”. Bồ-đề là Tánh giác, Tánh giác làm gì có hình thức mà nói cây. Tâm như gương sáng để trên đài, nhưng nghiệm kỹ gương sáng không cần để trên đài vẫn sáng. Vì vậy Lục Tổ phản bác lại bằng hai câu “Bồ-đề vốn không cây, gương sáng cũng chẳng đài”. Đó là phá hai thứ tướng.

Tới câu thứ ba, ngài Thần Tú nói “thường phải nên lau chùi, chớ để dính bụi nhơ”. Lục Tổ bảo “xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ”. Hai câu sau làm cho nhiều người hoang mang. Tại sao hoang mang? Lâu nay chúng ta tu luôn luôn nói đẹp phiền não để tâm được sáng. Nhưng ở đây Lục Tổ nói không phải vậy, gương tự nó sáng chớ không phải lau bụi rồi nó mới sáng.

Với cái nhìn của ngài Thần Tú, do bụi bặm che lấp làm cho gương tối. Bây giờ muốn gương sáng phải đẹp hết bụi. Đó là Ngài chỉ thấy bên ngoài mà chưa thấy tận bản chất của gương. Bản chất của gương là gì? Là thủy tinh hay pha lê. Thủy tinh hay pha lê có lúc nào tối đâu, nó luôn sáng, sở dĩ nó không phản chiếu được là vì bụi phủ, chớ bản chất nó là sáng. Lục Tổ thấy tận bản chất của gương là sáng nên nói “xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ”, mà phải lau chùi?

Cũng vậy, tâm chúng ta lúc nào cũng thanh tịnh, nhưng bây giờ còn mờ mịt tối tăm là tại phiền não che phủ. Biết rõ bản chất tâm luôn sáng thì sự tu không mệt, không ngán. Nếu không biết thế cứ chùi hoài không thấy sạch thì chán. Phật nói: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.” Tánh Phật là cái sáng sẵn bên trong, như gương bản chất tự sáng sẵn, không phải đợi lau mới sáng. Như vậy hai cái thấy của ngài Huệ Năng và ngài Thần Tú cách xa muôn dặm. Một đằng thấy sự tướng bên ngoài, một đằng nhìn tận bản chất bên trong, thấu suốt được lý Phật tánh sẵn có tự thuở nào, không gì che phủ được.

Ngũ Tổ đọc bài kệ của ngài Huệ Năng rồi lấy giày chà để lừa thiên hạ. Tại sao Ngài là một vị Thánh tăng mà còn lừa thiên hạ chi vậy? Cái dở Ngài bảo hay, cái trúng Ngài lấy giày chà đi, tại sao lại có thái độ như vậy? Về điểm này, nếu không đọc lịch sử, chúng ta sẽ không hiểu được hoàn cảnh, tâm tư của người hiện thời.

Nếu ngài Huệ Năng lúc đó là Đệ nhị tòa trong chúng thì Tổ có làm vậy không? Chắc là không. Ngặt vì Lục Tổ lúc ấy còn tóc, chưa xuất gia. Một người thấy tội lý đạo mà chưa cạo đầu, còn Thượng tọa, Đại đức cả năm trăm người lại chưa thấy đạo, bây giờ Tổ phải xử sự thế nào? Thành ra muốn trong chúng an lòng Ngài phải làm như vậy thôi.

Sau khi xóa bài kệ, Ngũ Tổ gọi ngài Huệ Năng vào thăt nói kinh Kim Cang cho nghe, rồi truyền y, đưa qua sông đi tuốt. Tổ trở về chùa ba bữa không ra ngoài, chúng lấy làm lạ nên rủ nhau vô thăm xem Ngài có bệnh không. Tổ bảo bệnh thì không nhưng y bát đã về phương Nam rồi. Lúc đó thiên hạ mới bật ngửa, thì ngài Huệ Năng đi đã xa rồi. Vậy mà có nhiều người không chịu bỏ qua, nên đuổi theo giành y lại. Chuyện nghe thật kỳ, người tu mà đi giành y với nhau. Hồi xưa còn học tăng tôi không cảm thông nổi, đến bây giờ thì thông cảm rồi.

Bởi ở chùa chúng đông mấy trăm người, trong khi một ông cư sĩ mới tới năm ba tháng lại đốt nữa, nếu tôi kêu vị ấy lên làm giấy giao chùa lại thì chúng có nổi dậy không? Tự nhiên phải nổi dậy. Việc trao y bát còn quan trọng hơn giao chùa nữa. Tâm trạng con người là như vậy, buộc lòng Tổ phải đánh lừa. Đánh lừa cho ngài Huệ Năng đi xa mới kịp, nếu không đánh lừa nhất định họ sẽ đề cổ giựt lại. Hoàn cảnh này kẻ khách

quan không biết, chỉ ai ở trong cuộc mới biết. Con người xưa cũng như nay, tâm lý tương tự nhau. Hiểu như thế chúng ta mới biết tùy mỗi hoàn cảnh khác nhau mà chư Tổ có cách truyền tâm pháp khác nhau. Không nên chấp cứng vào một định kiến mà cho việc làm của Tổ ngày trước sai. Hoặc dựa vào việc truyền trao y bát đặc biệt của Ngũ Tổ cho Lục Tổ mà người sau bắt chước làm theo với mục đích xấu.

Đó là tôi nói lược qua câu chuyện trình kệ giữa ngài Thần Tú và ngài Huệ Năng.

*Vương lão chém mèo, lật trái lòng ngài Thủ tọa;
Thầy Hồ khua chó, trở xem trí nhẹ con giàng.*

Câu chuyện Vương lão chém mèo như sau: Một hôm Vương lão sư tức ngài Nam Tuyền Phổ Nguyên thấy hai chúng ở Đông đường, Tây đường giành nhau một con mèo. Muốn xét coi trong chúng có người nào ngộ đạo không, Ngài mới bảo: “Nói, nói. Nói được thì tha con mèo, nói không được thì chém con mèo.” Ai nấy ngẩn ngơ, không biết nói cái gì. Buộc lòng Ngài cầm dao chặt con mèo.

Ngài làm như vậy là vì ai? Người sau trách, Ngài tu mà còn phạm tội sát sanh. Tuy nhiên, trong nhà Phật phạm tội sát sanh là khi nào tâm mình nghĩ giết con vật để làm lợi cho mình hay cho người, tức là do ác ý mà hành động để cầu lợi. Ở đây không phải vì lợi lộc, mà vì muốn thấy trong chúng có ai ngộ đạo hay chưa. Nếu có người ngộ rồi, khi Ngài bảo nói nói, tự nhiên người ấy thốt ra một câu hoặc làm một hành động gì, liền cứu được con mèo. Nhưng vì không ai có khả năng đó, nên buộc lòng Ngài mới chém con mèo.

Sau đó Tùng Thẩm tức là Triệu Châu ở ngoài đi vào, ngài Nam Tuyền thuật lại câu chuyện vừa qua và hỏi:

- Giả sử người có mặt lúc đó, thì phải nói sao?

Triệu Châu liền cởi giày đội trên đầu đi ra. Ngài Nam Tuyền bảo:

- Giá khi nãy có người ở đây thì cứu được con mèo.

Bởi vì nhà thiền luôn luôn không chấp nhận hai bên, không Thánh không phàm. Đầu là chỗ tôn quý nhất trong thân thể con người, ngược lại với giày dưới chân là chỗ tiện nhất. Thiền sư Triệu Châu cởi giày đội lên đầu mà đi, ý muốn nói chỗ ấy không còn hai bên, không đối đãi, không ngôn ngữ làm sao mà nói. Do Ngài đã thấy tột lý đạo mới làm việc đó. Vì thế ngài Nam Tuyền nói “giá khi nãy có ông ở đây thì đã cứu được con mèo”. Như vậy để thấy Ngài không có ác tâm muốn giết con mèo, nhưng vì chánh lệnh đã ra thì phải thi hành.

Lật trái lòng ngài Thủ tọa. Vương lão sư chém mèo cốt để làm gì? Cốt để thấy được lòng Thủ tọa của Đông đường và Tây đường. “Lật trái” là dò xét, tức muốn dò xét lòng của những vị Thủ tọa như thế nào. Như vậy việc chém mèo không phải vì mèo, mà vì muốn thử lòng chư Tăng ở nhà Đông và nhà Tây.

Thầy Hồ khua chó, trở xem trí nhẹ con giàng. Thầy Hồ là ngài Từ Hồ, tức Thiền sư Lợi Tung ở núi Từ Hồ, đệ tử của ngài Nam Tuyền Phổ Nguyên. Trước cửa Thiền viện, Ngài có dựng một tấm bảng đề rằng: “Từ Hồ có một con chó, trên cắn đầu, giữa cắn lưng, dưới cắn chân người. Ai do dự thì tan thân mất mạng.” Có vị Tăng đến, Ngài liền nói: “Đây có con chó, hãy coi chừng.” Nếu vị Tăng không biết nói gì, Ngài đuổi đi ra. Đó là

thuật đặc biệt của ngài Tử Hồ, nên nói: *thầy Hồ khua chó*. Chữ “khua” là xua đuổi hay là xuýt. Tử Hồ xuýt chó cho người ta giật mình, để làm gì?

Trở xem trí nhẹ con giàng. “Trở” là chỉ, “con giàng” là con cháu. Tức là chỉ để xem thử trí của con cháu nặng hay nhẹ, cao hay thấp. Vậy ngài Tử Hồ xua chó là để xem những người đến hỏi đạo trí được sâu hay cạn.

*Chợ Lư Lãng gạo mắc quá u, chẳng cho mà cả;
Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thua đang.*

Đây là câu chuyện của Thiền sư Hành Tư ở núi Thanh Nguyên. Có vị Tăng đến hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Ngài liền đáp: “Gạo ở Lư Lãng giá bao nhiêu?” Tuy hỏi giá bao nhiêu nhưng không cho mặc cả, trả giá mắc rẻ. Câu hỏi này nhằm làm cho Thiền khách bật đường suy nghĩ, chớ chẳng phải hỏi để tính toán giá gạo mắc rẻ.

Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thua đang. Chữ “sở” là chỗ nơi, “hết tấc” là rất mực. Khôn đến thua đang là khó đến thua hỏi. Nghĩa là chỗ Thạch Đầu đá rất trơn, khó đến thua hỏi. Thạch Đầu là Thiền sư Hy Thiên ở Thạch Đầu. Nếu có người đến hỏi đạo, Ngài trả lời ít ai nhận hiểu được, nên ở đây nói chỗ Thạch Đầu đá trơn.

Nguyên ngài Đặng Ấn Phong là đệ tử Mã Tổ Đạo Nhất, nghe nói ở Thạch Đầu có những cái kỳ đặc mới xin Mã Tổ đến Thạch Đầu tham vấn. Mã Tổ bảo: “Đường Thạch Đầu trơn.” Ấn Phong liền thưa: “Con có cây gậy tùy thân, gặp trường thì đùa”, tức gặp việc thì đùa chơi, không có gì quan trọng. Ấn Phong đến Thạch Đầu đi nhiều giường thiền một vòng, chông tích trượng hỏi:

- Là tông chi gì?

Ngài Thạch Đầu bèn nói:

- Trời xanh! Trời xanh!

Ấn Phong không đáp được, trở về trình Mã Tổ. Mã Tổ bảo:

- Ngươi nên đi lại bên ấy, nếu Thạch Đầu nói “trời xanh” thì ngươi “hu! hu!”

Ấn Phong lại đi đến Thạch Đầu làm như trước. Thạch Đầu bèn: “Hu! Hu!” Ấn Phong không đáp được, lại trở về trình Mã Tổ. Mã Tổ bảo:

- Ta đã nói với ngươi “đường Thạch Đầu trơn”.

Đó là câu chuyện nói chỗ Thạch Đầu đá rất trơn, đến đó thua hỏi không được.

*Phá Táo cát cờ, đập xuống dẫu thiêng thân miếu,
Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang.*

Phá Táo cát cờ là nói về ngài Phá Táo Đạo. Ngài là một Thiền sư thuộc hệ Nguưu Đầu, một hôm cùng vài đồ đệ đi ngang cái miếu ở núi Tung Sơn, thấy người ra vào miếu cúng kiếng rất đông, mỗi người mang theo bò heo gà vịt để cúng cho thần miếu. Họ nói trong miếu có thờ ông thần táo rất linh thiêng, ai cầu điều gì cũng được. Ngài vào miếu thấy ông táo, tức cái bếp đập bằng đất được thờ kính rất trọng. Ngài liền cầm cây gậy gõ vào ông táo nói: “Đây là đất nước gió lửa hợp thành, linh thiêng từ đâu đến?” Xong Ngài đập một cái, ông táo bẻ nát rơi xuống, cho nên người ta gọi Ngài là Phá Táo Đạo, tức là đập ông táo rơi. Còn nói *phá Táo cát cờ* là vì trong miếu thờ thần táo có treo tràng phan bảo cái, bây giờ đập ông táo bẻ nát, cờ xí cũng dẹp hết không còn. *Đập xuống dẫu thiêng*

thần miếu, nghĩa là đập xuống làm cho sự linh thiêng của ông thần táo ở miếu không còn nữa.

Khi đập ông táo rồi, Thiên sư đi ra, những người thờ kính thần táo nghĩ thế nào Ngài cũng bị thần quỷ học máu chết, nhưng không có chuyện gì xảy ra. Giây lát có một người mặc áo xanh đến trước mặt Ngài quỳ lạy và thưa: “Con là thần táo, nhờ ơn Hoà thượng độ nên con hết nghiệp làm thần táo, được sanh về cõi trời. Con đến đây tạ ơn Hoà thượng.”

Thần táo mê lầm nên chấp cái bếp là mình. Cái bếp vốn do đất nhồi với nước đắp thành, hơi ẩm là lửa, khoảng trống thông thoáng là gió, như vậy đủ bốn thứ đất nước gió lửa hợp thành. Vậy mà thần táo bám vào bếp đất cho là mình linh thiêng rồi tác oai tác phúc với thiên hạ, nên Thiên sư chỉ cái bếp là không thật, đập một cái bễ nát, lúc đó thần táo thức tỉnh không còn bám vào bếp đất nữa, liền hết nghiệp, sanh về cõi trời. Ông mang ơn ngài Phá Táo Đọa, người đã đánh thức mình, nên đến lễ tạ.

Câu chuyện trên tuy có vẻ huyền bí, nhưng giúp chúng ta nhìn tường tận về cuộc sống của mình. Vị Thiên sư có thuyết pháp chi đâu, Ngài chỉ nói: “đây là đất nước gió lửa hợp thành, linh thiêng từ đâu đến” và Ngài đập một cái ông táo bễ nát. Cũng thế, thân chúng ta do đất nước gió lửa hợp thành, vậy “cái biết này từ đâu mà đến”? Giả sử có người gõ đầu hỏi như vậy, chúng ta có ngộ chăng?

Kiểm tra lại thật kỹ thân chúng ta, chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, động là gió, ẩm là lửa, bốn thứ hợp lại thành thân này. Đất nước gió lửa là vô tri, nhưng thân này có tri có giác, vậy cái tri giác từ đâu đến? Nếu nhận được cái tri giác đó thì đất nước gió lửa đâu còn giá trị gì, vì chúng là vô tri, là bỏ đi. Chính cái tri giác là cái linh động, mới điều khiển được chúng nó.

Song hiện giờ chúng ta không nhận ra cái tri giác mà chỉ biết tứ đại cho là thật mình, nên cố gắng giữ gìn nó, mà càng giữ gìn quý trọng nó, lại càng khổ nhọc nhiều. Bao nhiêu phiền não sanh ra đều do chấp thân là thật. Nếu có ai chê thân mình đen xấu thì giận hờn, dù đó là sự thật trăm phần. Còn nếu có người khen thân mình xinh đẹp thì rất vui vẻ, dù đó là lời nói không đúng sự thật. Quả là mê chấp thân quá mức. Ngày nào chúng ta thức tỉnh biết thân không thật thì mọi mê chấp đều dứt sạch. Khi phải bỏ thân đi, chúng ta không còn nuối tiếc, bám chặt vào thân tứ đại này nữa.

Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang. Thiên sư Câu Chi, mỗi khi có người đến hỏi đạo, dù hỏi câu gì, Ngài đều đưa ngón tay lên, “day ngón” là đưa ngón tay lên. Tại sao? Vì Ngài dùng theo nếp cũ của ông cha. “Ông ang” là ông cha. Bởi ngài Câu Chi là đệ tử của Thiên sư Thiện Long, trước kia khi đến hỏi đạo, Thiên sư Thiện Long đưa ngón tay lên, ngài Câu Chi ngộ đạo. Cho nên sau này ngài Câu Chi cũng sử dụng thuật đưa lên một ngón tay mỗi khi có ai đến hỏi đạo.

*Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dẫu tự tại;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hươm xá nghênh ngang.*

Tại sao gọi là *lưỡi gươm Lâm Tế*? Vì ngài Lâm Tế khi có ai đến hỏi đạo, bất cứ câu gì, Ngài đều hét lên một tiếng. Trong nhà thiền nói tiếng hét của Ngài như lưỡi gươm bén chặt đứt hết mọi cố chấp cho người. Ai không biết khởi sanh giải hội thì tan thân mất mạng.

Nạng Bí Ma là nói về Thiền sư Thường Ngộ ở ngọn Bí Ma thuộc Ngũ Đài Sơn, chỗ ngài Văn-thù hàng phục rồng. Tục truyền rằng Bồ-tát Văn-thù hiện ra để hàng phục con rồng dữ, nên gọi chỗ đó là ngọn Bí Ma. Ngài Thường Ngộ thường chống một cây nạng gỗ ở trên sườn, phía dưới có cháng hai. Mỗi khi Tăng đến lễ bái hỏi đạo, Ngài liền lấy nạng chận trên cổ Tăng và bảo: “Ma qui nào dạy ông đi xuất gia? Ma qui nào dạy ông đi hành cước? Nói được cũng bị nạng đập chết, nói không được cũng bị nạng đập chết. Nói mau! Nói mau!” Ai đến hỏi đạo với Ngài cũng sợ cú đòn nguy hiểm này. Đó là thuật đặc biệt của ngài Bí Ma.

Trước nạp tăng no dầu tự tại. “Nạp tăng” là chỉ những vị Tăng mặc áo nạp đi hành cước. “No dầu tự tại” là mặc tình đầy đủ, tự tại. Ngài Lâm Tế sử dụng tiếng hét như lưỡi gươm bén, ngài Bí Ma dùng nạng để đề cổ Nạp tăng, hai Ngài rất tự do tự tại trong việc truyền bá, không có gì ràng buộc được.

Sư tử ông Doan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hợm xá nghênh ngang.

Sư tử ông Doan là nói Thiền sư Tây Dư họ Doan ở An Cát Châu. Sư dùng chỉ màu đàn thành lột sư tử, thỉnh thoảng khoác vào người. Sư đến Hoa Đình, lên tòa nói: “sư tử Linh Sơn la hét trong mây, Phật pháp thật không thể suy lường được”, nên gọi là sư tử ông Doan.

Thường thường trong nhà Phật lấy hình ảnh sư tử tượng trưng cho chánh pháp. Vì xưa nay truyền rằng giữa rừng sâu, trong các loài thú sư tử là trên hết. Tất cả thú vật đều sợ oai phong của nó, kể cả voi to cũng phải khiếp vía mỗi khi nghe tiếng sư tử rống. Do đó nhà Phật mượn hình ảnh sư tử dụ cho chánh pháp để nói giáo lý của Phật-đà là chân lý, không ai có thể bẻ gãy được. Tất cả tà pháp ngoại đạo gặp Phật pháp đều bị đổ vỡ, đều bị hàng phục.

Thế nên Thiền sư Tây Dư khi lên tòa thuyết pháp mặc áo sư tử nói “sư tử Linh Sơn hét trong mây, Phật pháp không thể suy lường”, ý muốn tỏ rõ oai phong Phật pháp chấn động muôn loài. Giáo lý ấy siêu việt tất cả, không thể dùng tâm lượng phàm phu mà suy lường, đoán biết được.

Trâu thầy Hựu, tức là con trâu của Hoà thượng Linh Hựu ở Qui Sơn. Ngài Qui Sơn Linh Hựu khi sắp tịch có nói: “Sau khi tịch, Lão tăng sẽ sanh ở dưới chân núi làm con trâu, trên lưng có dòng chữ ‘Qui Sơn Tăng Linh Hựu’. Khi ấy các người gọi Qui Sơn Tăng Linh Hựu là đúng, hay gọi con trâu là đúng?”

Đây là điểm kỳ đặc của Ngài. Chúng ta lâu nay luôn thấy người vật cao thấp khác nhau. Nhưng chỗ chân thật cứu kính không hai, người và muôn vật đều có Phật tánh bình đẳng. Khi nghe Thiền sư nói thế, nhiều người tưởng Ngài chết thành trâu thật, rồi theo đó phản đối việc tu hành, nhất là tu thiền. Đó là vì họ không hiểu thôi.

Lối nói của ông Doan và của thầy Hựu cốt để:

Răn đàn việt hợm xá nghênh ngang, “hợm” là dùng tức là răn người Phật tử dùng, chớ nên nghênh ngang.

*Đưa phiến tử, cất trúc bễ, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẽn;
Xô hòn cầu, cầm mộc thước, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang.*

Đưa phiến tử là đưa cây quạt lên. Thiền sư Văn Yển ở Vân Môn một hôm thăng tòa, đưa cây quạt lên nói: “Cây quạt này nhảy lên cung trời Tam thập tam, đập vào mũi

Đế Thích. Con cá lý ngư ở biển đông bị đánh một gậy, mưa như cầm tìn mà đổ, hiểu chẳng?” Nói xong, Ngài hỏi: Các người hiểu chẳng? Vậy chúng ta có hiểu hay không? Câu này giống như câu thần chú, không có gì để hiểu. Ngài nói một câu không biết đầu đuôi gốc ngọn, chỉ cốt đưa cây quạt lên. Chúng ta lo đọc câu thần chú mà không hiểu việc đưa cây quạt lên, cho nên bị lời của các Thiền sư lừa là ở chỗ đó.

Cát trúc bễ là giờ cây trúc bễ lên, trúc bễ là cái thẻ tre để trên bàn. Thiền sư Qui Tĩnh đến tham vấn với Thiền sư Tinh Niệm. Ngài Tinh Niệm đưa cây trúc bễ lên hỏi: “Gọi trúc bễ thì phạm, không gọi trúc bễ thì sai, thế thì gọi là cái gì?”

Qui Tĩnh giựt cây trúc bễ ném xuống đất nói: “Là cái gì?”

Ngài Tinh Niệm bảo: “Mù.”

Qui Tĩnh liền ngộ.

Hai cách: Một bên đưa cây quạt lên nói một câu giống như đọc thần chú, một bên đưa trúc bễ lên bảo: Nói trúc bễ thì phạm, không nói trúc bễ thì sai, vậy nói cái gì? Đây chỉ cốt đưa người đến chỗ bí, gặp người gan dạ thì phải làm gì? Mục đích của Thiền sư là *nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẽn*. Các ngài muốn nghiệm xem cơ quan người học đã nhẹ sạch chưa, tức là đối với sáu căn người học đã nhẹ, đã thông suốt hay chưa? Nếu ngay đó liền ngộ tức là đã nhẹ, đã thông suốt rồi.

Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chúc móc khoe khoang.

Xô hòn cầu, đây là trường hợp của Huyền Sa Sư Bị hỏi ngài Tuyết Phong Nghĩa Tôn: “Hiện nay trong đại chúng, Hoà thượng phải làm sao?”

Ngài Tuyết Phong lấy ba trái cầu gỗ đồng thời ném ra, Huyền Sa làm thế chụp. Ngài Tuyết Phong bảo: “Người hiện ở hội Linh Sơn mới được như vậy.” Đó là lời khen ngài Huyền Sa: “Ông có mặt ở hội Linh Sơn nên mới làm được việc này.” Trong nhà thiền có những thuật kỳ đặc như vậy.

Cầm mộc thược. Mộc thược là cái duộc gỗ, giống như cái gáo. Chưa tìm ra sự tích của câu chuyện này.

Bạn thiền hòa chúc móc khoe khoang. Bạn thiền hòa là những người bạn trong nhà thiền, chúc móc là mưu mẹo. Tức là hai vị xô hòn cầu, cầm mộc thược dùng mưu mẹo để khoe khoang.

Thuyền Tử rà chèo, dòng xanh chứa cho tịn tầy;

Đạo Ngô múa hót, càn ma đường thấy quái quàng.

Thuyền Tử rà chèo, Thuyền Tử là Thiền sư Đức Thành đưa đồ ở bến Hoa Đình, còn gọi là Hoa Đình Thuyền Tử, là đệ tử của ngài Dược Sơn, được thầy truyền tâm ấn, là bạn đồng học với Vân Nham Đàm Thạnh và Đạo Ngô Viên Trí. Ngài không chịu đi giáo hóa, thích nơi sơn thủy nên thơ, đến bến Hoa Đình sắm một chiếc thuyền nhỏ đưa đồ qua lại, tùy duyên độ nhật. Trước khi đi Ngài có dặn Đạo Ngô: Sau này Sư huynh thấy có người nào lanh lợi kỳ đặc, giới thiệu đến với tôi.

Một hôm, Đạo Ngô đến chỗ Thiện Hội đang lúc đang đàn thuyết pháp.

Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là Pháp thân?”

Thiện Hội đáp: “Pháp thân không tướng.”

Hỏi: “Thế nào là pháp nhãn?”

Đáp: “Pháp nhãn không vết.”

Đạo Ngô chợt phát cười.

Sau buổi giảng Thiện Hội thưa: “Vừa rồi tôi có đáp câu hỏi của Tăng, có chỗ nào sai trái, xin Hoà thượng từ bi chỉ dạy.”

Đạo Ngô bảo: “Nếu nói về hiểu Phật pháp, Thầy là bậc nhất, còn về xuất thế thì chưa có Thầy”, tức là về ngộ thiền thì chưa được.

Thiện Hội thưa: “Vậy tôi phải làm sao, mong Hoà thượng chỉ dạy.”

Đạo Ngô bảo: “Tôi không nói, tôi giới thiệu ông đến chỗ Hoa Đình Thuyền Tử, ông ấy sẽ chỉ cho ông.”

Thiện Hội giải tán chúng, đi thẳng đến chỗ Hoa Đình.

Thuyền Tử bảo: “Thả ngàn thước tơ ý ở đầm sâu, lia lưỡi câu ba tấc, nói mau, nói mau!”

Khi Thiện Hội vừa mở miệng, bị Thuyền Tử đánh một chèo té xuống nước. Thiện Hội mới leo lên thuyền, Sư lại thúc: “Nói! Nói!”

Thiện Hội vừa mở miệng, lại bị Sư đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ.

Thuyền Tử Đức Thành dùng phương tiện đánh Thiện Hội té xuống nước, nhân đó Thiện Hội được ngộ.

Câu chuyện Thuyền Tử rà chèo tức là Hoa Đình Thuyền Tử chèo đò để được thông thả vui thích trên sông nước, nhưng *dòng xanh chứa cho tịnh tẩy*. Tịnh là tận, là sạch, tịnh tẩy là rửa sạch. Tuy Thuyền Tử muốn thông thả vui sống trên dòng sông Hoa Đình, nhưng còn nợ phải độ người đệ tử là Thiện Hội.

Đạo Ngô múa hốt, càn ma đường thấy quái quàng. Đạo Ngô tức là Thiền sư Viên Trí, mỗi khi lên tòa thuyết pháp, đầu đội mũ hoa sen, vai vác cây kiếm, tay cầm cái hốt múa. Việc này trông quái gở, không có hình ảnh đạo lý, dường như ma nhập.

Rồng Yển lảo nuốt càn khôn, ta xem chín lệ;

Rắn ông Tôn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương).

Thiền sư Vân Môn Văn Yển đưa cây gậy lên bảo chúng: “Cây gậy hóa rồng nuốt hết càn khôn, thì sơn hà đại địa ở chỗ nào?”

Nay chúng ta chỉ chỗ nào, nói thẳng một câu xem! Nếu nói thẳng thì tôi nói: “Ở đầu cây gậy!” Đó là hình ảnh con rồng nuốt hết càn khôn của ngài Văn Yển. *Ta xem chín lệ*, chúng ta xem chỉ sợ thôi, chớ không nói gì được.

Rắn ông Tôn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương). Thiền sư Nghĩa Tôn ở Tuyết Phong thượng đường nói: “Núi Nam có một con rắn to, hết thầy các ông đều phải khéo xem.”

Trường Khánh bước ra thưa: “Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng.” Vân Môn lấy cây gậy ném trước Tuyết Phong, rồi ra bộ sợ chớ không nói gì.

Người thấy ắt giang, chữ giang là giương, tức là đồn đại. Người thấy ắt sẽ đồn đại rùm lên.

*Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái Bạch;
Bính Đình thuộc hỏa, lại trở sau lối hướng Thiên Cang.*

Cây bách là lòng, Triệu Châu Tùng Thẩm, khi có người tới hỏi “thế nào là Phật”, Ngài liền chỉ “cây bách trước sân”. Người hỏi không hiểu là gì.

Thác ra trước phải phương Thái Bạch. Thác là lâm, phương Thái Bạch là chỉ phương Đông. Khi người hỏi “thế nào là Phật”, Triệu Châu chỉ cây bách trước sân là cốt chỉ tâm, chỉ cái hay thấy của mình. Nhưng người hỏi không nhận ra cái ấy lại lo nhìn cây bách nên nói lâm, tức Thiên sư nói đàng Tây mà người hỏi hiểu đàng Đông.

Bính Đình thuộc hỏa. Nguyên có sự tích như sau: Thiên sư Tắc làm Giám viện, gọi là Giám viện Tắc, ở trong hội Pháp Nhãn đã lâu, mà không thừa hỏi. Pháp Nhãn hỏi:

- Giám viện Tắc sao không vào thất?

Sư thưa:

- Con ở chỗ Thanh Lâm đã có chỗ thâm nhập.

Pháp Nhãn bảo:

- Ông thử vì ta cử xem.

Sư thưa:

- Con hỏi “thế nào là Phật”, Thanh Lâm đáp “đồng tử Bính Đình đến xin lửa”.

Pháp Nhãn bảo:

- Lời khéo, ngại ông hiểu lầm, nên nói lại xem.

Sư thưa:

- Bính Đình thuộc về lửa, đem lửa đi xin lửa, như con là Phật lại đi tìm Phật.

Pháp Nhãn bảo:

- Giám viện quả nhiên hiểu lầm rồi.

Tắc bỏ đi, thời gian sau trở lại. Pháp Nhãn bảo:

- Ông hỏi ta, ta sẽ vì ông đáp.

Tắc hỏi:

- Thế nào là Phật?

Pháp Nhãn đáp:

- Đồng tử Bính Đình đến xin lửa.

Tắc đại ngộ.

Bính Đình thuộc về lửa mà mình không nhận ra, lại đi tìm ở đâu, cho nên:

Lại trở sau lối hướng Thiên Cang. Thiên Cang là hướng Bắc. Nghĩa là người ta nói phương Nam, mình lại tìm ở phương Bắc, vì vậy không hiểu được ý nghĩa của Bình Đình.

*Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bầy thiên tử hãy còn đói khát;
Ruộng Tào Khê, vườn Thiều Thất, chúng nạp tặng những để lưu hoang.*

Trà Triệu lão là trà của Triệu Châu. Khi có khách đến, Ngài hỏi: - Tùng đến đây chưa?

Khách thưa: - Tùng đến.

Ngài bảo: - Uống trà đi.

Lại có người đến, Ngài cũng hỏi: - Tùng đến đây chưa?

Thưa: - Chưa từng đến.

Ngài cũng mời: - Uống trà đi.

Tri sự lấy làm lạ, mới hỏi: - Người đã từng đến Hoà thượng mời uống trà, người chưa từng đến Hoà thượng cũng mời uống trà, là tại sao?

Ngài gọi: - Tri sự.

Tri sự: - Dạ!

Ngài bảo: - Uống trà đi.

Cho nên gọi là trà Triệu lão, vì gặp ai Ngài cũng mời uống trà.

Bánh Thiều Dương là bánh của Vân Môn. Mỗi khi có ai đến, Ngài thường đưa cái bánh lên mời ăn.

Triệu Châu mời uống trà, Vân Môn mời ăn bánh, nên gọi là *trà Triệu lão, bánh Thiều Dương*.

Bầy thiên tử hãy còn đói khát, tức là những người đi học thiền tuy được mời uống trà, được cho ăn bánh mà vẫn còn đói khát.

Ruộng Tào Khê, vườn Thiều Thất, chúng nạp tặng những để lưu hoang. Ở Tào Khê chỗ của Lục tổ Huệ Năng có ruộng nhiều, ở Thiều Thất chỗ của Tổ Đạt-ma có vườn lớn, thế mà chúng nạp tặng, tức là những thầy tu thiền vẫn còn để nó hoang phế, chưa biết chăm sóc gì cả.

Tóm lại, hai câu này muốn nói: Triệu Châu đãi trà, Thiều Dương mời bánh, mà chúng ta vẫn đói khát. Tào Khê có ruộng, Thiều Thất có vườn, mà chúng ta lại bỏ hoang. Chư Tổ trước kia đã đem hết tâm tư chỉ dạy, thế mà chúng ta vẫn lơ là để đến nỗi thiền phải bị lu mờ, đó là lỗi nơi chúng ta.

*Gieo bó củi, nảy bông đèn, nhân mang mới nát;
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang.*

Gieo bó củi là câu chuyện Thiền sư Tuyết Phong lúc còn đi tham vấn, đến Động Sơn, Động Sơn bảo: “Vào cửa phải có lời nói.” Sư đáp: “Con không có miệng.” Động Sơn bảo: “Không có miệng phải hoàn con mắt cho ta.” Sư im lặng, gieo bó củi trước

Động Sơn. Động Sơn hỏi: “Nặng nhiều ít?” Sư thưa: “Người cả thiên hạ nâng không nổi.”

Đó là sự tích *gieo bó củi* của Tuyết Phong đến hỏi đạo với Động Sơn.

Còn sự tích *nảy bông đèn* chưa tìm ra.

Gieo bó củi, nảy bông đèn, mục đích để làm gì?

Nhân mang mới nát, đây là nói về thiền, do sự ô nhiễm trong lòng lâu ngày, hôm nào chợt vỡ ra mới nát khối nghi.

Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang. Linh Vân là đệ tử của Tổ Qui Sơn nhìn thấy hoa đào liền ngộ. Hương Nghiêm nghe tiếng vang của hòn sỏi chạm vào cây trúc, liền ngộ đạo. Cho nên: *Mặc vẻ mà sang*. Một người nhìn hoa đào nở, một người nghe tiếng trúc vang đều ngộ nên thâm lặng mà tươi sáng.

Như vậy trong hội thứ chín này, Sơ tổ Trúc Lâm dẫn nhiều sự tích của các Thiền sư. Tất cả hình ảnh này nói lên mỗi Thiền sư có một lối chỉ dạy khác nhau, nhưng mục đích cứu kính không khác. Cốt làm cho hành giả nhận ra Tâm chân thật, mà không cho chúng ta dựa vào bất cứ phương tiện nào suy nghĩ phân biệt. Do đó ở đây hành giả chỉ tu mới đạt được kết quả, chớ không thể học hiểu suông và dùng thức tình mà suy lường chỗ cứu kính ấy được.

Qua hội này, chúng ta cũng thấy Ngài đang làm Thái thượng hoàng mà đọc rất nhiều sách thiền, còn chúng ta ngày nay học khá lâu, tìm kiếm khá nhiều mà không biết hết những sự tích Ngài đã dẫn ra. Công phu của Ngài thật đáng kể, thật đáng quý.

---o0o---

HỘI THỨ MƯỜI

Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không;
Dùng đòi căn khí.
Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông;
Há cơ Tổ nay còn thừa bí.
Chúng Tiểu thừa cốc hay chữa đến, Bụt xá ngăn Bảo sở Hóa thành;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị.
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;
Chiền vắng am thanh, chốn thực cảnh đạo nhân du hí.
Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đũa ghênh ngang;
Gác ngọc lâu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý.
Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phạm ngu;
Say đạo đức, dòi thân tâm, định nên thánh trí.
Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt băng nhau;
Mặt Thánh lòng phạm, thực cách nhẩn vản vàn thiên lý.

Kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hê khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.

Dịch thơ:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiên.

GIẢNG:

*Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không,
Dùng đòi căn khí.*

Tượng chúng ấy, chữ “tượng” là chỉ cho lời nói tổng quát, tức chỉ tất cả đại chúng. *Cốc một chân không, dùng đòi căn khí*, tất cả người tu thiền gốc là ngộ được chân không, nhưng căn cơ tập khí của mỗi người khác nhau, cho nên không phải ai ai cũng đều ngộ như nhau, mỗi người ngộ mỗi cách, mỗi người nhập đạo mỗi lối khác nhau.

*Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông;
Há cơ Tổ nay còn thừa bí.*

Vì lòng chúng ta còn vướng mắc chấp chặt nên khó thông. *Há cơ Tổ nay còn thừa bí*. Chữ “há” nghĩa là đâu, “cơ Tổ” là pháp chư Tổ dạy, đâu phải lời dạy của chư Tổ còn

có chỗ bí ẩn. Phật và Tổ không giấu giếm gì cả, nhưng vì tâm chúng ta còn chấp chặt, nên không thấu hiểu được lời chỉ dạy của các ngài.

*Chúng Tiểu thừa cóc hay chưa đến, Bụt xá ngăn Bảo sở Hóa thành;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị.*

Chúng Tiểu thừa, các vị tu theo Thanh văn thừa xưa gọi là Tiểu thừa, nay gọi là Nguyên thủy. *Cóc hay chưa đến*, “cóc” là biết, “hay” là hiểu, tức là cái hiểu biết chưa đến. *Bụt xá ngăn Bảo sở Hóa thành*. “Xá” là đâu. Nghĩa là những vị Tiểu thừa vì sự hiểu biết chưa đến, chớ Phật đâu có ngăn chia đây là Bảo sở, kia là Hóa thành. Bảo sở là chỉ Phật thừa, Hóa thành là chỉ Thanh văn thừa. Trong kinh Pháp Hoa, Niết-bàn của Thanh văn gọi là Hóa thành, chỗ cứu kính của Phật gọi là Bảo sở. Nói Bảo sở, nói Hóa thành đó là phương tiện, chớ không phải dành riêng cho nhóm người nào, Phật không có ngăn chia, chỉ vì người tu chưa hiểu đến mà thôi.

Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên. Đấng Thượng sĩ là chỉ hàng Bồ-tát, các ngài đã chứng ngộ lẽ thật nên nhận được điều đó. *Ai ghẽ có sơn lâm thành thị*, “ghẽ” là chia, ai lại chia có người tu ở rừng núi, người tu ở thành thị. Các hàng Bồ-tát Thượng sĩ đã chứng đạo rồi, thì các Ngài tu ở núi rừng hoặc ở chợ búa, nơi nào cũng tốt, không có phân chia người ngộ rồi phải ở nơi thành thị, người chưa ngộ phải ở núi rừng v.v... chỉ tùy theo sở thích của mỗi người nên có khác mà thôi.

*Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;
Chiền vắng am thanh, chĩnh thực cảnh đạo nhân du hí.*

Chỗ *núi hoang rừng quạnh vắng vẻ* là nơi kẻ sĩ ẩn dật được thanh thoi tự tại. *Chiền vắng am thanh*, là chùa ở chỗ vắng vẻ, am ở nơi xa xôi yên tĩnh. *Chĩnh thực cảnh đạo nhân du hí*, chĩnh là chỉ, thực là chỗ vui thích của hàng đạo nhân. Như vậy dật sĩ thì tiêu dao ở núi hoang rừng quạnh, còn đạo nhân vui thích ở chiền vắng am thanh.

*Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đũa nghênh ngang;
Gác ngọc lâu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý.*

Những người làm quan thuở xưa đi đâu thì có *ngựa cao tán cả*, tức ngồi trên ngựa cao, được che lọng lớn, nhưng khi nhắm mắt, vua Diêm vương nào có nể sợ đũa nghênh ngang quyền chức kia đâu. Như vậy không phải ở trên đời chúng ta được chức to quyền lớn, thì khi chết xuống âm ty Diêm vương liền nể nang kính sợ.

Trên nhân gian ở *gác ngọc lâu vàng*, khi thác rồi, *ngục tốt thiếu chi người yêu quý*, những qui sứ ngục tốt ở cõi âm rất yêu thích, chúng nó xúm lại để thăm hỏi. Thế nên dù chúng ta có chức cao quyền cả đến đâu, khi chết rồi cũng chưa chắc đã yên thân ở trước mặt Diêm vương. Người giàu có sang trọng ở gác ngọc lâu vàng mà làm các điều ác, khi chết thì đám ngục tốt qui sứ sẽ vây quanh thăm hỏi chớ không có tha đâu.

*Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phạm ngu;
Say đạo đức, dòi thân tâm, định nên thánh trí.*

Người nào *chuộng công danh, lòng nhân ngã*, “lòng” là cao vót, người ưa thích công danh, tranh nhân chấp ngã, đó quả thật là kẻ phạm phu. Dù có hình thức, có danh nghĩa người tu mà thích công danh, ưa nhân ngã, đó hẳn là phạm phu, chớ không có tánh cách đạo đức. Còn người *say đạo đức, dòi thân tâm*, dòi thân tâm là chuyển đổi thân tâm, không để tạo nghiệp xấu ác, nhất định những người đó là thánh trí.

*Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau;
Mặt Thánh lòng phàm, thực cách nhĩn vằn vằn thiên lý.*

Ai cũng *mày ngang mũi dọc*, có người nào chân mày không ngang, lỗ mũi không dọc đâu! *Tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau*, “bằng” là bằng. Về hình tướng thì có khác, kẻ trắng người đen, kẻ cao người thấp, nhưng đều *mày ngang mũi dọc* như nhau không có khác.

Mặt Thánh lòng phàm, dùng chữ mặt cho ăn vận, thật ra là lòng Thánh lòng phàm. *Thực cách nhĩn vằn vằn thiên lý*. Nhìn về thân người thì ai cũng có *mày ngang mũi dọc* đồng như nhau, nhưng về tâm tánh thì có người tâm phàm người tâm Thánh, hai bên cách nhau muôn ngàn dặm. Tại sao?

Thí dụ như hiện giờ khi nghe nói tới danh lợi thì có người vui mừng thích thú, có người thản nhiên không động niệm. Như vậy hai người này ai cũng *mày mũi* như nhau, nhưng một người thích danh lợi, một người không, nên nói lòng họ cách nhau muôn trùng. Lại có trường hợp thuận nghịch khác, như có hai người trong chùa đi ra, một kẻ lạ mặt đến chỉ vào hai người chửi mắng bảo là kẻ cướp. Một người nghe chửi nổi nóng muốn đánh lại, một người vẫn thản nhiên cười. Vậy hai người khác nhau ở chỗ nào? Cũng cùng *mày ngang mũi dọc*, nhưng trong lòng mỗi người có khác.

Người phàm khi xúc chạm việc trái ý thì sân si nổi dậy, còn bậc Thánh thì thản nhiên tự tại. Thế nên chúng tôi thường nói tu giới tu dờ là do duyên lành nhiều kiếp của mỗi người, cho nên khi đọc kinh sách, khi nghe dạy, hoặc lúc tọa thiền có người sáng có người chưa sáng. Nhưng dù người sáng mà khi gặp nghịch cảnh nổi sân si, còn người chưa sáng gặp nghịch cảnh lại không sân, thế thì ai hơn ai? Đó là chỗ quan trọng, là cây thước để đo. Cho nên nói được mà làm chưa được chưa phải là hay, nói được làm được đó mới là thật.

Để kết thúc bài phú Cư Trần Lạc Đạo, ngài Điều Ngự có làm bốn câu kệ chữ Hán như sau:

Âm:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hê khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

Dịch:

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiên.*

Bài kệ này rất là thiết yếu, tóm được ý chánh của toàn bài phú.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên. *Cư trần lạc đạo* là ở trong vòng bụi bặm mà vui với đạo. Tuy ở thế gian sống trong cảnh trần tục mà vẫn vui với đạo là điều rất đặc biệt. Muốn được vui với đạo thì *hãy tùy duyên*. Thế nào gọi là *tùy duyên*?

Cơ tắc san hê, khốn tắc miên. “*Cơ tắc san hê*”, tức đói thì ăn, “*khốn tắc miên*” là

nhọc thì ngủ. Tùy duyên như vậy thì tu thật dễ, phải không? Thật ra nói dễ nhưng không phải dễ. Tại sao? Vì người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ.

Khi xưa có người đến hỏi Thiền sư Huệ Hải:

- Ngài dụng công thế nào?

Huệ Hải đáp:

- Khi đói thì ăn, khi mệt thì ngủ.

- Tất cả người đời đều như vậy, đồng chỗ dụng công của Hòa thượng chăng?

- Chẳng đồng.

- Tại sao?

- Vì người đời đói không chịu ăn đòi trăm thứ, mệt không chịu ngủ nghĩ muôn việc.

Như chúng ta ở đây hiện nay khi đói có chịu ăn không? Giả sử đến bữa trưa là bữa ăn chánh, trị nhật nấu cơm sòng dọn lên, tuy đói bụng mà chúng ta có chịu ăn không? Nếu có ăn cũng chỉ ăn gượng mà không vui. Hoặc gặp khi cơm nguội canh lạnh chúng ta ngồi buồn một lúc rồi mới chịu ăn. Tuy bụng đói mà chúng ta đâu có ăn ngay. Còn mệt thì ngủ, nhưng nhiều khi chúng ta mệt mà có chịu ngủ đâu! Như hôm nào có việc gì quan trọng, tuy mệt nằm xuống nghỉ mà cứ nhớ đến chuyện đó mãi, không sao ngủ được.

Như vậy tùy duyên nghĩa là đói ăn mệt ngủ. Còn đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ là chưa tùy duyên. Chưa tùy duyên thì làm sao vui với đạo? Cho nên muốn ở cõi trần vui với đạo là phải biết tùy duyên, đói ăn mệt ngủ đừng đòi hỏi thêm điều gì khác.

Tôi nhắc thêm điều này cho Tăng Ni nhớ, hai chữ “tùy duyên” rất linh động. Ai biết tùy duyên thì người đó dễ sống, ai không biết tùy duyên người đó khó sống. Nhưng tùy duyên có hai: tùy duyên hợp đạo lý và tùy duyên phi đạo lý. Tùy duyên hợp đạo lý như trên đã nói. Còn tùy duyên phi đạo lý là sao? Ví dụ quý Sư mình lâu lâu về thành phố, gặp vài huynh đệ họ rủ: Hôm nay ra quán với tôi một bữa. Nghe vậy mình liền tùy duyên. Như thế gọi là tùy duyên phi đạo lý, không nên làm. Phải tùy duyên hợp đạo lý mới được, không phải ai bảo sao làm vậy, chẳng phân biệt đúng sai gì hết, rồi đổ thừa thầy tôi dạy tùy duyên. Đó là một sai lầm lớn.

Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch. Trong nhà có sẵn hòn ngọc quý, đừng đi tìm kiếm ở đâu xa. Nơi mỗi người chúng ta đều có tâm sáng suốt, đó là Tánh giác. Tánh giác có sẵn nơi mọi người, giống như hòn ngọc minh châu có sẵn ở trong nhà mình, chúng ta phải tự nhận ra đừng chạy tìm kiếm ở đâu. Câu này dạy chúng ta phải quay lại mình, đừng tìm bên ngoài, vì Phật ở ngay trong nhà.

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên. Đối với ngoại cảnh, dù đẹp xấu, thuận nghịch v.v... tâm mình đều không dấy động. Được như vậy thì đừng hỏi thiên chi nữa. Chúng ta thấy Ngài định nghĩa thiên hết sức là giản đơn. Thiên là gì? Thiên là sáu căn đối với sáu trần mà tâm không dấy động, chớ đừng kiếm thiên ở đâu nữa. Bài kệ kết thúc rất là hay, đủ cho chúng ta biết đường lối để tu.

Vậy nếu có ai hỏi “thế nào là thiên”, chúng ta phải trả lời làm sao? Chi đáp “căn trần không dính nhau, đó là thiên”. Nếu hỏi thêm “thưa Thầy, Thầy là Thiên sinh chưa”,

đáp “tôi là Thiên sinh”. Lại hỏi: “Là Thiên sinh thì căn trần của Thầy có dính nhau không?” Phải đáp thế nào?

Câu hỏi này rất khó trả lời. Nếu còn dính thì chưa phải thiên, tại sao xác nhận mình là Thiên sinh? Thế nên chúng ta tu là phải đi đến chỗ cứu kính, không thể tu cho có chừng. Tu thiên là phải tu đến chỗ căn trần không còn dính nhau, nếu còn dính mắc thì chưa phải là Thiên sư thật. Vì thế chúng ta phải thật tình nghiệm lại mình, những gì còn dính mắc phải ráng gỡ đến bao giờ căn trần không còn dính nhau nữa. Khi ấy có ai hỏi: Thầy có phải là Thiên sinh không, chúng ta gật đầu đáp: Phải. Lại hỏi: Đối với Thầy căn trần có dính nhau không? Đáp: Không dính. Giả sử ngay đó họ liền chửi mắng vài ba câu, chúng ta vẫn thân nhiên, đó là thứ thật. Còn nói không dính mà khi bị mắng, mặt mày đỏ lên thì chưa phải thứ thật rồi.

Như vậy chúng ta thấy tu là dễ hay khó? Vào chùa ngồi yên không ai động tới mình thấy dường như dễ, đâu có gì khó, nhưng tu đến nơi đến chốn không phải đơn giản, rất là khó. Song dù khó đến đâu chúng ta nhất định phải tiến tới, không phải nghe nói khó rồi lùi, đừng thấy bờ cao chón chở rồi thối lui vì ngán leo không nổi. Tuy bờ cao, nhưng chúng ta ráng leo tới cùng mới thôi. Đó là lời chúng tôi nhắc nhở cho tất cả Tăng Ni, nhất là Thiên sinh trong các Thiền viện.

---o0o---

ĐẮC THỨ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA

Sanh có nhân thân,
Ấy là hoa cả;
Ai hay cốc được,
Mới ốc là đã.
Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;
Đắc ý cong lòng,
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng;
Tàn Hán xưa kia,
Xem đà nhèn hạ.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch non cao,
Nấu mình sơn dã.
Vượn mừng hủ hỉ,
Làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỉ xả.
Thanh nhàn vô sự,
Quét tuyết đài hoa;
Thờ phụng Bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm Bụt,
Chúc thánh khẩn cầu;
Tam hữu tứ ân,
Ta nguyện được bả.
Niềm lòng vắng vặc,
Giác tánh quang quang;
Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề;
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đon đả.
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay;
Vắng vắng ngàn kia,
Dầu lòng dong thả.
Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sanh,

An thiên tiêu sá (sái).
Ai ai xá cóc,
Bằng huyễn chiêm bao;
Xây tỉnh giấc hòe,
Châu rơi lã chã.
Cóc hay thân huyễn,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giai không,
Tựa dường bọt bèo.
Đem mình nấu tới,
Cảnh vắng ngàn kia;
Dốc chí tu hành,
Giấy sồi vó vá.
Lành người chẳng chớ,
Dữ người chẳng hay;
Ngậm miệng đắp tai,
Hề chi họa cả.
An thân lập mệnh,
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chim cá.
Thân này chẳng quản,
Bữa đói bữa no;
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa.
Pháp thân thường trụ,
Phổ mãn thái hư;
Hiển hách mục tiền,
Viên dung lỏa lỏa.
Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tôn;
Không cóc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã.
Phô người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nên rồng,
Một hai là họa.
Bởi lòng vờ vịt,
Trở Bắc làm Nam;
Nhất chi đầu thiên,
Sát-na hết cả.

Kệ rằng:

Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kính quyển,
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câ (kim).

Dịch:

*Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.*

Huệ Chi

GIẢNG:

Đây là bài ca Địch Thủ Lâm Tuyên Thành Đạo. Bài “Cư Trần Lạc Đạo Phú”, tức bài Phú Ở Trong Cõi Trần Mà Vui Với Đạo là bài phú vua Trần Nhân Tông làm khi đang ở địa vị Thái thượng hoàng, còn bài “Đắc Thủ Lâm Tuyên Thành Đạo Ca” là khi Ngài xuất gia, ở trên núi rừng, được niềm vui ngộ đạo nên làm bài ca này.

Trước khi giảng bài này, có hai ý chúng ta cần biết rõ. Một là, nếu chỉ học bài Cư Trần Lạc Đạo Phú, ta thấy dường như Ngài chỉ khuyến khích người tu tại gia. Có học bài này ta mới thấy rõ với tư cách người xuất gia, đạt đạo, Ngài khuyên dạy hàng tu sĩ với ý chí xuất trần phải tu hành như thế nào mới đạt được kết quả mỹ mãn.

Hai là, ở Trung Hoa có gia đình ông Bàn Long Uẩn tu hành ngộ đạo, nhưng suốt đời chỉ giữ hình thức cư sĩ thôi, nên không thể truyền bá Phật pháp cho ai. Ở Việt Nam có Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng ngộ đạo và chỉ ứng dụng Phật pháp trong phạm vi của người cư sĩ. Đến vua Trần Nhân Tông thấy đạo từ thuở bé, đến khi làm Thái thượng hoàng Ngài làm việc một buổi, để ra một buổi nghiên cứu kinh điển, thấu suốt được lý thiền nên mới có bài Cư Trần Lạc Đạo Phú. Song nhận thấy nếu giữ tư cách cư sĩ tự lợi cho mình và những người thân chung quanh, mà không lợi cho sự truyền bá chánh pháp, nên Ngài quyết định xuất gia.

Hơn nữa có đi sâu trong đạo mới biết, đôi khi chúng ta sáng được lẽ thật, biết rõ lẽ thật nhưng chưa sống được với lẽ thật. Tại sao? Vì bao nhiêu công việc dòn dập đa đoan, không có thời gian cho chúng ta thực tập sống với lẽ thật đó. Ở đây, Ngài Nhân Tông thấy rõ điều này nên mới quyết tâm vào núi rừng, ở một mình trong cảnh cô quạnh để sống với lẽ thật mà Ngài đã thấy. Khi sống được hoàn toàn với lẽ thật ấy rồi, Ngài vui mừng nên mới có bài ca Thành Đạo. Như vậy chúng ta thấy con đường truyền bá Phật pháp của Ngài lúc đầu giới hạn nơi bản thân và gia đình. Nhưng sau khi đi tu, đạt đạo rồi Ngài truyền bá Phật pháp khắp nhân gian, đem đạo lý truyền cho tất cả mọi người. Ý nghĩa siêu thoát là ở chỗ đó.

Còn một điểm đặc biệt nữa mà chúng ta cần phải nhận biết. Ở đây đạo Phật Việt Nam, dù người thấy đạo tới đâu mà còn là cư sĩ, thì vẫn chưa đủ tư cách kế thừa và truyền bá chánh pháp của Phật theo đúng tinh thần giải thoát sanh tử. Chỉ có hàng xuất gia mới đầy đủ tư cách thực hiện trọng trách này. Ngài muốn nối tiếp ngọn đèn chánh pháp, hướng dẫn mọi người tiến đến giải thoát sanh tử, nên phải xuất gia. Do Ngài xuất gia nên những vị kế thừa pháp của Ngài đều là người xuất gia cầu đạo giải thoát, có vậy Phật pháp mới không bị thế tục hóa. Như trường hợp ở Nhật Bản từ sau Minh Trị Thiên Hoàng, tất cả tăng sĩ vào chùa tu hồi bé cho tới ba mươi tuổi đều phải hoàn tục lập gia đình. Như vậy đời tu của họ đoạn đầu là giải thoát, đoạn sau lại ràng buộc, vì vậy biến thành thế tục hóa đạo giải thoát. Điều này thật đáng tiếc!

Hiểu vậy, chúng ta mới thấy chân tinh thần Phật giáo Việt Nam trong sáng tốt đẹp vô cùng, không làm cho người tu cầu giải thoát trở thành hoen ố. Đó là điểm đặc biệt của Phật giáo Việt Nam. Vì vậy Tăng Ni, Phật tử học để thấy cái hay, cái đẹp truyền thống của Tổ tiên mình, từ đó ta noi theo tu tập giống như các ngài. Khi nào cư sĩ thì làm tròn bổn phận cư sĩ. Khi nào xuất gia thì làm tròn bổn phận người xuất gia, đưa mình và người tới chỗ giải thoát sanh tử. Đó là mục tiêu chủ yếu đức Phật Thích-ca đã thực hiện, Tổ Trúc Lâm cũng như thế. Như vậy các Tổ Việt Nam không đi lệch với căn bản Phật giáo từ thuở ban đầu. Chúng ta là tăng sĩ Việt Nam cần phải nắm thật vững ý nghĩa thâm sâu này.

Dưới đây, chúng tôi sẽ đi thẳng vào bài ca Thành Đạo của Tổ. Chỉ đọc tựa đề chúng ta cũng thấy được tâm trạng Ngài đối với sự tu hành. Thú là đến, lâm là rừng, tuyền là suối, tức là lên được trên núi, rừng, suối tu rồi thành đạo nên làm bài ca này.

*Sanh có nhân thân,
Ấy là hoạ cả;
Ai hay cốc đờc,
Mới ốc là đã.*

Phàm người sanh ra, có thân này ấy là hoạ lớn. Có thân là hoạ dù là thân một ông vua cũng là hoạ như thường. Tại sao? Vì có thân thì có bệnh, già, chết, đó là hoạ. Thế mà con người lại quên hoạ ấy, cứ nghĩ thân này quý trọng, nhất là khi được địa vị cao sang làm vua, làm quan lại càng quý trọng thân hơn nữa. Nhưng với cái nhìn của Ngài có thân là hoạ.

Ai hay cốc đờc là ai hay biết đờc như vậy. *Mới ốc là đã*. “Ốc” là gọi, “đã” là thấu suốt, thông hiểu. Người nào biết rõ thân này là hoạ, ấy là người thấu suốt, hiểu thông đờc nghĩa đạo. Qua bốn câu này Ngài nói với chúng ta: Ai sanh ra có thân đều phải khổ vì sanh già bệnh chết, nên đó là hoạ chớ không phải điều sung sướng, hạnh phúc.

Khi biết có thân có khổ, chúng ta phải làm sao? Tự tử cho hết khổ phải không? Nhà Phật nói không phải vậy. Có thân có khổ, nên đờc thân rồi, chúng ta phải làm sao tu hành để dứt hết mầm khổ ở mai sau. Đó là người có trí tuệ sáng suốt. Không phải nói thân khổ rồi bi quan muốn chết cho hết khổ. Đó là lầm lẫn lớn lao.

Có thân là có khổ vì chúng ta đã mang những chủng tử, tức hạt giống mê lầm từ thuở nào. Bây giờ muốn hết khổ, phải chuyển đổi hạt giống mê lầm thành giác ngộ. Đó là dứt đờc mầm đau khổ ở tương lai. Ngược lại, người muốn hết khổ bằng cách tự tử thì khổ càng thêm khổ. Vì thân này vừa dứt liền thọ nhận thân sau với nhiều hạt giống xấu, thọ mạng dài hơn, khổ hơn. Người hiểu đạo biết có thân có khổ, nhưng không chối bỏ thân, không chạy trốn thân; mà mượn thân, mượn cái khổ để dứt hết mầm khổ. Đó là trí tuệ, là khéo tu.

Bốn câu đầu Ngài dạy người tu phải giải thoát sanh tử mới hết khổ, còn trong sanh tử là không bao giờ chấm dứt khổ đau. Nếu người thấu hiểu đờc lẽ này mới gọi là người thông hiểu lý đạo.

*Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;
Đắc ý cong lòng,
Cười riêng ha hả.*

Tuần này mà ngẫm là trong thời gian được lên ở núi rừng này mà suy gẫm. *Ta lại xa ta*, “xa” là phục. Nghĩa là ở trong hoàn cảnh sang cả, hưởng đủ hạnh phúc thế gian mà không màng, bỏ cả ngai vàng, bỏ hết sang giàu phú quý, đi lên rừng núi tu, gẫm lại ta cũng phục ta.

Đắc ý cong lòng, cười riêng ha hả. “Cong” là trong. Ngẫm như thế rồi, trong lòng đắc ý nên ngồi cười ha hả. Chúng ta thấy một vị vua đang ở triều đình, ngồi trên ngai vàng đủ cả quyền uy mà gan dạ bỏ lên rừng núi yên tu. Gẫm lại Ngài phục mình quá nên ngồi cười ha hả. Trái lại chúng ta lên rừng núi rồi, nhiều khi cũng còn tiếc thành thị. Thành thị của ai mà tiếc? Chính Ngài là người làm chủ, trong địa vị vua chúa mà bỏ được lên rừng núi ngồi gẫm lại cười thích. Tâm niệm đó thật là ít có!

*Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng;
Tần Hán xưa kia,
Xem đà nhèn hạ.*

Ngài xét thấy đối với công danh Ngài không trọng, đối với phú quý cũng chẳng màng. Tại sao? Vì như thuở xưa đời Tần đời Hán bên Trung Hoa, vua nào cũng gồm đầu thiên hạ, rồi cuộc đều hèn hạ, đều chết không ra gì. “Nhèn” là hèn. Xét thế Ngài thấy công danh phú quý không đáng cho mình phải bận tâm.

*Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch non cao,
Náu mình sơn dã.*

Thế nên Ngài mới *yên bề phận khó*, khó là nghèo. Nghĩa là yên bề làm kẻ nghèo hèn. *Kiếm chốn dưỡng thân* là tìm lên núi rừng ở tu. *Khuất tịch non cao* là ở trên non cao vắng vẻ. *Náu mình sơn dã* là ẩn mình nơi núi rừng.

*Vượn mừng hủ hỉ,
Làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỉ xả.*

Nay ở trên rừng núi vui với khi vượn, nên nói *vượn mừng hủ hỉ*. Khi vượn làm bạn thân hủ hỉ qua ngày chớ không còn ai khác. *Vắng vẻ ngàn kia, thân lòng hỉ xả*. Ngàn là rừng, nhờ ở trong cảnh yên vắng nơi rừng núi mà thân và tâm vui vẻ buông bỏ hết không còn bận bịu điều gì.

Chúng ta nghĩ một ông vua ở trong triều, bao nhiêu cung phi mỹ nữ, những cảnh đẹp, những thú vui đầy tràn trước mắt nhưng không thích hưởng, lại lên rừng núi vui với khi vượn, lòng thanh thản nhẹ nhàng, buông bỏ tất cả. Kiếm lại người hiện nay tu hành ra sao? Nhiều khi lên được chỗ núi rừng tu, nhưng lâu lâu cũng nhớ thành thị, nhớ đủ việc, rồi muốn lui về. Thật đáng hổ thẹn!

*Thanh nhàn vô sự,
Quét tước đài hoa;
Thờ phụng Bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.*

Ngài lên trên núi làm gì? Làm kẻ *thanh nhàn vô sự*, không phải bận bịu lo nghĩ điều gì. Việc làm của Ngài ở trên núi như thế nào? *Quét tước đài hoa* là quét chỗ đài sen thờ Phật. *Thờ phụng Bụt trời*. Bụt là Phật, nghĩa là thờ phụng Phật trời. *Đêm ngày hương hỏa* là ngày đêm thắp hương, đốt đèn cúng Phật.

Đọc đoạn này, chúng ta thấy rõ ràng Ngài tu trên núi một mình, không có đệ tử, chúng hầu hạ, nên tự làm hết các công việc. Con người Ngài làm việc gì thì đúng ý nghĩa việc đó, xuất gia là xuất gia, chớ không có chuyện xuất gia mà đem theo năm bảy trăm người hầu hạ. Đây là điểm đặc biệt của Tổ.

*Tụng kinh niệm Bụt,
Chúc thánh khản cầu;
Tam hữu tứ ân,
Ta nguyện được bả.*

Tam hữu là ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tứ ân là bốn ơn: ơn cha mẹ, ơn Thầy Tổ, ơn đàn-na thí chủ, ơn quốc gia. Chữ “bả” là trả. Ngày đêm tụng kinh niệm Phật nguyện trả được bốn ân ba cõi. Đó là sở nguyện của Ngài, chớ không phải tu cho có phước, đời sau hưởng.

Đến nội tâm:

*Niềm lòng vắng vặc,
Giác tánh quang quang;
Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã.*

Niềm lòng vắng vặc, “niềm” là niệm, “vắng vặc” là sáng. Nghĩa là những niệm khởi trong lòng đều lặng lẽ, không còn lăng xăng che lấp nữa. *Giác tánh quang quang* tức là Tánh giác sáng rõ rờ. Tại sao nói cái giác có tánh, còn các vật bên ngoài không có tánh? Bởi cái giác có sẵn nơi mình tự thuở nào, không bao giờ sanh tử, thay đổi nên nói là tánh. Còn các pháp duyên hợp, trước không có sẵn nên nói không tánh. Cho nên chữ “tánh” là sẵn, chớ không có gì lạ.

Chúng ta có sẵn Tánh giác không? Tánh giác luôn luôn có mặt, hay lâu lâu trời lên một chút? Chỗ này phải nghiệm kỹ mới thấy. Tánh giác luôn có sẵn và lúc nào cũng hiện hữu, chớ không phải lâu lâu mới trời lên, nhưng vì chúng ta quên nên không nhận ra. Biết uống trà, biết thở, biết nói, biết đi... lúc nào không biết? Cái biết hiện tiền mà tại mình không dừng lại ngay nó, cứ phóng ra bên ngoài. Do đó cả ngày chúng ta chỉ thấy lăng xăng lộn xộn, phân biệt hơn thua phải quấy, mà không thấy Tánh giác.

Bây giờ thử hỏi, bỏ cái sẵn có là dễ hay bỏ cái mới là dễ? Cái mới không thật mình quăng bỏ được, còn cái sẵn có quăng đi đâu! Vậy tại sao chúng ta nói khó tu? Cái không bỏ được thì không chịu giữ, còn cái bỏ được lại cứ giữ hoài; rồi than sao tu không nổi. Thế nên Phật thương chúng ta là kẻ si mê.

Bây giờ chẳng lẽ mình chấp nhận si mê hoài, không chuyển sang giác ngộ sao? Tất cả những thứ hư giả mà cứ chứa mãi, chứa từ hồi bé tới lớn, óc ách trong đầu nên ngồi lại tu than đau đầu quá. Phải sạch hết những thứ hư giả ấy đi thì Tánh giác hiện tiền. Như vậy rõ ràng thành Phật không phải khó, chỉ tại chúng ta không muốn làm thôi. Thế nên Phật nói việc tu giản dị lắm, đừng có cống Phật đi tìm Phật, cõi trâu tìm trâu, mà hãy quay lại nhận ra ông Phật nơi chính mình. Ở đây, Tổ nói *niềm lòng vắng vặc, giác tánh*

quang quang, nghĩa là các niệm vọng lặn xuống hết, Tánh giác sẽ rõ rờ. Còn niềm lòng lộn xộn thì giác tánh ẩn khuất. Hai câu này ứng dụng tu mỗi ngày rất hay.

Chẳng còn bi thử là chẳng còn kia đây. *Tranh nhân chấp ngã* là không còn sự tranh chấp qua lại là ta là người nữa. Như vậy qua bốn câu này chúng ta thấy được nội tâm của Ngài khi tu trên núi, lòng Ngài lặn lẽ trong sáng, Tánh giác hiện tiền sáng rờ, dứt sạch tâm bi thử, nhân ngã, chấp mình khinh người.

*Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề;
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đơn đả.*

Trần duyên rũ hết là những duyên trần rũ sạch, không còn đeo mang nữa. *Thị phi chẳng hề* là chuyện phải quấy cũng không nghĩ bàn, không bận lòng. Như vậy khi tu thì rũ hết trần duyên, không còn nghĩ về thị phi. Đối với quý vị hai câu này dễ làm không? Trần duyên đã rũ sạch chưa? Chỉ rũ độ phân nửa nên cũng còn bận bịu một chút. Thật ra việc tu rất đơn giản, nhưng vì chúng ta không chịu đơn giản, vẫn còn muốn phiền hà nên rồi đeo mang.

Rèn một tấm lòng, đêm ngày đơn đả. Đơn đả là sẵn đốn, là sốt sáng. Nghĩa là đêm ngày luôn luôn sốt sáng rèn tấm lòng mình được trong sạch.

*Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay;
Văng vẳng ngàn kia,
Dầu lòng dong thả.*

“Cong” là trong. *Ngồi cong trần thế, chẳng quản sự thay* là ngồi trong cõi đời mà chẳng quản nệ gì sự đời thay đổi, mặc nó hay, mặc nó dở, không màng tới. *Văng vẳng ngàn kia, dầu lòng dong thả.* “Dong” là thông, “dầu lòng” là mặc tình. Ở miền rừng núi lặn lẽ mặc tình lòng mình được thông thả. Như vậy tuy vẫn còn sống trên cõi đời nhưng những gì thay đổi của cuộc đời, mình không bận tâm đến. Nơi núi rừng vắng vẻ, mặc tình lòng thông thả an vui.

*Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sanh,
An thiên tiêu sái (sái).*

Nay Ngài học theo ai? *Học đòi chư Phật, cho được viên thành.* Học theo chư Phật để làm sao cho mình cũng được viên thành Phật quả. Khi ấy *xướng khúc vô sanh*, nghĩa là thổi bản nhạc vô sanh. “An thiên” là cảnh thiên được an, “tiêu sái” là tiêu sái tức là tự do tự tại. *An thiên tiêu sái* là nơi cảnh thiên được an tĩnh, thanh thoi tự tại.

*Ai ai xá cốc,
Bằng huyễn chiêm bao;
Xây tỉnh giác hòe,
Châu rơi lỗ chĩa.*

Ở trên đã nói về niềm vui của Ngài. Đến đây nói về thế gian đáng buồn. *Ai ai xá cốc* là mỗi người phải nên biết. *Bằng huyễn chiêm bao*, cuộc sống trên thế gian này giống

nghĩa như giấc mộng, như huyền thuật, không có gì thật. *Xây tỉnh giấc hòe* là chợt tỉnh giấc mộng. Giấc hòe là chuyện một người ngủ mê dưới gốc hòe, mộng thấy thi đỗ, được Vua chọn làm phò mã, được làm quan... Nhưng khi thức tỉnh rồi thì thấy mình nằm tro tro dưới gốc hòe, bị kiến cắn đau buốt, chớ chẳng có gì cả. Nên *châu rơi lỗ chã*, nghĩa là nước mắt rơi lỗ chã, thấy cuộc đời là chiêm bao, là ảo mộng, có gì thật đâu. Ngài khuyên chúng ta hãy biết cuộc đời như giấc chiêm bao, không có gì quan trọng, những gì mất rồi thì thôi, chớ nên hối tiếc.

*Cốc hay thân huyền,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giai không,
Tựa dường bọt bể.*

Cốc hay thân huyền là biết thân này như huyền như hóa, *chẳng khác phù vân*, chẳng khác mây nổi, chợt thấy đó rồi tan đó, không có gì lâu dài. *Vạn sự giai không* là muôn việc đều trở thành không. *Tựa dường bọt bể*, giống như bọt ngoài biển cả, thấy một chùm, một khối rồi một cơn sóng vỗ nó tan nát, không có gì thật.

Đã biết thế thì phải làm sao?

*Dem mình nấu tới,
Cảnh vắng ngàn kia;
Dốc chí tu hành,
Giấy sồi vó vá.*

“Vó vá” là may vá hay chắp vá. Nghĩa là đem mình ẩn nơi cảnh rừng núi vắng vẻ yên tĩnh dốc chí tu hành, có khi lấy giấy dán có khi dùng chỉ gai thô kết lại để mặc, chớ không dùng y phục tốt đẹp.

*Lành người chẳng chớ,
Dữ người chẳng hay;
Ngậm miệng đắp tai,
Hề chi họa cả.*

Những câu này thật hay đáo để, chúng ta phải thuộc lòng. *Lành người chẳng chớ*, “chẳng chớ” là chẳng để ý đến. Người được điều gì hay tốt mình không bận nhớ nghĩ. *Dữ người chẳng hay* là người dữ mình cũng không cần biết. Tóm lại cái hay của người cũng không màng, cái dữ của người cũng không cần biết. Ngài khuyên như vậy vì biết bệnh của chúng ta hay xen vô chuyện của người khác, rồi khen chê tốt xấu, thương ghét thị phi đủ cả. Trong khi chính mình lại không chịu xét nét, không biết cái hay cái dở của mình để tu sửa.

Thường thường chúng ta có bệnh hay đôi chối, nhất là phái nữ. Khi bị chỉ trích không chịu nghe, tìm hỏi cho ra ai là người phê bình, nói xấu mình. Thế là từ một người kéo ra ba bốn người cãi rùm lên. Chúng ta tự làm rối, tự làm khổ, tự làm phiền lụy cho mình rồi kêu trời kêu đất “sao tu khó quá”! Ta muốn an nhàn tự tại nhưng cứ làm rối bởi chuyện của người, thì làm sao an nhàn được? Rõ ràng muốn một đàn gà mà làm một ngả, đó là ngu. Cho nên Ngài dạy, chuyện tốt xấu của người cứ để cho người, ta đừng chen vô.

Ngậm miệng đắp tai, ngậm miệng là im lìm không nói, đắp tai là không thèm nghe. *Hề chi họa cả*, có cái gì là họa đâu. Chúng ta hiện nay thế nào? Vì lành người thì

chớ, dữ người thì *hay* nên ròi miệng mở tai nghe, do đó họa cả đến liên tục. Nếu chúng ta được như Ngài dạy thì họa không đến với mình.

*An thân lập mệnh,
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chim cá.*

Người tu tìm được nơi non cao yên ả tu hành, đó là an thân lập mệnh. Tùy theo thời tiết nhân duyên cố gắng tu ròi có ngày được sáng. Khi ấy đối với chúng sanh chung quanh cắt thịt phân cho, sẵn sàng bố thí cả thân mạng, dù là chim cá mình cũng sẵn lòng. Khi đã quyết tâm ả tu nơi rừng núi thì không còn quý tiếc thân nữa.

*Thân này chẳng quản,
Bữa đói bữa no;
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa.*

Những câu này chúng ta phải ráng thuộc. *Thân này chẳng quản* nghĩa là không màng tới, nó muốn bệnh, muốn đau gì mặc nó không có gì quan trọng. *Bữa đói bữa no* cũng được. Đừng nói bữa nay sao Tri khổ cho ăn dở quá, hoặc trong kho còn gạo không. Chỉ lo tu thôi.

Địa thủy hỏa phong, dầu là biến hóa. Nhớ thân này do bốn đại đất nước gió lửa hợp lại, mặc tình nó muốn đổi thay, còn cũng tốt, tan rã cũng xong, không bận bịu lo buồn. Đó là chỗ chân thành của người tu. Chúng ta có được như thế chưa, hay tứ đại vừa rung rinh là đã khổ sở, mới ê ê cái đầu đã muốn đi bác sĩ ròi? Các ngài ở núi rừng, đau ốm sơ sơ đâu có xuống núi đi bác sĩ, ngồi thiền nó sẽ qua hết. Nên nói *dầu là biến hóa*, nghĩa là thân này dù thay đổi khi nóng khi lạnh, vẫn thấy không có gì quan trọng.

*Pháp thân thường trụ,
Phô mãn thái hư;
Hiển hách mục tiền,
Viên dung lỏa lỏa.*

Thân tứ đại còn mất không có gì quan trọng, việc quan trọng của chúng ta là phải nhận ra *Pháp thân thường trụ*. Pháp thân thường trụ đó đầy đầy khắp cả thái hư, rõ ràng trước mắt, *viên dung lỏa lỏa*. Lỏa lỏa là xán lạn. Pháp thân đó viên dung xán lạn, không chỗ nào vắng thiếu hay mờ tối hết.

Trong nhà thiền dạy chúng ta khi đi chỉ biết đi, ăn chỉ biết ăn, ngồi chỉ biết ngồi v.v... Như vậy để làm gì? Vì cái chân thật đang hiện tiền luôn hiện hữu trước mắt, song chúng ta đi lại lo nghĩ chuyện hôm qua hôm kia, đối xử với ai sao đó... nên quên mình đang đi. Việc ăn cũng thế, khi ăn không lo ăn lại nhớ nghĩ trăm việc, hoặc khen chê món này ngon món kia dở, nên quên mình đang ăn. Bây giờ nếu chúng ta sống đúng như lời Ngài dạy, đi chỉ biết đi, ăn chỉ biết ăn, không xen niệm nào khác. Biết rõ ràng như vậy, đó chính là cái biết hiện tiền viên dung lỏa lỏa ròi. Cái biết ấy đã sẵn có đầy đủ, không cần suy nghĩ, suy nghĩ là lộn xộn lằng lằng dấy động. Tu thiền là lúc nào cũng thiền, đi thiền, ngồi thiền, đứng thiền, ăn thiền, tâm chuyên nhất không thêm một việc khác. Lúc đó, có ai nói gì mình biết không? Không biết làm sao ta biết mình đang nghe, đang nói, đang đi. Như vậy tu thiền thật đơn giản làm sao!

Đây Ngài nói tiếp:

*Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tiền;
Không cóc truyền thanh,
Âm hưởng ứng đã.*

“Chỉ thị” tức là chỉ dạy. Nói về Thiền tông chỉ dạy, Ngài bảo như thế nào? *Mục kích đạo tiền* là mắt thấy đạo hiện tiền, tức là đạo ở ngay trước mắt chứ không phải ở đâu xa. Đạo là gì? Là tâm. Tâm là gì? Là cái biết. Biết mà không xen lẫn, biết mà không xao động, đó là đạo.

Không cóc truyền thanh, âm hưởng ứng đã, nghĩa là âm hưởng từ hang trống dội lại. Như ta vào hang núi ca hát hoặc kêu to sẽ nghe âm thanh vang dội trở lại. Âm thanh ấy có suy nghĩ bắt chước mình không? Không. Cũng vậy, tâm chúng ta phản ứng lại những sự việc đưa tới giống như *không cóc truyền thanh*, tức nghe rồi trả lời lại không cần suy gẫm, phân biệt gì cả. Đó là cái chân thật của mình đang hiện tiền. Mắt thấy cứ thấy, tai nghe cứ nghe, không có gì xen lẫn vào. Như thấy chậu hoa là chậu hoa thôi, không tìm hiểu suy nghĩ chậu hoa này ai trưng, khéo hay vụng v.v... không kéo theo một chuỗi vọng tưởng phiền hà. Hiện nay con người sống trong sự rối loạn điên cuồng là vì không dừng ở chỗ *không cóc truyền thanh* này.

Bốn câu này Ngài dạy chỉ thị của Thiền tông hiện tiền ở trước mắt. Thấy nghe rõ ràng mà không suy nghĩ phân biệt, chứ không có gì xa lạ hết.

*Phô người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nên rồng,
Một hai là họa.*

“Phô” là so. *Vô số nhiều thay* là nhiều vô số. Nghĩa là người học đạo, người đi tu tính ra thì rất là nhiều. *Trúc hóa nên rồng, một hai là họa*. Nhưng người được như cây trúc mà hóa nên rồng tức người đạt đạo thì chỉ có một hoặc hai người thôi. Như vậy người đi tu thì đông vô số nhưng người đạt đạo thì hiếm họa mới có một hoặc hai. Những câu này cho chúng ta thấy rõ người tu không phải ai cũng đến được chỗ cứu kính, đến được chỉ có một hai người. Tại sao?

*Bởi lòng vờ vịt,
Trở Bắc làm Nam;
Nhất chỉ đầu thiên,
Sát-na hết cả.*

Bởi lòng vờ vịt. “Vờ vịt” tức là nghi ngờ. Bởi lòng mình nghi ngờ, không nhận thấy, không thấu suốt, cứ quờ quạng, tức là mờ mờ tối tối không biết rõ ràng. *Trở Bắc làm Nam*, người chỉ phương Bắc mình nói là phương Nam, hoàn toàn sai lầm. Như vậy chúng ta tu nhưng không được thành công vì trong lòng chúng ta còn mờ mịt, sai lầm.

Thế nên *nhất chỉ đầu thiên, sát-na hết cả*. “Chỉ” là ngón tay. Chỉ cần một ngón tay thiên trong khoảng sát-na thì hết sạch, không có gì cả. Ngón tay thiên là sao? Đây là dẫn chuyện ngài Câu Chi. Hỏi thế nào là Phật, Ngài đưa một ngón tay. Hỏi thế nào là đạo, Ngài cũng đưa một ngón tay thôi. Một ngón tay là gì? Là chân kinh nhất tự. Chỉ cần

nhận ra thiền một ngón tay thì mọi nghi ngờ đều tan hết. Hiểu như thế mới thấy tại sao ai hỏi gì Ngài cũng đưa một ngón tay. Đó là chân kinh nhất tự, đừng nghĩ là trò đùa.

Tóm lại, ý Ngài muốn nói người tu được đến nơi đến chốn thì rất ít, còn tu loạn choạng ở giữa đường thì quá nhiều. Sở dĩ quá nhiều là vì đối với đạo chúng ta còn mờ mịt lắm lần chưa nhận rõ. Nếu một phen nhận rõ được một ngón tay thiền rồi thì trong sát-na tan hết những nghi ngờ lo tính. Vì sao? Vì còn hai là còn phiền não dấy động, khi chỉ một ngón tay đâm thủng tất cả thì phiền não tan biến. Chỉ một tâm thôi, không dấy niệm bỉ thử, nhân ngã nữa thì còn gì là khổ, còn gì là hệ lụy? Dễ dàng, đơn giản. Nhưng vì chúng ta quanh co quá thành ra việc tu trở thành khó khăn, không có kết quả.

Ngài kết thúc bằng bốn câu kệ chữ Hán:

*Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển,
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim).*

Dịch:

*Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ đáng muôn đồng.*

Huệ Chi

Cảnh tịch an cư tự tại tâm, nghĩa là người tu yên ở trong cảnh lặng lẽ, tâm rất tự tại. *Lương phong xuy đệ nhập tùng âm*. “Lương phong” là gió mát, “xuy đệ” là thổi qua, “nhập tùng âm” là vào bóng của cây tùng. Khi chúng ta ở trong cảnh an tịnh, tâm tự tại rồi thì nghe gió mát thổi vào bóng cây tùng. *Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển*, nghĩa là giường thiền ở dưới cây thông và có để một quyển kinh. *Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm*, hai chữ thanh nhàn còn hơn muôn lượng vàng hay muôn lượng vàng không đổi được hai chữ thanh nhàn!

Chúng ta thấy tinh thần của ngài Điều Ngự Giác Hoàng là tinh thần Thiền Giáo đồng hành, cụ thể qua câu thứ ba: “*Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển*”, nghĩa là dưới cội cây một giường thiền, một quyển kinh. Ngài tu thiền mà vẫn đọc kinh. Cảnh thanh nhàn đó quý hơn tất cả vàng bạc châu báu của thế gian.

Nói tới Điều Ngự Giác Hoàng, chúng ta không thể nào bỏ qua hai bài “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca” và “Cư trần lạc đạo phú”. Vì một bài Ngài làm ở giai đoạn cư sĩ, khuyên nhắc kẻ tại gia tu tập, một bài Ngài làm khi đã xuất gia, đạt đạo và dạy lại cho hàng xuất gia phải biết bổn phận chánh của mình. Hai bài với hai giá trị rõ ràng, đầy đủ như thế, chúng ta cần phải nắm thật vững, hiểu thật rõ thì mới ứng dụng tu hành tới nơi tới chốn được.

Đọc qua tiểu sử và những tư liệu ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà viết còn sót lại, chúng ta thấy Ngài là một Thiền sư rất đáng cho chúng ta tôn sùng, đồng thời cũng đáng cho chúng ta hãnh diện. Tại sao đáng cho chúng ta tôn sùng? Vì một con người vương giả đã bỏ tất cả công danh phú quý để vào tu chốn rừng sâu. Nếu quý vị có ra Bắc, lên núi Yên Tử và Trúc Lâm trên núi Đông Cứu sẽ thấy đó là một cảnh rừng sâu. Ngài tu trên đó

không còn bận bịu việc đời. Một lần đi là một lần dứt khoát, không có thái độ lung chùng.

Ngài đã nói tất cả chuyện hay chuyện dở của đời không màng tới, tất cả những thị phi Ngài cũng không để ý, chỉ dồn hết tâm lực trong sự tu. Bởi dồn hết tâm lực trong việc tu nên trong thời gian ngắn Ngài đạt được đạo. Đó là một điều quý báu đáng cho chúng ta noi theo. Phải có thái độ dứt khoát như thế mới tu hành thành đạo được. Là một ông vua, nếu còn bận bịu việc triều chánh, bận bịu việc lợi ích cho dòng họ thì chắc rằng Ngài không dứt khoát được. Khi đạt đạo rồi Ngài tùy duyên làm lợi ích cho chúng sanh, ra đi giáo hóa khắp cả trong nước, khuyên dân tu hành, đồng thời hướng dẫn chư Tăng tu hạnh xuất gia và một số chư Tăng, cư sĩ tu hạnh Bồ-tát. Đó là nói về chỗ cao quý của đời Ngài.

Đến niềm hãnh diện nữa là: Thuở xưa, mở đầu cho Phật giáo trên thế gian này là một vị Thái tử đã bỏ cung điện đi tu được giác ngộ thành Phật. Gần đây ở Việt Nam chúng ta có một ông vua đi tu, cũng ngộ đạo và cũng truyền bá Phật pháp. Như vậy một vị Thái tử đi tu và một ông vua đi tu thì hai việc đó không hơn không kém bao nhiêu, hai vị đều ở trong hoàn cảnh sang cả mà bỏ hết để đi tìm đạo.

Đạo của Thái tử Tất-đạt-đa đi tìm phải là cao quý, siêu thoát hơn tất cả những gì cao quý của thế gian. Do đó khi được đạo rồi Ngài đem truyền bá, ai cũng kính mến, ai cũng phục một người bỏ hết những niềm vui, hạnh phúc của trần tục để tìm cái cao quý nhất mà trên thế gian này không gì bì được.

Đến một ông vua đời Trần đi tu, có nói lên được ý đó không? Cũng như vậy, tất cả danh vọng sang quý của thế gian Ngài thấy không quan trọng, nó như trò chơi, như ảo mộng, chỉ có đạo giác ngộ là trên hết. Vì thế Ngài từ bỏ tất cả để đi tìm sự giác ngộ. Một ông vua làm được việc đó có phải là niềm hãnh diện cho dân tộc nói chung, cho người học Phật nói riêng, vì có một vị Tổ xứng đáng như vậy?

Thế mà từ trước đến nay chúng ta thờ ơ, không nhìn tường tận lẽ đó, nên chủ trương của tôi là làm sống dậy Phật giáo Việt Nam, mà Phật giáo Việt Nam tức là Phật giáo đời Trần. Tại sao? Vì Phật giáo đời Trần nói lên tinh thần cao siêu của đạo Phật, vượt ngoài tất cả cái tầm thường của thế gian. Nếu đạo Phật tầm thường thì ông vua không đi tu. Người thế gian ai cũng mơ ước được làm vua, vì người ta nghĩ vua là tốt bậc rồi. Trong khi Ngài ở trên chỗ tốt bậc đó mà không màng lại đi tìm cái khác, thì cái khác phải cao quý hơn.

Kiểm lại các vua đời Trần, Trần Thái Tông bỏ ngôi đi tu, đến Trần Thánh Tông tuy ngôi trên ngôi nhưng cũng vẫn tu, đến Trần Nhân Tông thì bỏ ngôi đi tu, đạt được đạo. Như thế rõ ràng Phật giáo đời Trần nói lên tinh thần cao siêu của đạo Phật vượt trên tất cả những gì trần tục. Không như những kẻ buồn chán việc đời hoặc hoàn cảnh có gì trắc trở nên vô chùa tu, việc đó tầm thường quá.

Các Vua đời Trần ngay trong cảnh đầy đủ, sang quý hơn hết mà vẫn từ bỏ đi tu, đó là đi tìm cái phi thường chứ không phải tầm thường. Chúng ta cố làm sống dậy tinh thần đó để thấy Phật giáo là một cái gì siêu thoát phi thường, chứ không phải tầm thường như người ta hay gán cho những kẻ thất thời, thất thế vào chùa ẩn dương nương Phật qua ngày. Đó là chỗ tôi chú tâm, mong mỗi Tăng Ni sau này phải có tinh thần cao thượng, nhìn thấy cái quý của người trước mà học hỏi theo.

---o0o---

Hét